



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 03+04

Ngày 20/02/2012

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
07 - 12 - 2011	Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.	2
19 - 12 - 2011	Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	5
19 - 12 - 2011	Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	38
19 - 12 - 2011	Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.	42
21 - 12 - 2011	Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.	44
21 - 12 - 2011	Quyết định số 44/2011/QĐ-UBND Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	46

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/7/2010 của liên Bộ: Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý sử dụng, kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 105/TTr-LS TC-LĐTBXH ngày 25/10/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh, như sau:

- Về thời gian và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho lao động nông thôn trên một khóa học: (hỗ trợ chi phí đào tạo tính cho 1 học viên/khóa học).

TT	Tên nghề	Thời gian (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đ/người/khóa học)		
			Nhóm đối tượng I	Nhóm đối tượng II	Nhóm đối tượng III
1	Máy công nghiệp	3	1.500.000	1.200.000	1.000.000

2	Chăn nuôi Heo	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
3	Chăn nuôi Gà	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
4	Chăn nuôi Bò	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
5	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	3	1.500.000	1.200.000	1.000.000
6	Trồng và chăm sóc cây Ca Cao	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
7	Trồng và chăm sóc cây Cao su	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
8	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
9	Trồng và chăm sóc cây Điều	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
10	Trồng và khai thác nấm	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
11	Dệt thổ cẩm	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
12	Kỹ thuật nấu ăn	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
13	Thủ công (làm chổi đót, tấm tre, nhang ...)	3	1.500.000	1.300.000	1.100.000
14	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
15	Chăm sóc da	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
16	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
17	Tin học ứng dụng	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
18	Sửa chữa máy thi công xây dựng	5	2.800.000	2.200.000	1.800.000
19	Điện tử dân dụng	5	2.500.000	2.200.000	1.500.000
20	Máy dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
21	Sửa chữa xe gắn máy	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
22	Xây dựng dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Mây tre đan kỹ nghệ	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
24	Điện dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
25	Hàn	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
26	Kỹ thuật điện	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
27	Kỹ thuật lạnh	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
28	Lắp đặt điện nước	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
29	Gia công kết cấu thép	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
30	Vận hành máy thi công công	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000

	trình				
31	Lắp đặt đường dây và trạm biến áp	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
32	Trang điểm, uốn tóc	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
33	Sửa chữa điện thoại di động	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
34	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
35	Công nghệ ô tô	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
36	Cắt gọt kim loại	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
37	Điện tử công nghiệp	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
...	Khác ...				

- Đối tượng đào tạo:

+ Đối tượng nhóm I: Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

+ Đối tượng nhóm II: Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập thấp tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

+ Đối tượng nhóm III: Lao động nông thôn khác

- Quy mô của một lớp học nghề: Tối đa không quá 35 người/lớp.

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trên chưa bao gồm phần chi phí trực tiếp “**Tiền ăn, tiền đi lại**” cho đối tượng nhóm I cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế.

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1197/QĐ-UBND, ngày 18/5/2010 và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công
xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 36/2010/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 57/TTr-SXD ngày 07/6/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Đối với khu vực các huyện, thị xã: Được áp dụng theo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: Được áp dụng theo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định này, nhân với hệ số $K = 1,0238$.

Điều 2.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh dùng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo mặt bằng giá tháng 4 năm 2011 tại tỉnh Đắk Lắk (trong đó giá: Xăng không chì Mogas 92: 19.745 đồng/lít; dầu Diesel 0,25S: 19.518 đồng/lít; điện năng: 1.139 đồng/Kw).

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế Quyết định số 26/2008/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Số TT	Loại máy và thiết bị	Số ca theo năm (ca/năm)	Định mức nhiên liệu năng lượng	Giá ca máy (đồng)	
				Tổng số	Trong đó tiền lương
	Máy đào 01 gầu, bánh xích-dung tích gầu:				
1	0,22 m ³	260	32,4 lít Diesel	952,826	116,315
2	0,30 m ³	260	35,1 lít Diesel	1,074,322	116,315
3	0,40 m ³	260	42,66 lít Diesel	1,260,615	116,315
4	0,50 m ³	260	51,3 lít Diesel	1,604,143	116,315
5	0,65 m ³	260	59,4 lít Diesel	1,946,010	235,592
6	0,80 m ³	260	64,8 lít Diesel	2,105,985	235,592
7	1,00 m ³	260	74,52 lít Diesel	2,740,680	270,772
8	1,20 m ³	260	78,3 lít Diesel	3,093,371	270,772
9	1,25 m ³	260	82,62 lít Diesel	3,206,572	270,772
10	1,60 m ³	260	113,22 lít Diesel	3,840,583	270,772
11	2,00 m ³	260	127,5 lít Diesel	4,513,226	295,212
12	2,30 m ³	260	137,7 lít Diesel	4,931,325	295,212
13	2,50 m ³	300	163,71 lít Diesel	5,520,038	295,212
14	3,50 m ³	300	196,35 lít Diesel	7,985,473	295,212
15	3,60 m ³	300	198,9 lít Diesel	8,250,034	295,212
16	5,40 m ³	300	218,28 lít Diesel	9,446,433	295,212
17	6,50 m ³	300	332,01 lít Diesel	13,257,500	295,212
18	9,50 m ³	300	397,8 lít Diesel	17,821,690	295,212
19	10,40 m ³	300	408 lít Diesel	19,202,441	295,212
	Máy đào 01 gầu, bánh xích, động cơ điện - dung tích gầu:				
20	2,50 m ³	300	672 kWh	3,381,302	295,212
21	4,00 m ³	300	924 kWh	4,524,344	295,212
22	4,60 m ³	300	1050 kWh	5,906,823	295,212
23	5,00 m ³	300	1134 kWh	6,085,008	295,212
24	8,00 m ³	300	2079 kWh	10,515,765	295,212
	Máy đào 01 gầu, bánh hơi - dung tích gầu:				

25	0,15 m ³	260	29,7 lít Diesel	891,919	116,315
26	0,30 m ³	260	33,48 lít Diesel	1,032,440	116,315
27	0,75 m ³	260	56,7 lít Diesel	2,003,201	235,592
28	1,25 m ³	260	73,44 lít Diesel	3,066,975	270,772
Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) dung tích gầu:					
29	0,4 m ³	260	59,4 lít Diesel	2,148,598	235,592
30	0,65 m ³	260	64,8 lít Diesel	2,328,840	235,592
31	1,0 m ³	260	82,6 lít Diesel	3,144,067	270,772
32	1,2 m ³	260	113,2 lít Diesel	3,947,289	270,772
33	1,6 m ³	260	127,5 lít Diesel	4,632,462	295,212
34	2,3 m ³	260	163,7 lít Diesel	5,943,122	295,212
Máy xúc lật - dung tích gầu:					
35	0,6 m ³	260	29,1 lít Diesel	997,102	116,315
36	1,00 m ³	260	38,76 lít Diesel	1,316,969	116,315
37	1,25 m ³	260	46,5 lít Diesel	1,635,471	235,592
38	1,65 m ³	260	75,24 lít Diesel	2,922,074	235,592
39	2,00 m ³	260	86,64 lít Diesel	2,478,101	235,592
40	2,3 m ³	260	94,65 lít Diesel	2,700,678	270,772
41	2,80 m ³	260	100,8 lít Diesel	3,071,703	270,772
42	3,20 m ³	260	134,4 lít Diesel	5,020,692	270,772
43	4,20 m ³	260	159,6 lít Diesel	6,202,318	270,772
44	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260		201,669	
Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:					
45	0,90 m ³	260	51,84 lít Diesel	3,568,037	235,592
46	1,65 m ³	260	65,25 lít Diesel	4,183,367	235,592
47	4,20 m ³	260	89,04 lít Diesel	7,201,881	270,772
Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:					
48	2 m ³ /ph	260	132 kWh	794,628	250,405
49	3 m ³ /ph	260	247,5 kWh	1,222,905	250,405
50	8 m ³ /ph	260	673,2 kWh	2,474,478	250,405
Máy ủi - công suất:					
51	45,00 CV	230	22,95 lít Diesel	889,577	116,315
52	54,00 CV	230	27,54 lít Diesel	1,003,129	116,315
53	75,00 CV	230	38,25 lít Diesel	1,324,904	116,315
54	105,00 CV	250	44,1 lít Diesel	1,739,829	235,592
55	108,00 CV	250	46,2 lít Diesel	1,788,380	235,592
56	130,00 CV	250	54,6 lít Diesel	2,129,281	235,592
57	140,00 CV	250	58,8 lít Diesel	2,298,611	235,592
58	160,00 CV	250	67,2 lít Diesel	2,580,464	235,592

59	180,00 CV	250	75,6 lít Diesel	2,670,799	235,592
60	250,00 CV	250	93,6 lít Diesel	3,273,238	255,959
61	271,00 CV	250	105,69 lít Diesel	3,530,574	255,959
62	320,00 CV	250	124,8 lít Diesel	4,471,622	280,400
	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích - dung tích thùng:				
63	2,50 m ³	210	37,67 lít Diesel	1,255,661	116,315
64	2,75 m ³	210	38,48 lít Diesel	1,309,223	116,315
65	3,00 m ³	210	40,5 lít Diesel	1,371,206	116,315
66	4,50 m ³	210	58,32 lít Diesel	1,743,948	116,315
67	5,00 m ³	210	58,32 lít Diesel	1,925,482	235,592
68	8,00 m ³	210	71,4 lít Diesel	2,256,562	235,592
69	9,00 m ³	210	76,5 lít Diesel	2,429,956	255,959
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:				
70	9,00 m ³	240	132 lít Diesel	3,671,498	255,959
71	10,00 m ³	240	138 lít Diesel	3,802,729	255,959
72	16,00 m ³	240	153,9 lít Diesel	4,570,920	280,400
73	25,00 m ³	240	182,4 lít Diesel	5,697,421	280,400
	Máy san tự hành - công suất:				
74	54,00 CV	210	19,44 lít Diesel	956,867	116,315
75	90,00 CV	210	32,4 lít Diesel	1,323,494	116,315
76	108,00 CV	210	38,88 lít Diesel	1,601,834	235,592
77	180,00 CV	210	54 lít Diesel	2,254,786	235,592
78	250,00 CV	210	75 lít Diesel	2,791,186	255,959
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:				
79	50kg	150	3,06 lít xăng	169,691	101,503
80	60kg	150	3,57 lít xăng	181,552	101,503
81	70kg	150	4,08 lít xăng	192,528	101,503
82	80kg	150	4,59 lít xăng	203,303	101,503
	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng:				
83	9,00T	230	36 lít Diesel	958,962	116,315
84	12,5T	230	38,4 lít Diesel	1,113,078	116,315
85	18,00T	230	46,2 lít Diesel	1,324,384	116,315
86	25,00T	230	54,6 lít Diesel	1,516,277	134,090
87	26,50T	230	63 lít Diesel	1,663,101	134,090
	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:				
88	9,00T	230	34 lít Diesel	1,126,494	134,090
89	16,00T	230	37,8 lít Diesel	1,244,679	134,090
90	17,50T	230	42 lít Diesel	1,365,042	134,090
91	25,00T	230	54,6 lít Diesel	1,618,592	134,090

	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:				
92	8,00T	230	19,2 lít Diesel	1,169,636	116,315
93	15,00T	230	38,64 lít Diesel	1,851,140	116,315
94	18,00T	230	52,8 lít Diesel	2,301,769	116,315
95	25,00T	230	67,2 lít Diesel	2,709,390	116,315
	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng:				
96	5,50T	230	25,92 lít Diesel	1,106,722	116,315
97	9,0T	230	36 lít Diesel	1,261,388	116,315
	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:				
98	8,50T	230	24 lít Diesel	778,715	101,503
99	10,00T	230	26,4 lít Diesel	878,469	116,315
100	12,20T	230	32,16 lít Diesel	971,828	116,315
101	13,00T	230	36 lít Diesel	1,066,250	116,315
102	14,50T	230	38,4 lít Diesel	1,124,396	116,315
103	15,50T	230	41,76 lít Diesel	1,257,760	116,315
	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16T) - trọng lượng:				
104	10,00T	230	40,32 lít Diesel	1,238,420	116,315
	Ôtô vận tải thùng - trọng tải:				
105	2,00T	220	12 lít xăng	454,464	111,131
106	2,50T	220	13 lít xăng	508,086	128,905
107	4,00T	220	20 lít xăng	664,928	118,166
108	5,00T	220	25 lít Diesel	726,820	118,166
109	6,00T	220	29 lít Diesel	838,486	136,312
110	7,00T	220	31 lít Diesel	983,537	136,312
111	10,00T	220	38 lít Diesel	1,167,943	124,832
112	12,00T	220	41 lít Diesel	1,264,526	143,347
113	12,50T	220	42 lít Diesel	1,302,785	143,347
114	15,00T	220	46,2 lít Diesel	1,434,477	143,347
115	20,00T	220	56 lít Diesel	1,627,980	150,754
	Ôtô tự đổ - trọng tải:				
116	2,50T	260	18,9 lít xăng	565,173	111,131
117	3,50T	260	28,35 lít xăng	776,152	118,166
118	4,00T	260	32,4 lít xăng	881,174	118,166
119	5,00T	260	40,5 lít Diesel	1,028,081	118,166
120	6,00T	260	43,2 lít Diesel	1,114,399	136,312
121	7,00T	260	45,9 lít Diesel	1,282,425	136,312
122	9,00T	260	51,3 lít Diesel	1,405,074	124,832
123	10,00T	260	56,7 lít Diesel	1,482,016	124,832
124	12,00T	260	64,8 lít Diesel	1,665,173	143,347

125	15,00T	260	72,9 lít Diesel	1,853,048	143,347
126	20,00T	300	75,6 lít Diesel	1,984,335	150,754
127	22,00T	300	76,95 lít Diesel	2,164,464	150,754
128	25,00T	300	81 lít Diesel	2,361,780	168,158
129	27,00T	300	86,4 lít Diesel	2,564,749	168,158
130	32,00T	300	91,68 lít Diesel	3,883,798	168,158
131	36,00T	300	116,4 lít Diesel	4,844,584	168,158
132	42,00T	300	130,56 lít Diesel	5,737,345	178,527
133	55,00T	300	156 lít Diesel	6,886,898	206,670
	Ôtô đầu kéo - công suất:				
134	150,00 CV	200	30 lít Diesel	1,023,404	143,347
135	180,00 CV	200	36 lít Diesel	1,320,115	143,347
136	200,00 CV	200	40 lít Diesel	1,421,324	150,754
137	240,00 CV	200	48 lít Diesel	1,624,089	150,754
138	255,00 CV	200	51 lít Diesel	1,717,599	168,158
139	272,00 CV	200	56 lít Diesel	1,989,843	168,158
	Ôtô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:				
140	5,00 m ³	220	36 lít Diesel	1,583,455	252,256
141	6,00 m ³	220	43 lít Diesel	1,815,925	252,256
142	8,00 m ³	220	50 lít Diesel	2,352,096	265,217
143	8,70 m ³	220	52 lít Diesel	2,568,389	265,217
144	10,70 m ³	220	64 lít Diesel	3,244,185	265,217
145	14,50 m ³	220	70 lít Diesel	4,039,144	294,842
	Ôtô tưới nước - dung tích:				
146	4,00 m ³	220	20,25 lít Diesel	842,918	118,166
147	5,00 m ³	220	22,5 lít Diesel	929,332	136,312
148	6,00 m ³	220	24 lít Diesel	1,009,403	136,312
149	7,00 m ³	220	25,5 lít Diesel	1,102,271	143,347
150	9,00 m ³	220	27 lít Diesel	1,201,577	143,347
151	16,00 m ³	240	35,1 lít Diesel	1,533,752	143,347
	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:				
152	2,0 m ³ (3 T)	220	18,9 lít Diesel	883,837	111,131
153	3,0 m ³ (4.5 T)	220	27 lít Diesel	1,267,704	316,312
	Xe ép rác, trọng tải:				
154	1,2 T	280	16,1 lít Diesel	535,555	111,131
155	1,5 T	280	18 lít Diesel	578,434	111,131
156	2,0 T	280	20,8 lít Diesel	750,356	111,131
157	4,0 T	280	40,5 lít Diesel	1,023,103	118,166
158	7,0 T	280	51,3 lít Diesel	1,282,329	118,166
159	10,0 T	280	64,8 lít Diesel	1,660,005	143,347
160	Xe ép rác kín (xe hooklip)	280	64,8 lít Diesel	1,779,291	143,347

161	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5 tấn	280	20,8 lít Diesel	836,079	111,131
162	Xe nhặt rác	120	15,1 lít Diesel	698,085	111,131
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:				
163	5,00T	240	27 lít Diesel	1,306,925	239,295
164	6,00T	240	28,8 lít Diesel	1,442,671	239,295
165	7,00T	240	30,6 lít Diesel	1,629,810	239,295
166	10,00T	230	37,8 lít Diesel	2,165,779	252,256
	Ô tô bán tải - trọng tải:				
167	1,5 T	200	18 lít xăng	820,427	111,131
	Rơmooc - trọng tải:				
168	2,00T	200		127,710	96,689
169	4,00T	200		149,128	102,984
170	7,50T	200		166,035	108,909
171	14,00T	200		205,817	108,909
172	15,00T	200		212,801	108,909
173	21,00T	200		235,023	114,463
174	40,00T	200		409,652	134,460
175	100,00T	200		623,331	134,460
176	125,00T	200		692,039	134,460
	Máy kéo bánh xích - công suất:				
177	45,00 CV	200	21,6 lít Diesel	684,215	116,315
178	54,00 CV	200	25,92 lít Diesel	794,909	116,315
179	75,00 CV	200	32,4 lít Diesel	1,028,383	116,315
180	110,00 CV	200	41,47 lít Diesel	1,261,193	116,315
181	130,00 CV	200	49,92 lít Diesel	1,454,934	116,315
	Máy kéo bánh hơi - công suất:				
182	28,00 CV	200	11,76 lít Diesel	507,768	116,315
183	40,00 CV	200	16,8 lít Diesel	623,957	116,315
184	50,00 CV	200	21 lít Diesel	728,432	116,315
185	60,00 CV	200	25,2 lít Diesel	835,882	116,315
186	80,00 CV	200	33,6 lít Diesel	1,037,690	116,315
187	165,00 CV	200	55,44 lít Diesel	1,607,809	116,315
188	215,00 CV	200	67,73 lít Diesel	1,928,021	134,090
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:				
189	Tời ma nơ - 13kW	300	42,9 kWh	318,801	250,405
190	Xe goòng 3T	300		267,583	250,405
191	Xe goòng 5,8 m ³	300		951,779	250,405
192	Đầu kéo 30T	300	37,44 lít Diesel	2,497,966	250,405
193	Quang lật 360T/h	300	27 kWh	420,892	250,405

	Cần trục máy kéo - sức nâng:				
194	5,00T	200	18 lít Diesel	818,749	134,090
195	6,00T	200	21 lít Diesel	927,596	134,090
196	7,00T	200	24 lít Diesel	1,064,429	134,090
197	8,00T	200	33 lít Diesel	1,314,647	134,090
	Máy đặt đường ống:				
198	Cần trục TO-12-24 - sức nâng: 15 T	150	53,1 lít Diesel	2,899,104	404,861
199	Tời kéo ống trên xe xích - sức kéo: 7,5 T	150	53,1 lít Diesel	2,375,515	521,176
	Cần trục ô tô - sức nâng:				
200	1,00T	220	21,38 lít Diesel	1,047,067	225,594
201	3,00T	220	24,75 lít Diesel	1,195,654	225,594
202	4,00T	220	25,88 lít Diesel	1,321,649	239,295
203	5,00T	220	30,38 lít Diesel	1,466,974	239,295
204	6,00T	220	32,63 lít Diesel	1,697,712	239,295
205	10,00T	220	37 lít Diesel	2,088,860	252,256
206	16,00T	220	43 lít Diesel	2,577,576	252,256
207	20,00T	220	44 lít Diesel	2,966,153	265,217
208	25,00T	220	50 lít Diesel	3,333,402	265,217
209	30,00T	220	54 lít Diesel	3,711,474	294,842
210	35,00T	220	60 lít Diesel	4,189,817	294,842
211	40,00T	220	64 lít Diesel	4,870,743	312,987
212	45,00T	220	66 lít Diesel	5,441,085	312,987
213	50,00T	220	70 lít Diesel	6,302,102	312,987
	Cần trục bánh hơi - sức nâng:				
214	16,00T	200	33 lít Diesel	2,037,565	235,592
215	25,00T	200	36 lít Diesel	2,388,834	270,772
216	40,00T	200	49,5 lít Diesel	3,965,085	270,772
217	63,00T	200	60,5 lít Diesel	4,685,632	270,772
218	90,00T	200	68,75 lít Diesel	7,373,073	295,212
219	100,00T	200	74,25 lít Diesel	8,762,345	411,527
220	110,00T	200	77,5 lít Diesel	10,525,434	411,527
221	130,00T	200	81 lít Diesel	12,251,120	411,527
	Cần trục bánh xích - sức nâng:				
222	5,00T	200	31,5 lít Diesel	1,082,238	235,592
223	7,00T	200	33 lít Diesel	1,135,584	235,592
224	10,00T	200	36 lít Diesel	1,395,961	235,592
225	16,00T	200	45 lít Diesel	1,942,792	235,592
226	25,00T	200	47 lít Diesel	2,605,258	270,772
227	28,00T	200	48,75 lít Diesel	2,780,918	270,772

228	40,00T	200	51,25 lít Diezel	3,373,332	270,772
229	50,00T	200	53,75 lít Diezel	3,635,501	270,772
230	63,00T	200	56,25 lít Diezel	4,389,586	295,212
231	100,00T	200	58,95 lít Diezel	6,450,786	411,527
232	110,00T	200	62,78 lít Diezel	7,256,924	411,527
233	130,00T	200	72 lít Diezel	8,397,005	411,527
234	150,00T	200	83,25 lít Diezel	9,381,110	411,527
	Cần trục tháp - sức nâng:				
235	3,00T	280	37,5 kWh	485,399	235,592
236	5,00T	280	42 kWh	644,616	235,592
237	8,00T	280	52,5 kWh	916,069	235,592
238	10,00T	280	60 kWh	1,123,698	235,592
239	12,00T	280	67,5 kWh	1,168,911	235,592
240	15,00T	280	90 kWh	1,280,238	235,592
241	20,00T	280	112,5 kWh	1,616,705	235,592
242	25,00T	280	120 kWh	2,127,229	255,959
243	30,00T	280	127,5 kWh	2,418,782	255,959
244	40,00T	280	135 kWh	2,723,175	255,959
245	50,00T	280	142,5 kWh	3,449,094	387,086
246	60,00T	280	198 kWh	4,238,818	387,086
247	Cầu tháp MD 900	280	480 kWh	11,607,659	565,983
	Cần cầu nổi, kéo theo - sức nâng:				
248	30T	170	81 lít Diezel	4,885,974	764,545
	Cần cầu nổi, tự hành - sức nâng:				
249	100T	170	117,6 lít Diezel	6,747,600	1,126,782
	Cầu lao dầm				
250	Cầu K33-60	170	232,56 kWh	3,595,487	721,219
	Cổng trục - sức nâng:				
251	10T	170	81 kWh	1,019,549	235,592
252	25T	170	86,4 kWh	1,198,565	235,592
253	30T	170	90 kWh	1,374,674	255,959
254	60T	170	144 kWh	1,772,585	280,400
	Cầu trục - sức nâng:				
255	30T	280	48 kWh	546,684	255,959
256	40T	280	60 kWh	590,336	255,959
257	50T	280	72 kWh	639,795	255,959
258	60T	280	84 kWh	738,089	280,400
259	90T	280	108 kWh	853,642	280,400
260	110T	280	132 kWh	1,043,449	280,400

261	120T	280	144 kWh	1,148,394	280,400
262	180T	280	168 kWh	1,385,458	280,400
263	250T	280	204 kWh	1,684,399	280,400
	Máy vận thăng - sức nâng:				
264	0,3 T- H nâng 30 m	280	8,4 kWh	157,770	101,503
265	0,5 T- H nâng 50 m	280	15,75 kWh	149,918	101,503
266	0,8 T- H nâng 80 m	280	21 kWh	175,936	101,503
267	2,0 T- H nâng 100 m	280	31,5 kWh	210,143	101,503
268	3,0 T- H nâng 100 m	280	39,4 kWh	230,324	101,503
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:				
269	3,0 T- H nâng 100 m	280	47,3 kWh	324,257	101,503
	Cần trục thiếu nhi - sức nâng:				
270	0,5T	180	3,6 kWh	112,530	101,503
	Tời điện - sức kéo:				
271	0,5T	230	3,78 kWh	110,934	101,503
272	1,0T	230	4,5 kWh	114,625	101,503
273	1,5T	230	5,58 kWh	124,594	101,503
274	2,0T	230	6,3 kWh	132,902	101,503
275	2,5T	230	9,18 kWh	144,367	101,503
276	3,0T	230	10,8 kWh	153,010	101,503
277	3,5T	230	11,3 kWh	157,448	101,503
278	4,0T	230	11,7 kWh	160,119	101,503
279	5,0T	230	13,5 kWh	169,305	101,503
	Palăng xích - sức nâng:				
280	3,0T	230		109,365	101,503
281	5,0T	230		111,465	101,503
	Bộ kích chuyên dùng:				
282	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	180	64,6 kWh	1,428,230	545,616
283	Bộ thiết bị lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	180	14,1 kWh	345,766	232,630
	Kích nâng - sức nâng:				
284	10T	180		121,270	116,315
285	30T	180		122,574	116,315
286	50T	180		127,007	116,315
287	100T	180		136,237	116,315
288	200T	180		146,063	116,315

289	250T	180		162,589	116,315
290	500T	180		216,680	116,315
291	Kích thông tâm YCW-150T	180		112,586	101,503
292	Kích thông tâm YCW-250T	180		152,315	101,503
293	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6c)	180	29,38 kWh	522,732	250,405
294	Kích thông tâm YCW-500T	180		132,832	116,315
295	Kích sợi đơn YDC- 500T	180		134,840	116,315
296	Kích thông tâm RRH-100T	180		193,610	116,315
297	Kích thông tâm RRH-300T	180		361,970	116,315
	Máy luân cấp - công suất:				
298	15 kW	220	27 kWh	210,535	116,315
	Máy cắt cáp - công suất:				
299	1,0 kW	200	1,8 kWh	108,834	101,503
300	10,0 kW	200	12,6 kWh	137,584	101,503
	Trạm bơm dầu áp lực - công suất				
301	40MPa (HCP - 400)	180	13,65 kWh	161,089	116,315
302	50MPa (ZB4 - 500)	180	19,5 kWh	175,723	116,315
	Xe nâng hàng - sức nâng:				
303	1,5T	240	7,92 lít Diesel	375,482	116,315
304	2,0T	240	9 lít Diesel	422,066	116,315
305	3,0T	240	10,08 lít Diesel	493,297	116,315
306	3,2T	240	11,52 lít Diesel	498,237	116,315
307	3,5T	240	14,4 lít Diesel	610,209	116,315
308	5,0T	240	16,2 lít Diesel	683,441	116,315
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:				
309	135 CV	240	44,55 lít Diesel	1,489,661	116,315
	Máy trộn bê tông - dung tích:				
310	100,00 lít	110	6,72 kWh	141,372	101,503
311	150,00 lít	110	8,4 kWh	152,260	101,503
312	200,00 lít	110	9,6 kWh	157,958	101,503
313	250,00 lít	110	10,8 kWh	174,539	101,503

314	425,00 lít	110	24 kWh	252,979	116,315
315	500,00 lít	140	33,6 kWh	265,691	116,315
316	800,00 lít	140	60 kWh	335,961	116,315
317	1150,00 lít	140	72 kWh	388,830	116,315
318	1600,00 lít	140	96 kWh	486,883	116,315
	Máy trộn vữa - dung tích:				
319	80,00 lít	120	5,28 kWh	132,141	101,503
320	110,00 lít	120	7,68 kWh	138,734	101,503
321	150,00 lít	120	8,4 kWh	144,418	101,503
322	200,00 lít	120	9,6 kWh	150,924	101,503
323	250,00 lít	120	10,8 kWh	156,845	101,503
324	325,00 lít	120	16,8 kWh	181,278	101,503
	Trạm trộn bê tông - năng suất:				
325	16,0 m ³ /h	220	92,4 kWh	1,184,147	235,592
326	20,0 m ³ /h	220	92,4 kWh	1,324,658	235,592
327	22,0 m ³ /h	220	99 kWh	1,446,293	235,592
328	25,0 m ³ /h	220	115,5 kWh	1,531,805	235,592
329	30,0 m ³ /h	220	171,6 kWh	2,006,060	337,095
330	50,0 m ³ /h	220	198 kWh	3,038,449	337,095
331	60,0 m ³ /h	220	265,2 kWh	2,981,449	337,095
332	75,0 m ³ /h	220	417,6 kWh	3,819,895	473,777
333	125,0 m ³ /h	220	445,5 kWh	6,355,379	473,777
334	160,0 m ³ /h	220	553,1 kWh	6,801,925	575,279
	Máy bơm vữa - năng suất:				
335	2,0 m ³ /h	110	12 kWh	256,016	116,315
336	4,0 m ³ /h	110	16,8 kWh	302,403	116,315
337	6,0 m ³ /h	110	18,9 kWh	432,769	217,818
338	9,0 m ³ /h	110	33,6 kWh	499,911	217,818
339	32-50 m ³ /h	110	72 kWh	617,582	217,818
	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:				
340	50,0 m ³ /h	200	52,8 lít Diesel	3,187,040	265,217
341	60,0 m ³ /h	200	60 lít Diesel	3,773,545	265,217
	Máy bơm bê tông - năng suất:				
342	40-60 m ³ /h	200	181,5 kWh	1,627,259	265,217
343	60-90 m ³ /h	200	245,5 kWh	2,135,560	265,217
	Máy phun vữa - năng suất:				
344	9m ³ /h (AL 285)	180	54 kWh	2,403,576	473,777
345	16m ³ /h (AL 500)	180	429 kWh	8,245,884	607,866

346	Máy trải bê tông SP-500	180	72,6 lít Diezel	9,336,780	491,552
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:				
347	0,4kW	110	1,8 kWh	110,877	101,503
348	0,6kW	110	2,7 kWh	113,771	101,503
349	0,8kW	110	3,6 kWh	116,661	101,503
350	1,0kW	110	4,5 kWh	119,373	101,503
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:				
351	1,0kW	110	4,5 kWh	116,675	101,503
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:				
352	0,6kW	110	2,7 kWh	113,342	101,503
353	0,8kW	110	3,6 kWh	117,174	101,503
354	1,0kW	110	4,5 kWh	118,171	101,503
355	1,5kW	110	6,75 kWh	122,366	101,503
356	2,8kW	110	12,6 kWh	132,205	101,503
357	3,5kW	110	15,75 kWh	158,108	101,503
	Máy sàng rửa đá, sỏi- công suất:				
358	11m ³ /h	110	29,4 kWh	162,433	101,503
359	35m ³ /h	110	75,6 kWh	245,948	116,315
360	45m ³ /h	110	96,6 kWh	280,701	116,315
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:				
361	6,0m ³ /h	220	63 kWh	686,518	217,818
362	20,0m ³ /h	220	315 kWh	614,609	217,818
363	25,0m ³ /h	220	357 kWh	2,387,477	319,320
364	125,0m ³ /h	220	630 kWh	6,602,603	319,320
	Máy nghiền sàng đá thô - năng suất:				
365	14,0m ³ /h	220	134,4 kWh	483,983	217,818
366	200,0m ³ /h	220	840 kWh	2,520,063	622,679
	Trạm trộn bê tông asphan- năng suất:				
367	25,0T/h (140 T/ca)	150	210 kWh	4,077,656	1,427,996
368	30,0T/h (156 T/ca)	150	234 kWh	4,585,651	1,427,996
369	40,0T/h (176 T/ca)	150	264 kWh	5,880,317	1,779,903
370	50,0T/h (200 T/ca)	150	300 kWh	6,454,231	1,779,903
371	60,0T/h (216 T/ca)	150	324 kWh	9,355,954	1,779,903
372	80,0T/h (256 T/ca)	150	384 kWh	9,350,372	1,779,903
	Máy phun nhựa đường - công suất:				

373	190 CV	120	57 lít Diesel	2,448,604	252,256
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:				
374	65,0T/h	150	33,6 lít Diesel	1,649,915	235,592
375	100,0T/h	150	50,4 lít Diesel	2,049,282	235,592
376	130 CV đến 140 CV	150	63 lít Diesel	3,501,774	235,592
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất:				
377	60 m ³ /h	150	30,2 lít Diesel	2,151,459	298,038
378	Máy cào bóc đường Writgen-1000C	220	92,4 lít Diesel	5,048,374	316,777
379	Thiết bị kẻ sơn vạch YHK 10A	170		215,916	147,145
380	Lò nấu sơn YHK 3A	170	10,54 lít Diesel	713,925	147,145
381	Thiết bị đun rót Mastic	170	3,7 lít xăng	246,281	147,145
382	Nồi nấu nhựa 500 lít	170		161,525	147,145
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:				
383	0,46 kW (b48)	150	1,3 kWh	105,427	101,503
384	0,55kW	180	1,49 kWh	106,608	101,503
385	0,75kW	180	2,03 kWh	107,759	101,503
386	1,10kW	180	2,97 kWh	109,501	101,503
387	1,50kW	180	4,05 kWh	111,216	101,503
388	2,00kW	180	5,4 kWh	113,060	101,503
389	2,80kW	180	7,56 kWh	116,489	101,503
390	4,00kW	150	10,8 kWh	124,219	101,503
391	4,50kW	150	12,15 kWh	127,059	101,503
392	7,00kW	150	16,8 kWh	137,770	101,503
393	10,00kW	150	24 kWh	163,289	116,315
394	14,00kW	150	33,6 kWh	180,598	116,315
395	20,00kW	150	48 kWh	212,155	116,315
396	22,00kW	150	52,8 kWh	223,750	116,315
397	28,00kW	150	67,2 kWh	246,783	116,315
398	30,00kW	150	72 kWh	262,922	116,315
399	40,00kW	150	96 kWh	308,244	116,315
400	50,00kW	150	120 kWh	350,576	116,315
401	55,00kW	150	132 kWh	369,958	116,315
402	75,00kW	150	180 kWh	456,585	116,315
403	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	150	180 kWh	488,548	116,315
404	113,00kW	150	271,2 kWh	604,856	116,315
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:				

405	5,00 CV	150	2,7 lít Diesel	189,349	116,315
406	5,50 CV	150	2,97 lít Diesel	197,758	116,315
407	7,00 CV	150	3,78 lít Diesel	217,125	116,315
408	7,50 CV	150	4,05 lít Diesel	224,733	116,315
409	10,00 CV	150	5,1 lít Diesel	256,468	116,315
410	15,00 CV	150	7,65 lít Diesel	346,146	116,315
411	20,00 CV	150	10,2 lít Diesel	418,744	116,315
412	25 CV (250/50, b100)	150	11 lít Diesel	445,485	116,315
413	37,00 CV	150	17,76 lít Diesel	630,492	116,315
414	45,00 CV	150	21,6 lít Diesel	724,050	116,315
415	75,00 CV	150	36 lít Diesel	1,156,465	116,315
416	100,00 CV	150	45 lít Diesel	1,345,069	116,315
417	150,00 CV	150	63 lít Diesel	1,818,091	134,090
418	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 CV)	150	110,9 lít Diesel	3,903,921	250,405
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:				
419	3,00 CV	150	1,62 lít xăng	163,753	116,315
420	4,00 CV	150	2,16 lít xăng	178,359	116,315
421	6,00 CV	150	3,24 lít xăng	206,127	116,315
422	7,00 CV	150	3,78 lít xăng	222,883	116,315
423	8,00 CV	150	4,32 lít xăng	235,308	116,315
	Máy bơm rửa đường ống - công suất:				
424	300 CV (AH-151)	120	123,8 lít Diesel	3,413,701	366,720
425	280 CV (A-206)	120	105,2 lít Diesel	2,956,050	366,720
426	90 CV (AH-2)	120	67,6 lít xăng	1,955,373	250,405
	Máy nén thử đường ống - công suất:				
427	75 CV (AHO-201)	150	24,6 lít xăng	997,702	337,095
428	170 CV (lắp trên xe ZIL - 130)	150	49 lít xăng	2,000,884	350,796
	Máy kiểm tra mối hàn đường ống:				
429	Máy hút chân không thử đường hàn	150	32,9 lít xăng	1,113,684	366,720
430	Máy siêu âm kiểm tra mối hàn đường ống	150	5 kWh	710,181	250,405
431	Vi áp kế đo áp lực đường ống	200		2,830	
	Máy phát điện lưu động - công				

	suất				
432	2,5-3 kW	140	2,3 lít Diesel	159,473	101,503
433	5,20 kW	140	4,86 lít Diesel	231,955	101,503
434	8,00 kW	140	7,56 lít Diesel	294,064	101,503
435	10,00 kW	140	10,8 lít Diesel	381,897	101,503
436	15,00 kW	140	13,5 lít Diesel	444,957	101,503
437	20,00 kW	140	19,2 lít Diesel	557,471	101,503
438	25,00 kW	140	21,6 lít Diesel	616,139	101,503
439	30,00 kW	140	24 lít Diesel	675,655	101,503
440	38,00 kW	140	28,8 lít Diesel	788,150	101,503
441	45,00 kW	140	31,2 lít Diesel	846,319	101,503
442	50,00 kW	140	36 lít Diesel	956,368	101,503
443	60,00 kW	140	40,5 lít Diesel	1,060,117	101,503
444	75,00 kW	140	45 lít Diesel	1,189,235	116,315
445	112,00 kW	140	68,25 lít Diesel	1,750,603	116,315
446	122,00 kW	140	75,62 lít Diesel	1,912,601	116,315
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:				
447	3,00 m ³ /h	150	0,63 lít xăng	135,188	116,315
448	11,00 m ³ /h	150	1,8 lít xăng	161,926	116,315
449	25,00 m ³ /h	150	2,88 lít xăng	192,028	116,315
450	40,00 m ³ /h	150	7,8 lít xăng	299,728	116,315
451	120,00 m ³ /h	150	14,4 lít xăng	481,891	116,315
452	200,00 m ³ /h	150	24 lít xăng	720,887	116,315
453	300,00 m ³ /h	150	33 lít xăng	955,272	116,315
454	600,00 m ³ /h	150	46,2 lít xăng	1,413,953	116,315
	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:				
455	5,50 m ³ /h	150	0,63 lít Diesel	134,776	116,315
456	75,00 m ³ /h	150	5,76 lít Diesel	260,353	116,315
457	102,00 m ³ /h	150	13,2 lít Diesel	424,741	116,315
458	120,00 m ³ /h	150	13,86 lít Diesel	460,450	116,315
459	200,00 m ³ /h	150	18 lít Diesel	613,433	116,315
460	240,00 m ³ /h	150	27,54 lít Diesel	819,248	116,315
461	300,00 m ³ /h	150	32,4 lít Diesel	957,822	116,315
462	360,00 m ³ /h	150	34,56 lít Diesel	1,016,315	116,315
463	420,00 m ³ /h	150	37,8 lít Diesel	1,125,433	116,315
464	540,00 m ³ /h	150	36,48 lít Diesel	1,131,204	116,315
465	600,00 m ³ /h	150	38,4 lít Diesel	1,182,989	116,315
466	660,00 m ³ /h	150	38,88 lít Diesel	1,239,015	116,315
467	1200,00 m ³ /h	150	75 lít Diesel	2,404,298	116,315
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:				

468	5,00 m ³ /h	150	1,85 kWh	106,994	101,503
469	10,00 m ³ /h	150	5,41 kWh	113,339	101,503
470	22,00 m ³ /h	150	6,9 kWh	121,795	101,503
471	30,00 m ³ /h	150	10,05 kWh	128,955	101,503
472	56,00 m ³ /h	150	16,77 kWh	153,678	101,503
473	150,00 m ³ /h	150	44,28 kWh	218,210	101,503
474	216,00 m ³ /h	150	52,38 kWh	253,907	101,503
475	270,00 m ³ /h	150	80,46 kWh	313,140	101,503
476	300,00 m ³ /h	150	86,4 kWh	350,416	101,503
477	600,00 m ³ /h	150	125,28 kWh	571,515	116,315
	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:				
478	40,00 m ³ /h	180	84 kWh	249,421	116,315
479	50,00 m ³ /h	180	105 kWh	284,054	116,315
	Biến thế hàn xoay chiều - công suất				
480	4,00kW	180	8,4 kWh	130,923	116,315
481	7,00kW	180	14,7 kWh	141,005	116,315
482	7,5kW	180	15,8 kWh	144,396	116,315
483	10,00kW	180	21 kWh	151,524	116,315
484	14,00kW	180	29,4 kWh	165,914	116,315
485	23,00kW	180	48,3 kWh	199,772	116,315
486	27,50kW	180	57,75 kWh	215,520	116,315
487	29,20kW	180	61,32 kWh	221,124	116,315
488	33,50kW	180	70,35 kWh	235,317	116,315
	Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất:				
489	9,00CV	160	2,7 lít xăng	213,434	116,315
490	20,00CV	160	4,8 lít xăng	266,413	116,315
	Máy hàn điện, động cơ diesel - công suất:				
491	4,00 CV	160	1,44 lít Diesel	172,206	116,315
492	10,20 CV	160	3,06 lít Diesel	228,517	116,315
493	27,50 CV	160	7,43 lít Diesel	344,784	116,315
	Máy hàn hơi - công suất:				
494	1000 l/h	100		126,643	116,315
495	2000 l/h	100		131,906	116,315
496	Máy hàn cắt dưới nước	60		749,519	268,179
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:				
497	400,00 m ² /h	120		119,561	101,503
498	Máy phun cát (chưa tính khí nén)	180		126,558	101,503

	Máy khoan đứng - công suất:				
499	2,5kW	200	5,3 kWh	145,632	101,503
500	4,5kW	200	9,45 kWh	163,200	101,503
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:				
501	13mm	120	1,05 kWh	112,562	101,503
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:				
502	1,0kW	80	2,1 kWh	122,009	101,503
503	1,7kW	120	3,2 kWh	123,398	101,503
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:				
504	0,62kW	120	0,93 kWh	113,644	101,503
505	0,75kW	120	1,13 kWh	113,778	101,503
506	0,85kW	120	1,28 kWh	115,050	101,503
507	1,05kW	120	1,58 kWh	118,322	101,503
508	1,50kW	120	2,25 kWh	126,041	101,503
	Máy cắt gạch đá - công suất:				
509	1,70kW	80	3,06 kWh	121,883	101,503
	Máy cắt bê tông - công suất:				
510	1,50kW	100	2,7 kWh	123,430	101,503
511	7,5kW	100	10,8 kWh	156,945	101,503
512	12 CV (MCD 218)	100	7,92 lít xăng	367,311	116,315
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:				
513	1,5 m ³ /ph	110		132,895	116,315
514	3,0 m ³ /ph	110		135,198	116,315
	Máy uốn ống - công suất:				
515	2,8kW	220	5,04 kWh	130,606	101,503
	Máy cắt ống - công suất:				
516	5,0kW	220	9 kWh	135,394	101,503
	Máy cắt tôn - công suất:				
517	5,00kW	220	9,9 kWh	127,663	101,503
518	15,00kW	220	27 kWh	252,383	101,503
519	Máy cắt thép Plaxma	220	12,6 kWh	179,965	101,503
	Máy lốc tôn - công suất:				
520	5,00kW	220	9,9 kWh	154,859	101,503

	Máy cắt đột - công suất:				
521	2,80kW	220	5,04 kWh	140,890	101,503
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất				
522	5,00kW	220	9 kWh	126,996	101,503
	Máy cưa kim loại - công suất:				
523	1,70kW	220	3,57 kWh	123,929	101,503
524	2,7kW	220	5,7 kWh	130,203	101,503
	Máy tiện - công suất:				
525	4,50kW	220	9,45 kWh	145,297	101,503
526	10,0kW	220	18,9 kWh	213,381	101,503
	Máy bào thép - công suất				
527	7,5kW	220	15,8 kWh	178,911	101,503
	Máy phay - công suất				
528	7,0kW	220	14,7 kWh	190,494	101,503
	Máy ghép mí - công suất:				
529	1,1kW	200	2,3 kWh	109,811	101,503
	Máy mài - công suất:				
530	1,00kW	200	1,8 kWh	107,046	101,503
531	2,70kW	220	4,05 kWh	116,012	101,503
	Máy nối ống nhựa:				
532	Máy hàn nhiệt	180	5,6 kWh	354,306	116,315
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:				
533	1,3kW	160	2,73 kWh	119,055	101,503
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:				
534	0,8kW	160	2,16 kWh	127,483	116,315
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:				
535	Ø ≤ 42 mm (động cơ điện - 1,2kW)	180	4,68 kWh	121,629	101,503
536	Ø ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	180		129,088	101,503
537	Ø ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	180		255,092	101,503

538	Búa trên (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	180		134,368	128,407
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:				
539	Ø75-95mm	240		759,206	217,818
540	Ø105-110mm	240		894,396	217,818
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:				
541	Ø105mm (56kW)	250	184,8 kWh	1,592,093	217,818
	Máy khoan đập cáp - đường kính khoan:				
542	Ø 200-260mm (20kW)	250	54 kWh	683,163	319,320
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:				
543	Ø 160-200 mm (90kW)	250	243 kWh	1,822,891	217,818
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ Diesel - đường kính khoan:				
544	Ø 51-76 mm (310 CV)	250	167,4 lít Diesel	6,035,079	295,212
545	Ø 76-89 mm (145 CV)	250	82,65 lít Diesel	5,271,523	295,212
546	Ø 89-102 mm (220 CV)	250	121,44 lít Diesel	6,993,051	295,212
547	Ø 102-115 mm (300 CV)	250	162 lít Diesel	8,094,000	295,212
548	Ø 115-127 mm (144 CV)	250	82,08 lít Diesel	6,550,693	295,212
549	Ø 127-152 mm (335 CV)	250	180,9 lít Diesel	9,084,705	295,212
	Máy khoan xoay cầu, động cơ điện - đường kính khoan:				
550	Ø 243-269mm (322kW)	250	1042,2 kWh	7,839,441	295,212
	Máy khoan xoay cầu, động cơ diesel - đường kính khoan:				
551	Ø 152-228 mm (450 CV)	250	202,5 lít Diesel	11,958,731	295,212
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ Diesel - đường kính khoan:				
552	Ø 45 (2 cần - 147 CV)	250	83,79 lít Diesel	9,927,556	590,424

553	Ø 45 (3 cần - 255 CV)	250	137,7 lít Diezel	14,518,264	590,424
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:				
554	H≤3,5m (80 CV)	250	38,4 lít Diezel	9,806,765	590,424
	Máy khoan ngược (toàn tiết diện) đường kính khoan:				
555	Ø 2,4m (250kW)	200	675 kWh	33,509,758	590,424
	Tổ hợp giàn khoan leo, công suất:				
556	9,0kW	200	16,2 kWh	2,175,846	116,315
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất				
557	40,0kW	220	144 kWh	1,097,180	319,320
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất				
558	54,00 CV	220	19,44 lít Diezel	1,751,778	319,320
559	300,00 CV	220	97,2 lít Diezel	8,039,812	473,777
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:				
560	Máy khoan ngầm có định hướng	240	201 kWh	4,743,322	295,212
561	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi qua sông nước)	120	1,6 kWh	2,853,879	270,772
	Máy khoan đặt đường ống ngầm:				
562	Bộ thiết bị khoan đặt đường ống ngầm đường kính ống ngầm ≤ 600mm	120	107,1 lít Diezel + 19,7 lít xăng	10,323,116	1,915,806
563	Máy khoan ngang UDB - 4	120	32,9 lít xăng	3,932,380	1,024,948
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái taluy:				
564	Máy khoan YG60	220	28,4 lít Diezel	1,678,204	319,320
	Búa Diezel, tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:				
565	0,6T	220	45 lít Diezel	1,981,651	338,946
566	1,2T	220	56,4 lít Diezel	2,430,054	338,946
567	1,8T	220	58,5 lít Diezel	2,600,561	359,313
568	3,5T	220	61,5 lít Diezel	3,683,417	447,855
569	4,5T	220	64,5 lít Diezel	4,095,911	465,630

	Búa Diesel chạy trên đường ray- trọng lượng đầu búa:				
570	1,2T	220	24 lít Diesel + 14,12 kWh	1,371,615	338,946
571	1,8T	220	30 lít Diesel + 14,12 kWh	1,741,204	338,946
572	2,2T	220	33 lít Diesel + 14,12 kWh	1,891,249	338,946
573	2,5T	220	36 lít Diesel + 25,42 kWh	2,140,860	447,855
574	3,5T	220	48 lít Diesel + 25,42 kWh	2,503,706	447,855
575	4,5T	220	63 lít Diesel + 33,75 kWh	3,083,715	465,630
576	5,5T	220	78 lít Diesel + 33,75 kWh	2,507,806	465,630
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:				
577	60,0kW	220	39,6 lít Diesel	2,185,010	390,049
	Búa rung - công suất				
578	40,0kW	200	108 kWh	462,889	217,818
579	50,0kW	200	135 kWh	520,650	217,818
580	170,0kW	200	357 kWh	951,023	217,818
	Búa cọc đóng nổi (cả Xà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:				
581	<= 1,8 T	200	41,5 lít Diesel	4,792,510	764,545
582	<= 2,5 T	200	46,7 lít Diesel	5,012,730	764,545
583	<= 3,5 T	200	51,87 lít Diesel	5,178,786	764,545
	Tàu đóng cọc C96- Búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:				
584	7,5T	200	162 lít Diesel	13,399,512	1,126,782
	Máy ép cọc trước - lực ép:				
585	60T	180	37,5 kWh	469,214	217,818
586	100T	180	52,5 kWh	560,957	217,818
587	150T	180	75 kWh	625,110	217,818
588	200T	180	84 kWh	672,810	217,818
589	Máy ép cọc sau:	180	36 kWh	369,130	217,818
	Máy ép thủy lực (KGK-130C4) - lực ép:				
590	130T	200	137,7 kWh	996,963	217,818
591	Máy cắm bấc thăm	180	47,85 lít Diesel	2,235,692	235,592
	Máy khoan cọc				

	nhồi:				
592	Búa khoan VRM 1500/800HD	280	51,6 lít Diesel	8,037,035	473,777
593	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	280	330 kWh	13,550,086	762,323
594	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	220	594 kWh	3,332,392	473,777
595	Máy khoan cọc nhồi ED	220	51,6 lít Diesel	6,784,852	473,777
596	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	280	675 kWh	12,309,495	473,777
597	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	280	60 lít Diesel	4,460,050	473,777
598	Máy khoan có momen xoay > 200kNm	220	59,3 lít Diesel	12,124,741	473,777
	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:				
599	<= 750 lít	280	12,6 kWh	136,932	101,503
600	1000 lít	280	18 kWh	264,147	116,315
	Máy sàng lọc Bentonit BE100 - năng suất:				
601	100m ³ /h	280	21,12 kWh	393,674	116,315
	Xà lan công trình - trọng tải:				
602	100T	260		586,566	223,742
603	200T	260		757,209	223,742
604	250T	260		890,550	223,742
605	300T	260		1,025,127	223,742
606	400T	260		1,102,749	223,742
607	600T	260		1,257,868	223,742
608	800T	260		1,672,755	223,742
609	1000T	260		1,928,464	223,742
	Phà chuyên dùng, trọng tải:				
610	250T	210		1,880,002	806,760
	Phao thép, trọng tải:				
611	10T	210		59,383	
612	15T	210		78,412	
613	60T	210		122,260	
614	200T	210		213,091	
615	250T	210		223,775	
	Canô - công suất:				

616	15 CV	200	3,15 lít Diesel	351,980	208,151
617	23 CV	200	4,83 lít Diesel	394,117	208,151
618	30 CV	200	6,3 lít Diesel	429,269	208,151
619	55 CV	200	9,9 lít Diesel	641,044	320,022
620	75 CV	200	13,5 lít Diesel	752,978	320,022
621	90 CV	200	16,2 lít Diesel	855,665	320,022
622	120 CV	200	18 lít Diesel	938,507	320,022
623	150 CV	200	22,5 lít Diesel	1,253,842	518,175
	Tàu công tác sông - công suất:				
624	12 CV	200	19,2 lít Diesel	783,925	338,168
625	25 CV	200	39,5 lít Diesel	1,833,811	518,175
626	33 CV	200	50,6 lít Diesel	2,217,423	518,175
627	50 CV	200	67,5 lít Diesel	2,630,858	518,175
628	90 CV	200	110 lít Diesel	3,751,736	647,451
629	150 CV	200	166,1 lít Diesel	5,789,109	1,071,939
630	190 CV	200	216,8 lít Diesel	7,830,705	1,071,939
	Xuồng cao tốc - công suất:				
631	25 CV	150	105 lít xăng	2,677,909	338,168
632	50 CV	150	148 lít xăng	3,602,171	338,168
633	120 CV	150	350 lít xăng	8,014,332	338,168
634	225 CV	150	630 lít xăng	14,235,810	338,168
635	Thiết bị lặn	120		573,084	326,318
	Xuồng vớt rác - công suất:				
636	4 CV	280	2,7 lít xăng	284,635	217,818
637	24 CV	280	11,4 lít xăng	550,891	235,592
	Lò đốt rác y tế bằng Gaz (chưa tính Gaz) - công suất:				
638	7 Tấn/ngày	280		7,977,564	483,034
	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:				
639	75 CV	200	68,25 Diesel	2,470,312	792,318
640	150 CV	200	94,5 Diesel	3,672,134	1,080,085
641	360 CV	200	201,6 Diesel	6,160,746	1,080,085
642	600 CV	200	315 Diesel	9,344,401	1,527,162
643	1200 CV (tàu kéo biển)	200	714 Diesel	25,227,664	1,527,162
	Xe nâng - chiều cao nâng:				
644	12 m	260	25,2 Diesel	979,692	252,256
645	18 m	260	29,4 Diesel	1,171,767	252,256
646	24 m	260	32,55 Diesel	1,394,817	252,256

	Xe thang - chiều dài thang				
647	9 m	260	25,2 Diezel	1,129,951	252,256
648	12 m	260	29,4 Diezel	1,390,837	252,256
649	18 m	260	32,55 Diezel	1,631,287	252,256
650	24 m	260	32,55 Diezel	1,841,776	252,256
	Bộ phao thả kè - Loại trọng tải, cự ly:				
651	95 T, L ≤ 30m	160		132,822	
652	137 T, 30 < L ≤ 70m	160		191,709	
653	190 T, L > 70m	160		265,317	
	Tàu cuốc sông - công suất:				
654	495 CV	260	519,75 lít Diezel	20,990,016	2,452,752
	Tàu cuốc biển - công suất:				
655	2085 CV	260	1751,4 lít Diezel	61,834,471	2,452,752
	Tàu hút bùn - công suất:				
656	150 CV	260	157,5 lít Diezel	5,723,621	1,305,641
657	300 CV	260	304,5 lít Diezel	9,410,725	1,478,613
658	585 CV	260	573,3 lít Diezel	19,552,197	2,000,492
659	900 CV	260	756 lít Diezel	24,064,621	2,000,492
660	1200 CV	260	1008 lít Diezel	36,169,299	2,455,715
661	4170 CV	260	3210,9 lít Diezel	129,766,681	3,071,319
	Tàu hút bùn tự hành - công suất:				
662	1390 CV	260	1445,6 lít Diezel	40,411,791	2,189,757
663	5945 CV	260	5231,6 lít Diezel	157,836,029	2,189,757
	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:				
664	17,00 m ³	260	2662,8 lít Diezel	88,269,004	2,619,059
	Xáng cạp - dung tích gầu:				
665	0,65 m ³	220	45,9 lít Diezel	2,296,956	453,410
666	1,00 m ³	220	62,1 lít Diezel	2,780,649	473,777
667	1,25 m ³	220	70,2 lít Diezel	3,041,891	473,777
	Máy quạt gió - công suất:				
668	2,5 kW	150	16 kWh	126,520	101,503
669	4,5 kW (CBM-5)	150	28,8 kWh	148,623	101,503
	Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát:				

670	Bộ khoan tay	180		44,807	
671	Bộ máy khoan cby-150-zub	250	16,4 lít Diesel	967,238	
672	Bộ nén ngang GA	180	4,5 lít Diesel	526,978	
673	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180		7,676	
674	Búa khoan tay P30 (2,02 kW)	180	5,2 kWh	19,524	
675	Thùng trục 0,5 m ³	150		6,347	
676	Máy khoan F-60L	250	27,8 lít Diesel	1,505,232	
677	Máy xuyên động RA-50	180		52,587	
678	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180		1,066,506	
679	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	19,8 lít Diesel	842,571	
680	Thiết bị đo ngẫu lực	180		297,687	
681	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180		9,964	
682	Biến thế thấp sáng	150		6,670	
	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan:				
683	Máy nén khí DK 9	150	45,6 lít Diesel	2,057,739	
684	Máy nén khí 660 m ³ /h	150	48,6 lít Diesel	2,120,392	
685	Máy nén khí 1260 m ³ /h	150	89,3 lít Diesel	2,891,423	
	Máy thăm dò địa vật lý:				
686	Máy UJ-18	150		32,859	
687	Máy MF-2-100	150		40,682	
	Máy, thiết bị trắc đạc:				
688	Theo 020	180		16,013	
689	Theo 010	180		36,775	
690	Đitomat	180		60,152	
691	Ni 030	180		8,266	
692	Ni 004	180		12,281	
693	Dalta 020	180		22,363	
694	Bộ đo mia bala	180		1,993	
695	Máy thủy bình NA 720	180		13,561	
696	Máy toàn đạc điện tử	180		146,137	

697	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180		539,711	
698	Xe chuyên dùng (Pajero)	180	34 lít Diesel	926,623	143,347
	Máy, thiết bị quang học:				
699	Ống nhòm	180		984	
700	Kính hiển vi	200		6,576	
701	Kính hiển vi điện tử quét	200		2,986,513	
702	Máy ảnh	150		6,200	
	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ:				
703	Cần Belkenman	180		17,910	
704	Thiết bị đếm phóng xạ	180		118,775	
705	TRL Profile Beam	180		326,373	
706	Máy FWD	180		1,646,627	
707	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180		80,080	
	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi:				
708	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	1,1 kWh	292,065	
709	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	1,6 kWh	1,099,701	
710	Bộ thiết bị siêu âm	180	1,1 kWh	474,933	
	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn:				
711	Loại 1 mạch (ES-125)	150		97,803	
712	Loại 12 mạch (Triosx-12)	150		289,322	
713	Loại 24 mạch (Triosx-24)	150		340,101	
	Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm:				
714	Cân điện tử	200		6,028	
715	Cân phân tích	200		9,316	
716	Cân bàn	200		3,507	
717	Cân thủy tinh	200		4,165	
718	Lò nung	200	12,2 kWh	26,438	
719	Tủ sấy	200	8,2 kWh	20,207	

720	Tủ hút độc	200	2,4 kWh	12,911	
721	Tủ lạnh	200	2,4 kWh	7,991	
722	Máy hút chân không	200	0,8 kWh	4,089	
723	Máy hút ẩm OASIS-America	200		9,900	
724	Bếp điện	150	2,9 kWh	5,398	
725	Bếp cát	150	2,9 kWh	6,143	
726	Máy chưng cất nước	200	2,9 kWh	9,604	
727	Máy trộn đất	200	4,1 kWh	9,995	
728	Máy trộn xi măng, dung tích 5 lít	200		15,948	
729	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200		13,568	
730	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	4,1 kWh	10,228	
731	Máy cắt đất	200		2,092	
732	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	3,8 kWh	17,999	
733	Máy cắt ứng biến	200		122,999	
734	Máy nén 3 trục	200	4,5 kWh	573,134	
735	Máy ép litvinốp	200	1,9 kWh	16,265	
736	Kích tháo mẫu	200		5,814	
737	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	7,2 kWh	134,010	
738	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	6,5 kWh	65,881	
739	Máy khoan mẫu đá	200	4,8 kWh	59,406	
740	Máy mài thử độ mài mòn	200	7,2 kWh	17,254	
741	Máy nén một trục	200	0,8 kWh	14,924	
742	Máy nén Marshall	200		198,587	
743	Máy CBR	200	4,1 kWh	65,140	
744	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200		6,665	
745	Máy nén 4 t quay tay	200		6,189	
746	Máy nén thủy lực 10 tấn	200		17,138	
747	Máy nén thủy lực 50 tấn	200		28,444	
748	Máy nén thủy lực 125 tấn	200		38,084	
749	Máy kéo nén thủy lực 100T	200		41,655	

750	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 tấn	200		23,089	
751	Máy kéo nén uốn thủy lực 100T	200		181,032	
752	Máy gia tải - 20T	200		29,753	
753	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200		4,999	
754	Máy xác định hệ số thấm	200		65,817	
755	Máy đo PH	200		7,379	
756	Máy đo âm thanh	200		7,848	
757	Máy đo chiều dày màng sơn	200		82,044	
758	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200		70,356	
759	Máy đo vết nứt	200		12,972	
760	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200		100,524	
761	Máy đo độ thấm của Icon Clo	200		144,034	
762	Dụng cụ đo độ cháy của than	200		9,640	
763	Máy đo gia tốc	200		74,895	
764	Máy ghi nhiệt ổn định	200		13,448	
765	Máy đo chuyển vị	200		46,299	
766	Máy xác định mô đun	200		24,412	
767	Máy so màu ngọn lửa	200		32,549	
768	Máy so màu quang điện	200		81,704	
769	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200		47,661	
770	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200		7,022	
771	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200		11,663	
772	Thiết bị thử tỷ diện	200		12,615	
773	Bàn dẫn	200		21,422	
774	Bàn rung	200		7,736	
775	Máy khuấy bằng từ	200		12,139	

776	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200		7,260	
777	Máy nghiền bi sứ LE1	200		6,665	
778	Máy phân tích hạt LAZER	200		62,980	
779	Máy phân tích vi nhiệt	200		51,065	
780	Tenxômét	200		6,308	
781	Máy đo độ giãn nở bê tông	200		63,548	
782	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200		5,951	
783	Máy nhiễu xạ Ronghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200		1,686,370	
784	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120		3,727	
785	Côn thử độ sụt	120		2,330	
786	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120		3,727	
787	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120		2,330	
788	Chén bạch kim	200		17,962	
789	Kẹp niken	200		6,686	
790	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200		33,014	
791	Máy dò vị trí cốt thép	200		51,065	
792	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200		115,172	
793	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200		48,909	
794	Súng bi	200		6,903	
	Máy tính chuyên dùng:				
795	Máy scanner (khô	150	1,8 kWh	175,366	

	Ao)				
796	Máy vẽ plotter	220	1,8 kWh	100,972	
797	Máy vi tính	220	1,6 kWh	13,222	
798	Máy tính xách tay	220	0,8 kWh	21,733	
	Máy thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp				
799	Bộ tạo nguồn 3 pha	220		453,778	
800	Bộ nguồn AC-DC	220		44,631	
801	Công tơ mẫu xách tay	220		188,042	
802	Hộp bộ đo tgd Delta	220		893,635	
803	Hộp bộ đo lường	220		844,807	
804	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220		1,445,375	
805	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220		453,164	
806	Hộp bộ thí nghiệm rơ le	220		853,508	
807	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220		17,709	
808	Máy đo độ Axit	220		162,963	
809	Máy đo độ chớp cháy kín	220		156,207	
810	Máy đo độ nhớt	220		134,199	
811	Máy đo điện áp xuyên thủng	220		32,654	
812	Máy đo điện trở một chiều	220		160,404	
813	Máy đo điện trở tiếp địa	220		54,560	
814	Máy đo điện trở tiếp xúc	220		93,663	
815	Cầu đo tang dầu cách điện	220		326,131	
816	Máy đo tỷ trọng	220		65,615	
817	Máy đo vụn năng	220		135,018	
818	Máy chụp sóng	220		465,447	
819	Máy kiểm tra độ ổn định ô xy hóa dầu	220		334,013	
820	Máy phát tần số	220		118,947	
821	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220		164,498	
822	Máy tính xách tay	220		42,276	
823	Máy đo vi lượng ẩm	220		148,837	
824	Mê gôm mét	220		45,040	

825	Thiết bị kiểm tra áp lực	220		77,080	
826	Thiết bị tạo dòng điện	220		446,203	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ
đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/03/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 133/TTr-SXD, ngày 27/10/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình: Phần khảo sát xây dựng; phần xây dựng, lắp đặt và sửa chữa công trình xây dựng:

1. Chi phí nhân công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh; chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{NCKSXĐ} = K^{DC}_{NCXDLĐ,SC} = 2,870$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{NCKSXĐ} = K^{DC}_{NCXDLĐ,SC} = 2,593$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh; chi phí máy thi công trong dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCKSXĐ} = K^{DC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,468$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCKSXĐ} = K^{DC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,369$

Điều 2. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Chi phí nhân công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định: số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{NCVSMĐTĐT} = 2,246$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{NCVSMĐTĐT} = 2,154$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định: số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCVSMĐTĐT} = 1,351$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCVSMTĐT} = 1,335$

Điều 3. Điều chỉnh chi phí nhân công trong các Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần thí nghiệm đường dây và trạm biến áp; phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình phần thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp; phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng lập theo đơn giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định: số 28/2010/QĐ-UBND, số 29/2010/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{NCTNDD-TBA} = K^{DC}_{NCTNVLXD} = 1,914$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{NCTNDD-TBA} = K^{DC}_{NCTNVLXD} = 1,918$

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với khối lượng xây dựng thực hiện kể từ ngày 01/10/2011 đến hết ngày 31/12/2012, việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thực hiện như sau:

a) Những dự án đầu tư xây dựng đang lập hoặc đã lập nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì tổng dự toán, dự toán công trình được áp dụng hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo Quyết định này.

b) Những công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì chủ đầu tư điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình của Quyết định này và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

c) Những công trình, hạng mục công trình đang tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì chủ đầu tư được tiếp tục tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu theo quy định; đồng thời tiến hành điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo Quyết định này, trình phê duyệt điều chỉnh lại giá trúng thầu, chỉ định thầu và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

d) Đối với các hợp đồng xây dựng đã ký theo hình thức hợp đồng trọn gói từ thời điểm ngày 01/7/2010 trở đi (theo quy định của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng) thì không được điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công theo Quyết định này.

2. Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị kể từ ngày 01/10/2011 đến hết ngày 31/12/2012 được áp dụng điều chỉnh dự toán dịch vụ công ích đô thị theo quy định tại Quyết định này và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành.

a) Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán (đã bao gồm dự phòng phần tiền lương tối thiểu tăng thêm), sau khi điều chỉnh nếu không vượt dự toán được duyệt thì không cần phải thẩm định, phê duyệt lại mà làm căn cứ để thực hiện công tác thanh quyết toán khối lượng hoàn thành.

b) Trường hợp sau khi điều chỉnh nếu vượt dự toán được duyệt thì phải thẩm định và phê duyệt lại theo quy định hiện hành.

Điều 5.

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

2. Kể từ ngày 01/01/2013 trở đi, khi Chính phủ ban hành quy định mới về mức lương tối thiểu, Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn về tiền lương mới theo quy định của Nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá thóc tế dùng để
tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993; Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thông tư số 89/TC/TCT, ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 10/5/2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ; Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 501/TTr-STC ngày 14 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc tế để thu bằng tiền đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, thuộc đối tượng phải nộp thuế sử dụng đất nông

ngiệp theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Mức giá
01	Thành phố Buôn Ma Thuột	đ/kg	4.000
02	Thị xã Buôn Hồ	đ/kg	3.800
03	Các huyện: Krông Búk, Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Pắc, Ea H'Leo, Krông Ana, Ea Kar	đ/kg	3.600
04	Các huyện: M'Đắk, Krông Bông, Krông Năng, Ea Súp, Lắk, Buôn Đôn	đ/kg	3.300

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ giá thóc đã được phê duyệt để hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu
trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND tỉnh ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước; Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/1/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về việc hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty nhà nước theo Nghị định 206/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 182/SNNNT-TL, ngày 25/11/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi địa bàn tỉnh như sau:

- Tưới chủ động (vùng III) là: 519.251 đ/ha tưới nghiệm thu.
- Tưới tạo nguồn (vùng III) là: 435.448 đ/ha tưới nghiệm thu.

- Tưới chủ động (vùng IV) là: 410.456 đ/ha tưới nghiệm thu.
- Tưới tạo nguồn (vùng IV) là: 344.211 đ/ha tưới nghiệm thu.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1, Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, về việc sửa đổi bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định 15/QĐ-UBND ngày 05/01/2005 của UBND tỉnh và được áp dụng từ ngày 01/01/2011.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk và Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố Buôn Ma Thuột căn cứ quyết định này thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Khiết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 125/TTr-SXD ngày 13 tháng 10 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xây dựng trên mặt bằng giá tháng 8 năm 2011 tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột. Đối với các khu vực xây dựng khác ngoài thành phố Buôn Ma Thuột, thì chi phí vật liệu và nhân công được tính bù trừ chênh lệch vật liệu, các khoản phụ cấp được hưởng theo quy định trong dự toán công trình tại khu vực xây dựng đó.

Các công trình xây dựng có đơn giá lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp không có trong Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền

dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp này, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung.

Điều 3. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, địa phương và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN LẮP ĐẶT TRUYỀN DẪN PHÁT SÓNG TRUYỀN HÌNH VÀ TRUYỀN
HÌNH CÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2011/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 2 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là Đơn giá thể hiện chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như: Lắp dựng 1 tấn cột tháp anten; lắp đặt và hiệu chỉnh kiểm định cho 1 thiết bị trong hệ thống mạng phát hình... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xây dựng theo tiêu chuẩn qui trình kỹ thuật về thiết kế và qui trình thi công lắp đặt các bộ phận kết cấu của hệ thống truyền dẫn phát sóng truyền hình.

Mỗi loại đơn giá được trình bày thành phần công việc, điều kiện áp dụng, đơn giá với các đơn vị tính về chi phí vật chất phù hợp để thực hiện được 1 đơn vị khối lượng sản phẩm lắp đặt; kiểm định.

1. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ trong vật liệu trực tiếp cần thiết cho việc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt, kiểm định.

Chi phí vật liệu đã bao gồm cả hao hụt qua các khâu thi công và luân chuyển (nếu có).

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí ngày công lao động của cán bộ kỹ thuật, công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác lắp đặt, kiểm định...

Chi phí ngày công đã bao gồm cả chi phí nhân công chính, phụ và nhân công chuẩn bị, kết thúc, thu dọn hiện trường thi công (kể cả công nhân vận chuyển bốc dỡ vật liệu, vật liệu bán thành phẩm trong phạm vi mặt bằng xây lắp).

Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được tính cho lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước và loại công tác nhóm I của bảng lương A.1.7 (Kỹ thuật viên thông) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004; Nghị định 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu 1.400.000đ/tháng).

Các khoản phụ cấp gồm: Một số khoản Phụ cấp lưu động tính bằng 40% lương cơ bản, lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng.

Chi phí nhân công tại khu vực Thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,107.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí ca máy và thiết bị thi công chính và phụ phục vụ trực tiếp để hoàn thành công tác lắp đặt, kiểm định.

2. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xác định trên cơ sở:

Công văn số 146/BXD-KTXD ngày 09 tháng 02 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp.

Công văn số 258/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 2 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố định mức xây dựng cơ bản công trình bưu chính, viễn thông.

Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước và bảng lương A.1.7 (Kỹ thuật viên thông) ban hành kèm theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

Nghị định 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu 1.400.000đ/tháng).

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ.

Bộ đơn giá được trình bày theo được trình bày theo phần, nhóm, loại công tác lắp đặt và được mã hoá theo hệ mã thống nhất trong tập định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp, công bố kèm theo Công văn số 146/BXD-KTXD ngày 09 tháng 02/2009 của Bộ Xây dựng. Bộ đơn giá được chia làm 02 phần:

Phần I: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng.

Phần II: Đơn giá lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

EI.00.0000: Lắp đặt cột, tháp Anten truyền dẫn phát sóng và hệ thống chống sét. EJ.00.0000: Lắp đặt thiết bị truyền dẫn phát sóng.

EK.00.0000: Đo lường kiểm định.

EL.00.0000: Lắp đặt thiết bị truyền hình cáp.

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:

1. Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. 2. Bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng:

Số TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Kết quả Ký hiệu
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí vật liệu	$vl_1 + vl_2$	VL
1.1	Đơn giá vật liệu trong đơn giá lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (chưa có VAT)	Vật liệu trong đơn giá	vl_1
1.2	Bù giá vật liệu đến hiện trường xây dựng		vl_2
2	Chi phí nhân công	$nc_1 + nc_2$	NC
2.1	Đơn giá nhân công trong đơn giá lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Nhân công trong đơn giá	nc_1
2.2	Các khoản phụ cấp (khu vực) tính theo mức lương tối thiểu	$F/H \times nc_1$	nc_2
3	Chi phí máy thi công	m_1	M
3.1	Đơn giá máy thi công trong đơn giá lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Máy thi công trong đơn giá	m_1
4	Trực tiếp phí khác	$(VL+NC+M) \times \text{tỷ lệ}$	TT
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+M+TT$	T
II	Chi phí chung	$NC \times \text{tỷ lệ}$	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+LT)$	G
IV	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{XD}_{GTGT}$	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G+GTGT$	G_{XD}

Trong đó:

Hệ số để tính các khoản phụ cấp theo lương $H = 3,955$.

Nhân công (Kỹ sư, công nhân) trong Bộ đơn giá được áp dụng Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước; công nhân trực tiếp sản xuất Bảng lương A.1.7 (Kỹ thuật viên thông) Thang lương 7 bậc, được ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty nhà nước.

F: Phụ cấp khu vực theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB và XH, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị.

T^{XD}_{GTGT} : Mức thuế suất giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng.

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được sử dụng làm cơ sở để lập dự toán chi phí lắp đặt, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt thiết bị, phụ kiện thì đơn giá nhân công đã bao gồm chi phí cho phần đấu nối dây.

- Đơn giá cho công tác lắp đặt thiết bị hướng dẫn cho các trường hợp lắp đặt hợp bộ theo từng khối hoặc lắp đặt thiết bị là các chi tiết lẻ. Nếu lắp thiết bị hợp bộ thì không được chia lẻ các chi tiết để áp dụng đơn giá.

- Trường hợp lắp đặt, hiệu chỉnh - kiểm định trong quá trình chạy thử máy phát hình có bộ phận nào cần phải thay thế hoặc hiệu chỉnh thì được áp dụng theo đơn giá tương ứng đã áp dụng.

- Ngoài hướng dẫn áp dụng chung nói trên, trong từng nhóm, loại công tác lắp đặt của đơn giá này còn có thuyết minh và hướng dẫn áp dụng cụ thể phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện và biện pháp thi công.

- Những công tác khác không hướng dẫn trong Bộ đơn giá này thì áp dụng theo các đơn giá hiện hành được các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố, trường hợp không có đơn giá để áp dụng cho công tác xây lắp thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức, đơn giá để lập định mức, đơn giá mới theo hướng dẫn trong các Thông tư hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

PHẦN II**ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT TRUYỀN DẪN PHÁT SÓNG TRUYỀN HÌNH VÀ TRUYỀN HÌNH CÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

EL.00.0000 LẮP ĐẶT CỘT, THÁP ANTEN TRUYỀN DẪN PHÁT SÓNG VÀ HỆ THỐNG CHỐNG SÉT.

EL.01.0000 LẮP DỰNG CỘT ANTEN DÂY NÉO VÀ CẦU CÁP.

EL.01.1000 LẮP DỰNG CỘT ANTEN DÂY NÉO.

Thành phần công việc

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công. Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Nhận vật tư, phụ kiện, phân loại chi tiết. Vận chuyển thiết bị, phụ kiện trong phạm vi 30m vào vị trí lắp đặt. Xác định vị trí lắp dựng trụ, néo, làm hồ thế, lắp tời, trụ leo. Cố định (hàn) dây dẫn của hệ thống tiếp địa (đã thi công) vào gốc cột. Lắp trụ leo, tiến hành lắp dựng: lắp, căn chỉnh neo phụ; lắp căn chỉnh neo chính; lắp kim thu sét, dây thoát sét và cố định vào cột. Tháo dỡ trụ leo, căn chỉnh toàn bộ cột theo yêu cầu kỹ thuật. Kiểm tra hoàn thiện lần cuối, đối chiếu tiêu chuẩn lập nghiệm thu bàn giao.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.1000	Lắp dựng cột anten dây néo				
EL.01.1101	Lắp dựng cột $h \leq 16m$	tấn	182.395	1.847.140	54.767
EL.01.1201	Lắp dựng cột $16m < h \leq 20m$	tấn	183.108	1.940.240	76.549
EL.01.1301	Lắp dựng cột $20m < h \leq 30m$	tấn	210.883	2.093.128	84.199
EL.01.1401	Lắp dựng cột $30m < h \leq 40m$	tấn	218.718	2.329.036	112.130
EL.01.1501	Lắp dựng cột $40m < h \leq 50m$	tấn	218.718	2.631.964	128.004
EL.01.1601	Lắp dựng cột $50m < h \leq 70m$	tấn	218.718	3.161.636	146.830
EL.01.1701	Lắp dựng cột $70m < h \leq 90m$	tấn	218.718	4.504.540	178.924

Ghi chú:

a. Nếu lắp dựng cột ở độ cao $> 90 m$ thì cứ mỗi độ cao lắp dựng tăng thêm 10 m đơn giá nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,10 và cáp thép 010 được tính thêm hệ số 1,05.

b. Trong bảng đơn giá chi phí nhân công, máy thi công được tính khi lắp dựng $h \leq 100m$ so với mặt bằng lân cận (dưới chân đồi, núi). Nếu lắp dựng cột ở vị trí có độ cao khác thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số sau:

1. Độ cao $100m < h \leq 200m$ thì được nhân hệ số 1,05
2. Độ cao $200m < h \leq 300m$ thì được nhân hệ số 1,10
3. Độ cao $300m < h \leq 500m$ thì được nhân hệ số 1,20

4. Độ cao $500\text{m} < h \leq 700\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,30

5. Độ cao $700\text{m} < h$ hoặc ở hải đảo thì được nhân hệ số 1,40

c. Bảng giá đơn giá nêu trên cấp thép $\varnothing 10$ tính cho cột tiết diện tam giác (neo ở 3 đỉnh), nếu lắp dựng cột tiết diện hình vuông (neo tại 4 đỉnh) thì chi phí cấp thép $\varnothing 10$ được nhân hệ số 1,30.

d. Khối lượng lắp dựng được tính ứng với từng độ cao lắp dựng tương đương trong bảng đơn giá.

e. Khi tháo dỡ cột dây néo được tính bằng 60% của đơn giá nhân công, máy thi công và vật liệu cấp thép $\varnothing 10$, thép $\varnothing 3$ bằng 50% theo bảng cột tương ứng.

El.01.2000 GIA CÔNG ĐẦU MỐI NỐI CÁP DÂY NÉO CHÍNH CỘT ANTEN.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra nghiên cứu thiết kế, xác định độ dài dây néo. Thi công cắt cáp, làm đầu cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đánh dấu và cuộn cáp. Kiểm tra sức chịu tải của đầu cáp theo thiết kế. Đánh dấu bôi mỡ vào cuộn cáp. Lập biên bản nghiệm thu bàn giao.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
El.01.2000	Gia công đầu mối nối cáp dây néo chính cột anten				
El.01.2101	Đường kính dây néo $\varnothing \leq 10\text{mm}$	1 mỗi	54.574	14.464	
El.01.2102	Đường kính dây néo $\varnothing \leq 12\text{mm}$	1 mỗi	59.667	18.080	
El.01.2103	Đường kính dây néo $\varnothing \leq 14\text{mm}$	1 mỗi	62.723	21.696	
El.01.2104	Đường kính dây néo $\varnothing \leq 16\text{mm}$	1 mỗi	79.217	21.696	
El.01.2105	Đường kính dây néo $\varnothing > 10\text{mm}$	1 mỗi	94.896	21.696	

El.01.3000 LẮP DỰNG THÁP ANTEN THÉP.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công, chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Nhận thiết bị, vật tư, phụ kiện, phân loại chi tiết, lau chùi sạch sẽ. Vận chuyển thiết bị phụ kiện trong phạm vi 30m vào vị trí lắp đặt. Xác định vị trí lắp, làm hố thế (Phần đào đất hố thế tính theo đơn giá xây dựng công trình: phần xây dựng lấp đất). Cố định (hàn) dây dẫn của hệ thống tiếp địa (đã thi công) vào gốc cột. Lắp tời, trụ leo, tiến hành lắp dựng tháp: Lắp từng thanh, chỉnh tâm cột, bắt chặt cố định các thanh giằng với nhau, lắp cầu thang, sàn thao tác. Lắp dây tiếp đất cố định theo tháp (từ đỉnh tháp xuống móng tháp) theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Tháo dỡ tời, trụ leo, căn chỉnh cơ khí. Sơn bu lông chân tháp. Kiểm tra lần cuối, hoàn thiện, đối chiếu tiêu chuẩn. Lập biên bản nghiệm thu bàn giao. (Bảng đơn giá tính cho từng khoảng độ cao lắp đặt cột)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.01.3000	Lắp dựng tháp Anten thép				
EI.01.3010	Ổ độ cao $h \leq 15\text{m}$	tấn	52.679	1.849.592	307.004
EI.01.3020	Ổ độ cao $15 < h \leq 25\text{m}$	tấn	60.891	1.940.240	49.289
EI.01.3030	Ổ độ cao $25 < h \leq 40\text{m}$	tấn	69.621	2.260.728	54.190
EI.01.3040	Ổ độ cao $40 < h \leq 55\text{m}$	tấn	26.982	2.711.764	61.076
EI.01.3050	Ổ độ cao $55 < h \leq 70\text{m}$	tấn	26.982	3.274.104	67.819
EI.01.3060	Ổ độ cao $70 < h \leq 85\text{m}$	tấn	26.982	3.900.492	77.766
EI.01.3070	Ổ độ cao $85 < h \leq 100\text{m}$	tấn	26.982	4.694.356	87.965
EI.01.3080	Ổ độ cao $100 < h \leq 110\text{m}$	tấn	26.982	5.475.564	98.222
EI.01.3090	Ổ độ cao $110 < h \leq 120\text{m}$	tấn	26.982	6.184.204	108.295
EI.01.3100	Ổ độ cao $120 < h \leq 130\text{m}$	tấn	26.982	6.987.752	119.940
EI.01.3110	Ổ độ cao $130 < h \leq 140\text{m}$	tấn	26.982	7.902.480	131.137
EI.01.3120	Ổ độ cao $140 < h \leq 150\text{m}$	tấn	26.982	8.816.640	144.118
EI.01.3130	Ổ độ cao $150 < h \leq 160\text{m}$	tấn	26.982	10.077.464	160.343
EI.01.3140	Ổ độ cao $160 < h \leq 170\text{m}$	tấn	26.982	11.381.632	176.754
EI.01.3150	Ổ độ cao $170 < h \leq 180\text{m}$	tấn	26.982	12.857.536	196.409

Ghi chú:

Công tác lắp dựng tháp anten áp dụng theo qui định sau:

a. Khi lắp dựng tháp ở độ cao $h > 180$ mét, thì cứ mỗi độ cao lắp dựng tăng thêm 10 mét đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số 1,2.

b. Trong bảng đơn giá nêu trên, đơn giá được tính ở độ cao $h \leq 100\text{m}$ so với mặt bằng lân cận (dưới chân đồi, núi). Nếu lắp dựng tháp ở vị trí có độ cao khác thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số sau:

1. Độ cao $100\text{m} < h \leq 200\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,05
2. Độ cao $200\text{m} < h \leq 300\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,10
3. Độ cao $300\text{m} < h \leq 500\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,20
4. Độ cao $500\text{m} < h \leq 700\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,30
5. Độ cao $700\text{m} < h$ hoặc ở hải đảo thì được nhân hệ số 1,40

c. Khối lượng lắp dựng được tính ứng với từng độ cao lắp dựng tương đương trong bảng đơn giá.

d. Khi tháo dỡ cột tháp anten được tính bằng 60% của đơn giá nhân công, máy thi công và vật liệu cáp thép 010, thép 03 bằng 50% theo bảng cột tương ứng.

EI.01.4000 LẮP ĐẶT ĐÈN TÍN HIỆU TRÊN CỘT, THÁP ANTEN.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, vận chuyển vật tư trong phạm vi 30 mét, kéo dây từ bảng điện đến vị trí lắp đèn, định vị dây dẫn điện trên tháp theo chỉ định của thiết kế. Lắp giá đỡ đèn, lắp đèn. Đấu điện chạy thử, hoàn chỉnh, lập biên bản nghiệm thu bàn giao.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.01.4000	Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột, tháp Anten				
EI.01.4001	Chiều cao lắp đèn $h \leq 25m$	Bộ đèn	437.178	361.600	8.045
EI.01.4002	Chiều cao lắp đèn $h \leq 50m$	Bộ đèn	437.178	452.000	8.045
EI.01.4003	Chiều cao lắp đèn $h \leq 70m$	Bộ đèn	437.178	542.400	8.045
EI.01.4004	Chiều cao lắp đèn $h \leq 90m$	Bộ đèn	437.178	632.800	9.575
EI.01.4005	Chiều cao lắp đèn $h \leq 110m$	Bộ đèn	437.178	723.200	9.575
EI.01.4006	Chiều cao lắp đèn $h \leq 130m$	Bộ đèn	437.178	813.600	9.575

Ghi chú:

a. Khi lắp đèn tín hiệu trên cột, tháp anten ở độ cao $h > 130$ m, với độ cao lắp dựng tăng thêm 10 m thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số 1,10.

b. Trong bảng đơn giá nêu trên, đơn giá được tính ở địa hình độ cao $h < 100m$ so với mặt bằng lân cận (dưới chân đồi, núi). Nếu lắp dựng cột ở vị trí có độ cao khác thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số sau:

1. Độ cao $100m < h \leq 200m$ thì được nhân hệ số 1,05
2. Độ cao $200m < h \leq 300m$ thì được nhân hệ số 1,10
3. Độ cao $300m < h \leq 500m$ thì được nhân hệ số 1,20
4. Độ cao $500m < h \leq 700m$ thì được nhân hệ số 1,30
5. Độ cao $700m < h$ hoặc ở hải đảo thì được nhân hệ số 1,40

c. Nếu lắp dựng thêm cột đèn trên cùng độ cao thì chi phí nhân công mỗi đèn lắp thêm bằng 0,4 đối với cột dây néo và 0,5 đối với tháp.

d. Đối với công việc tháo dỡ đèn tín hiệu trên cột dây néo, tháp anten được tính bằng 70% chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá.

EI.01.5000 LẮP ĐẶT CẦU CÁP.

EI.01.5100 LẮP ĐẶT CẦU CÁP TRONG NHÀ CÓ ĐỘ CAO LẮP ĐẶT $h = 3$ (m).

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật thi công. Nhận và nghiên cứu hiện trường, lập phương án thi công và an toàn lao động. Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Mở thùng kiểm tra, lau chùi, vận chuyển phụ kiện vào vị trí. Khảo sát và bố trí hệ thống tời kéo, làm giàn giáo. Làm dấu vị trí và lắp đặt các thanh đỡ, giá đỡ. Hàn dây dẫn của hệ thống tiếp địa (đã thi công) vào góc cột đỡ cầu cáp. Lắp đặt cố định cầu cáp, vào vị trí theo yêu cầu kỹ thuật. Kiểm tra sơ bộ công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt. Hoàn chỉnh, kiểm tra thu dọn hiện trường. Lập sơ đồ lắp đặt thực tế thi công và nghiệm thu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

EI.01.5100	Lắp đặt cầu cáp trong nhà có độ cao lắp đặt $h=3$ (m)				
EI.01.5101	Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 3 kg	m	6.491	207.920	2.366
EI.01.5102	Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg	m	6.491	298.320	2.366
EI.01.5103	Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg	m	6.491	370.640	2.366
EI.01.5104	Trọng lượng 1m cầu cáp > 10 kg	m	6.491	414.032	2.366

Ghi chú:

Trong bảng đơn giá trên các chi phí được tính cho việc lắp đặt cầu cáp độ cao $h=3$ m, nếu:

a. Cầu cáp được lắp ở vị trí lắp đặt $h>3$ m, khi tăng thêm chiều cao lắp đặt 1m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10.

b. Cầu cáp được lắp ở vị trí lắp đặt $h<3$ m khi giảm chiều cao lắp đặt 1m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,80.

EI.01.5200 LẮP ĐẶT CẦU CÁP NGANG NGOÀI TRỜI.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật thi công. Nhận và nghiên cứu hiện trường, lập phương án thi công và an toàn lao động. Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Mở thùng kiểm tra, lau chùi, vận chuyển phụ kiện vào vị trí. Khảo sát và bố trí hệ thống tời kéo, làm giàn giáo. Làm dấu vị trí và lắp đặt các thanh đỡ, giá đỡ. Hàn dây dẫn của hệ thống tiếp địa (đã thi công) vào gốc cột đỡ cầu cáp. Lắp đặt cố định cầu cáp, vào vị trí theo yêu cầu kỹ thuật. Kiểm tra sơ bộ công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt. Hoàn chỉnh kiểm tra thu dọn hiện trường. Lập sơ đồ lắp đặt thực tế thi công và nghiệm thu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.01.5201	Lắp dựng tháp thép ở cao độ $10\text{m} < h \leq 15\text{m}$	tấn	18.087	1.755.568	55.240

Ghi chú:

1. Nếu cầu cáp được lắp đặt ở độ cao khác nhau, thì chi phí nhân công được nhân với hệ số k theo bảng hệ số sau:

Độ cao lắp đặt (h)	$h \leq 5\text{m}$	$5 < h \leq 10\text{m}$	$15 < h \leq 20\text{m}$	$20 < h \leq 30\text{m}$	$30 < h \leq 40\text{m}$
Hệ số k	0,87	0,90	1,02	1,12	1,26
	1	2	3	4	5

2. Trong bảng đơn giá nêu trên, đơn giá được tính ở địa hình độ cao $h < 100\text{m}$ so với mặt bằng lân cận (dưới chân đồi, núi). Nếu lắp dựng ở độ cao khác so với mặt bằng lân cận thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số sau:

2.1. Độ cao $100\text{m} < h \leq 200\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,05

2.2. Độ cao $200\text{m} < h \leq 300\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,10

2.3. Độ cao $300\text{m} < h \leq 500\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,20

2.4. Độ cao $500\text{m} < h \leq 700\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,30

2.5. Độ cao $700\text{m} < h$ hoặc ở hải đảo thì được nhân hệ số 1,40

EL.01.6000 CÔNG TÁC SƠN.

Thành phần công việc:

Sơn hoàn thiện sau khi lắp dựng. Chuẩn bị, lau chùi các chi tiết tháp, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế qui định.

EL.01.6100 SƠN BÁO HIỆU THEO CHIỀU CAO CỘT.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.6100	Sơn báo hiệu theo chiều cao cột				
EL.01.6101	Chiều cao cột $h \leq 70\text{m}$	m^2	10.490	47.208	1.530
EL.01.6102	Chiều cao cột $70 < h \leq 100\text{m}$	m^2	12.821	57.324	1.530
EL.01.6103	Chiều cao cột $100 < h \leq 150\text{m}$	m^2	14.569	69.126	1.530

Ghi chú:

1. Khi sơn tháp thu anten ở độ cao $h > 130\text{m}$ thì cứ 10m tăng thêm 10m chiều cao thì chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công được nhân với hệ số 1,05 so với chi phí trước đó.

2. Trong bảng đơn giá nêu trên, đơn giá được tính ở địa hình độ cao $h < 100\text{m}$ so với mặt bằng lân cận (dưới chân đồi, núi). Nếu ở độ cao khác so với mặt bằng lân cận thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số sau:

2.1. Độ cao $100\text{m} < h \leq 200\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,05

2.2. Độ cao $200\text{m} < h \leq 300\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,10

2.3. Độ cao $300\text{m} < h \leq 500\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,20

2.4. Độ cao $500\text{m} < h \leq 700\text{m}$ thì được nhân hệ số 1,30

2.5. Độ cao $700\text{m} < h$ hoặc ở hải đảo thì được nhân hệ số 1,40

EL.02.0000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHỐNG SÉT.

EL.02.1000 ĐO KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ SUẤT CỦA ĐẤT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế. Chuẩn bị máy đo điện trở suất của đất (kiểm tra hoạt động, độ chính xác máy đo). Tiến hành đo điện trở suất của đất tại nơi thi công. Tính toán xác định giá trị điện trở suất của đất.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.02.1101	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	1 hệ thống tiếp đất		222.080	13.719

EI.02.2000 CHÔN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN THỦ CÔNG.***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị dụng cụ thi công, mặt bằng thi công, xác định vị trí để khoan, lắp dựng dàn khoan. Thực hiện khoan với đường kính lỗ khoan $0 < 70$. Đặt điện cực tiếp đất xuống lỗ khoan, chèn đất vào xung quanh điện cực tiếp đất. Tháo dỡ dàn khoan.

EI.02.2100 CHÔN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT BẰNG THỦ CÔNG.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2100	Chôn các điện cực tiếp đất bằng thủ công				
EI.02.2101	Độ sâu cần khoan 1-:- 10m	m		126.560	
EI.02.2102	Độ sâu cần khoan < 20m	m		162.720	
EI.02.2103	Độ sâu cần khoan < 30m	m		198.880	
EI.02.2104	Độ sâu cần khoan > 30m	m		253.120	

Ghi chú:

Khi đường kính lỗ khoan 0 tăng, chi phí nhân công được nhân với hệ số sau:

1. Khi $70\text{mm} < \varnothing \leq 100\text{mm}$ thì nhân hệ số 1,15.
2. Khi $100\text{mm} < \varnothing \leq 120\text{mm}$ thì nhân hệ số 1,30.
3. Khi $120\text{mm} < \varnothing \leq 150\text{mm}$ thì nhân hệ số 1,50.

EI.02.2200 CHÔN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI MÁY KHOAN ĐỊA CHẤT. ĐỘ SÂU KHOAN 1 (m) ĐẾN 10 (m).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2201	Chôn điện cực tiếp đất bằng thủ công kết hợp với máy khoan địa chất. độ sâu khoan 1 mét đến 10 mét	m		72.320	8.911

Ghi chú:

Chỉ áp dụng đơn giá này ở địa hình thi công không khoan được bằng thủ công.

EI.02.2300 CHÔN CÁC ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT.**EI.02.2310 ĐÓNG TRỰC TIẾP ĐIỆN CỰC CHIỀU DÀI $L = 2,5$ (m) XUỐNG ĐẤT.*****Thành phần công việc:***

Chuẩn bị dụng cụ thi công, chuẩn bị điện cực tiếp đất. Đóng điện cực trực tiếp xuống đất.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

EI.02.2310	Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L=2,5 m xuống đất				
EI.02.2311	Kích thước điện cực 25x25x4mm ($\leq \varnothing 25$)	1 điện cực	830	7.232	
EI.02.2312	Kích thước điện cực 40x40x4mm ($\leq \varnothing 40$)	1 điện cực	2.100	9.040	
EI.02.2313	Kích thước điện cực 75x75x7mm ($\leq \varnothing 75$)	1 điện cực	13.100	10.848	
EI.02.2314	Kích thước điện cực 100x100x10mm ($\leq \varnothing 100$)	1 điện cực	33.300	14.464	

Ghi chú:

1. Định mức trên áp dụng cho đất cấp III, khi đóng điện cực ở khu vực đồi, núi thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,10.

2. Nếu chiều dài L của điện cực tiếp đất tăng (giảm), thì chi phí vật liệu được điều chỉnh theo phương pháp nội suy và chi phí nhân công được nhân hệ số sau:

2.1. Khi $L < 2,5$ mét nhân hệ số 0,8

2.2. Khi $L > 2,5$ mét nhân hệ số 1,3.

EI.02.2320 CHÔN ĐIỆN CỰC CHIỀU DÀI L=2,5 (M) BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Xác định vị trí đặt điện cực tiếp đất. Đặt điện cực tiếp đất xuống hố để đào. Chèn đất vào xung quanh điện cực.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2320	Chôn điện cực chiều dài L = 2.5mét bằng phương pháp đào				
EI.02.2321	Kích thước điện cực 25x25x4mm ($\leq \varnothing 25$)	1 điện cực	830	4.520	
EI.02.2322	Kích thước điện cực 40x40x4mm ($\leq \varnothing 40$)	1 điện cực	2.100	5.424	
EI.02.2323	Kích thước điện cực 75x75x7mm ($\leq \varnothing 75$)	1 điện cực	13.100	6.328	
EI.02.2324	Kích thước điện cực 100x100x10mm ($\leq \varnothing 100$)	1 điện cực	33.300	7.232	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên không bao gồm công tác đào đất.

2. Nếu chiều dài cọc (L) của điện cực tiếp đất tăng (giảm) thì chi phí vật liệu được điều chỉnh theo phương pháp nội suy và chi phí nhân công được nhân hệ số sau:

2.1. Khi $L < 2,5$ mét nhân hệ số 0,8

2.2. Khi $L > 2,5$ mét nhân hệ số 1,3.

EI.02.2400 KÉO, RẢI DÂY LIÊN KẾT CÁC ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dây liên kết. Cắt dây thành từng đoạn theo thiết kế. Uốn thẳng dây. Kéo, rải dây theo các rãnh đã đào.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2400	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất				
EI.02.2401	Kích thước dây liên kết $< 25 \times 4 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 12$)	m	37.269	5.424	
EI.02.2402	Kích thước dây liên kết $< 40 \times 4 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 16$)	m	62.216	5.424	
EI.02.2403	Kích thước dây liên kết $< 55 \times 5 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 20$)	m	81.992	7.232	
EI.02.2404	Kích thước dây liên kết $> 55 \times 5 \text{mm}$ ($> \varnothing 20$)	m	85.547	7.232	

EI.02.2500 HÀN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VỚI DÂY LIÊN KẾT.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy hàn hoặc dụng cụ để kết nối. Đánh sạch dây liên kết và dây liên kết tiếp đất. Buộc gá dây liên kết với dây liên kết tiếp đất. Thực hiện hàn, nối dây liên kết với dây liên kết tiếp đất. Kiểm tra mối hàn. Thực hiện bảo vệ mối hàn. Xác lập số liệu.

EI.02.2510 HÀN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VỚI DÂY LIÊN KẾT BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐIỆN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2510	Chôn điện cực chiều dài $L = 2,5$ mét bằng phương pháp đào				
EI.02.2511	Kích thước điện cực $25 \times 25 \times 4 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 25$)	1 điện cực	3.639	3.616	3.995
EI.02.2512	Kích thước điện cực $40 \times 40 \times 4 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 40$)	1 điện cực	3.925	5.424	5.993
EI.02.2513	Kích thước điện cực $75 \times 75 \times 7 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 75$)	1 điện cực	5.101	7.232	7.991
EI.02.2514	Kích thước điện cực $100 \times 100 \times 10 \text{mm}$ ($\leq \varnothing 100$)	1 điện cực	5.530	9.040	9.989

EI.02.2520 HÀN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VỚI DÂY LIÊN KẾT BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN HƠI.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2520	Chôn điện cực chiều dài L = 2.5mét bằng phương pháp đào				
EI.02.2521	Kích thước điện cực 25x25x4mm (<025)	1 điện cực	1.427	3.616	
EI.02.2522	Kích thước điện cực 40x40x4mm (<040)	1 điện cực	2.479	5.424	
EI.02.2523	Kích thước điện cực 75x75x7mm' (<075)	1 điện cực	3.781	7.232	
EI.02.2524	Kích thước điện cực 100x100x10mm (<0100)	1 điện cực	6.771	9.040	

EI.02.2530 NỐI ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VỚI DÂY LIÊN KẾT BẰNG BỘ KẸP TIẾP ĐẤT.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2531	Nối điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng bộ kẹp tiếp đất	1 điện cực	16.947	5.424	

EI.02.2540 HÀN ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VỚI DÂY LIÊN KẾT BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN HOÁ NHIỆT.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2541	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	1 điện cực	51.346	5.424	

EI.02.2600 XỬ LÝ, CẢI TẠO ĐẤT.**EI.02.2610 CẢI TẠO ĐẤT BẰNG MUỐI ĂN.****Thành phần công việc:**

Đập đất nhỏ (không bao gồm công đào đất). Trộn đất với muối theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp đất đã trộn muối vào xung quanh điện cực.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2610	Cải tạo đất bằng muối ăn				
EI.02.2611	Loại điện cực tiếp đất dạng thẳng đứng	m	40.000	126.560	
EI.02.2612	Loại điện cực tiếp đất dạng nằm ngang	m		54.240	

EI.02.2620 CẢI TẠO ĐẤT BẰNG ĐẤT MUỖN.

(Theo chiều dài 1 mét dây liên kết được cải tạo)

Thành phần công việc:

Đập nhỏ đất. Lấp đất mượn xung quanh dây liên kết tiếp đất với bán kính $2 \div 2,5m$. Đầm đất cho chặt xung quanh dây liên kết tiếp đất đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2621	Cải tạo đất bằng đất mượn	m		506.240	

Ghi chú:

Đơn giá này không bao gồm công đào đất ban đầu, đào đất mượn và công vận chuyển đất mượn.

EI.02.2630 CẢI TẠO ĐẤT BẰNG BỘT THAN CỐC.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, tìm hiểu qui trình kỹ thuật. Tạo khuôn xung quanh dây liên kết tiếp đất. Cho bột than cốc vào khuôn trên để tạo một lớp than cốc xung quanh điện cực tiếp đất (bảng định mức này không bao gồm công đào đất).

Đơn vị tính: đồng

(chiều dài điện cực tiếp đất đoạn cải tạo)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2631	Cải tạo đất bằng bột than cốc	m	80.210	90.400	

EI.02.2640 CẢI TẠO ĐẤT BẰNG HỢP CHẤT HOÁ HỌC.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, tìm hiểu qui trình kỹ thuật. Pha chế hoá chất. Đưa hợp chất hoá học vào xung quanh điện cực.

(Vật liệu dùng để cải tạo đất được tính theo yêu cầu kỹ thuật)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.2641	Cải tạo đất bằng hợp chất hoá học	m	30.000	90.400	

EI.02.3000 LẮP ĐẶT CÁP TIẾP ĐỊA.

EI.02.3100 KÉO, RẢI CÁP TIẾP ĐỊA.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu bản vẽ thi công. Chuẩn bị vật liệu. Kéo, rải cáp dẫn đất. Ghim cố định cáp dẫn đất vào tường hoặc sàn nhà; luồn cáp dẫn đất vào trong ống bảo vệ. Đo, xác định chiều dài cáp bảo vệ. Cắt ống bảo vệ, cắt cáp. Lắp đặt và uốn các đường ống cong đúng yêu cầu kỹ thuật. Ghim cố định ống bảo vệ vào tường. Đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.3110	Kéo, rải cáp tiếp địa dưới mương đất				
EI.02.3111	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 100\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	m	42.925	3.616	
EI.02.3112	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 200\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	m	85.648	5.424	
EI.02.3113	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 300\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	m	107.161	5.424	
EI.02.3114	Tiết diện cáp tiếp địa $> 300\text{mm}^2$ ($\geq \varnothing 20\text{mm}$)	m	112.514	5.424	
EI.02.3120	Kéo, rải cáp tiếp địa dọc theo tường hoặc trên sàn nhà				
EI.02.3121	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 100\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	m	59.663	25.312	
EI.02.3122	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 200mm^2 ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	m	103.667	28.928	
EI.02.3123	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 300mm^2 ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	m	125.826	54.240	
EI.02.3124	Tiết diện cáp tiếp địa $>$ 300mm^2 ($\geq \varnothing 20\text{mm}$)	m	131.339	57.856	
EI.02.3130	Kéo, rải cáp tiếp địa dọc theo tường hoặc trên sàn có ống nhựa bảo vệ đi nổi				
EI.02.3131	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 100mm^2 ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	m	89.920	27.120	
EI.02.3132	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 200mm^2 ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	m	133.925	30.736	
EI.02.3133	Tiết diện cáp tiếp địa $<$ 300mm^2 ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	m	156.083	59.664	
EI.02.3134	Tiết diện cáp tiếp địa $>$ 300mm^2 ($> \varnothing 20\text{mm}$)	m	161.597	63.280	
EI.02.3140	Kéo, rải cáp tiếp địa chôn ngầm trong tường có ống kim loại bảo vệ				
EI.02.3141	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 100mm^2 ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	m	114.110	29.832	
EI.02.3142	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 200mm^2 ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	m	158.969	34.533	
EI.02.3143	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq$ 300mm^2 ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	m	181.558	65.088	
EI.02.3144	Tiết diện cáp tiếp địa $>$ 300mm^2 ($\geq \varnothing 20\text{mm}$)	m	187.178	70.512	

EI.02.4000 HÀN CÁP TIẾP ĐỊA CỦA HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT.**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị các vật liệu hàn. Lau, đánh sạch những vị trí cần hàn. Thực hiện hàn một tấm thép cỡ 50x200x5mm có một mặt tráng đồng với dây liên kết tiếp đất đã chọn (đối với trường hợp dây liên kết tiếp bằng thép). BẮT CHẶT cáp tiếp địa với dây liên kết tiếp đất. Thực hiện hàn cáp tiếp địa với tấm thép tráng đồng hoặc hàn trực tiếp cáp tiếp địa với dây liên kết tiếp đất.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.4100	Hàn cáp tiếp địa bằng phương pháp hàn hơi				
EI.02.4101	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 100\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	69.602	135.600	
EI.02.4102	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 200\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	72.510	162.720	
EI.02.4103	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 300\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	76.417	216.960	
EI.02.4104	Tiết diện cáp tiếp địa $> 300\text{mm}^2$ ($> \varnothing 20\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	86.098	271.200	
EI.02.4200	Hàn cáp tiếp địa bằng phương pháp hàn hoá nhiệt				
EI.02.4201	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 100\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 12\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	102.000	90.400	
EI.02.4202	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 200\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 16\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	102.000	90.400	
EI.02.4203	Tiết diện cáp tiếp địa $\leq 300\text{mm}^2$ ($\leq \varnothing 20\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	102.000	90.400	
EI.02.4204	Tiết diện cáp tiếp địa $> 300\text{mm}^2$ ($> \varnothing 20\text{mm}$)	1 hệ thống tiếp đất	102.000	90.400	

EI.02.5000 ĐO KIỂM TRA, NGHIỆM THU HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT; XÁC LẬP SỐ LIỆU, SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT THEO THỰC TẾ THI CÔNG.

Thành phần công việc:

Kiểm tra việc sử dụng vật liệu (chất liệu, kích thước của các điện cực tiếp đất, cáp dẫn đất). Kiểm tra các mối hàn (chất lượng các mối hàn, bảo vệ các mối hàn). Kiểm tra việc lắp, chèn đất cho các điện cực tiếp đất. Đo kiểm tra điện trở tiếp đất của tổ tiếp đất (tại vị trí điện cực trung tâm). Đo điện trở tiếp đất của hệ thống tiếp đất (tại tấm tiếp đất chính). Xác định vị trí mặt bằng thi công thực tế. Vẽ chi tiết toàn bộ hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hoàn thiện hồ sơ đo, kiểm tra nghiệm thu hệ thống tiếp đất.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

EI.02.5100	Đo kiểm tra, nghiệm thu hệ thống tiếp đất; xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công				
EI.02.5101	Hệ thống tiếp đất bảo vệ	1 hệ thống tiếp đất		1.212.800	6.902
EI.02.5102	Hệ thống tiếp đất công tác	1 hệ thống tiếp đất		1.806.400	6.902

EI.02.6000 LẮP ĐẶT CÁC MẠNG LIÊN KẾT DÂY NỐI TIẾP ĐỊA TRONG NHÀ TRẠM MÁY PHÁT HÌNH.

EI.02.6100 LẮP ĐẶT MẠNG LIÊN KẾT CHUNG.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế. Kéo, rải dây liên kết, vòng liên kết. Đục rãnh trên tường. Đục, khoan bê tông xuyên tường. Cố định dây liên kết, vòng kết nối theo rãnh. Hàn các dây liên kết với các vòng kết nối. Hàn các dây liên kết, vòng kết nối với các thành phần kim loại trong nhà trạm như dây dẫn sét, khung bê tông cốt thép của nhà trạm, khung giá đỡ cáp nhập trạm, các ống dẫn nước, các ống dẫn cáp bằng kim loại.

EI.02.6110 LẮP ĐẶT DÂY LIÊN KẾT TIẾP ĐỊA BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐIỆN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6110	Lắp đặt dây liên kết tiếp địa bằng phương pháp hàn điện				
EI.02.6111	Tiết diện dây dẫn 50mm^2 $<S \leq 70\text{mm}^2$	m	47.589	108.480	13.538
EI.02.6112	Tiết diện dây dẫn 70mm^2 $<S \leq 120\text{mm}^2$	m	92.030	150.064	13.538

EI.02.6120 LẮP ĐẶT DÂY LIÊN KẾT TIẾP ĐỊA ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN HƠI.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6120	Lắp đặt dây liên kết tiếp địa đồng bằng phương pháp hàn hơi				
EI.02.6121	Tiết diện dây dẫn 50mm^2 $<S \leq 70\text{mm}^2$	m	114.628	108.480	3.550
EI.02.6122	Tiết diện dây dẫn 70mm^2 $<S \leq 120\text{mm}^2$	m	120.196	150.064	3.550

EI.02.6130 LẮP ĐẶT MẠNG LIÊN KẾT MẮT LƯỚI.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế. Kéo, rải dây tạo thành tấm lưới liên kết (dây đồng, dây thép mạ). Hàn các điểm nút của tấm lưới liên kết, hàn tấm lưới với mạng liên kết chung.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6130	Lắp đặt mạng liên kết mắt lưới				
EI.02.6131	Kích thước mắt lưới 30x30cm	m ²	129.081	452.000	
EI.02.6132	Kích thước mắt lưới 40x40cm	m ²	92.231	343.520	
EI.02.6133	Kích thước mắt lưới 50x50cm	m ²	76.980	289.280	

EI.02.6200 LẮP ĐẶT MẠNG LIÊN KẾT CÁCH LY MẮT LƯỚI.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật. Lắp đặt sàn cách ly với mạng CBN (khoan, bắt vít sàn cách điện với tấm gỗ kê). Kéo, rải dây thép hoặc dây đồng trên sàn cách ly tạo thành tấm lưới liên kết cách ly với mạng liên kết chung. Hàn các nút của tấm lưới liên kết. Hàn điểm nối đơn (điểm nối đơn là dải đồng kích thước 2000x20x2mm) vào một cạnh của tấm lưới liên kết. Thực hiện nối dây từ điểm nối đơn với mạng liên kết chung.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6200	Lắp đặt mạng liên kết cách ly mắt lưới				
EI.02.6201	Kích thước mắt lưới 30x30cm	m ²	631.721	687.040	11.832
EI.02.6202	Kích thước mắt lưới 40x40cm	m ²	570.189	578.560	11.832
EI.02.6203	Kích thước mắt lưới 50x50cm	m ²	539.105	524.320	11.832

EI.02.6300 LẮP ĐẶT MẠNG LIÊN KẾT CÁCH LY HÌNH SAO.

EI.02.6310 LẮP ĐẶT TẤM THẨM CÁCH ĐIỆN.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật. Kéo, rải thảm lên sàn nhà trạm. Căng và cố định tấm thảm lên sàn nhà trạm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6311	Lắp đặt tấm thảm cách điện	m ²	1.126.960	36.160	

EI.02.6320 LẮP ĐẶT THANH NỐI ĐƠN BẰNG ĐỒNG: 2000X100X5 (mm).

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật. Khoan lỗ để lắp đặt thanh nối đơn. Bắt chặt thanh nối đơn vào vị trí thiết kế bằng vít nở có cách ly với mạng liên kết chung. Thực hiện hàn dây dẫn từ thanh nối đơn đến mạng liên kết chung.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

EI.02.6321	Lắp đặt thanh nối đơn bằng đồng (2000x100x5 mm)	1 thanh nối đơn	216.874	135.600	23.664
------------	---	-----------------	---------	---------	--------

EI.02.6330 LẮP ĐẶT TẮM TIẾP ĐỊA.***Thành phần công việc:***

Nghiên cứu bản vẽ kỹ thuật. Đo, xác định vị trí đặt tấm tiếp địa. Khoan lỗ và bắt cố định tấm tiếp địa vào vị trí quy định. Ép đầu cáp vào đầu cốt. Kết nối dây cáp với tấm tiếp địa.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.6330	Lắp đặt tấm tiếp địa				
EI.02.6331	Kích thước $\leq 200 \times 120 \times 5$ (S $\leq 0,024 \text{ mm}^2$)	tấm	285.656	226.000	35.497
EI.02.6332	Kích thước $\leq 500 \times 120 \times 10$ (S $\leq 0,06 \text{ mm}^2$)	tấm	285.656	352.560	35.497
EI.02.6333	Kích thước $\leq 700 \times 120 \times 10$ (S $\leq 0,1 \text{ mm}^2$)	tấm	285.656	470.080	35.497

EI.02.7000 LẮP ĐẶT BỘ CẮT SÉT VÀ LỌC SÉT.***Thành phần công việc:***

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế, lập phương án thi công. Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt. Đấu nối cáp nguồn vào thiết bị và tải, lắp đặt thanh tiếp đất phụ. Đấu nối dây đất với thiết bị lọc sét và tấm tiếp đất phụ. Đo đặc, đánh dấu, khoan tường. Bắt chặt ke đỡ thiết bị vào tường hoặc xuống nền nhà, lắp đặt thiết bị vào ke đỡ. Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của thiết bị cắt và lọc sét. Thu dọn, vệ sinh. Lập biên bản nghiệm thu bàn giao.

EI.02.7110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẮT VÀ LỌC SÉT 1 PHA.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.7110	Lắp đặt thiết bị cắt và lọc sét 1 pha				
EI.02.7111	Thiết bị cắt và lọc sét 1 pha $\leq 32\text{A}$	1 thiết bị	491.901	908.560	59.161
EI.02.7112	Thiết bị cắt và lọc sét 1 pha $\leq 63\text{A}$	1 thiết bị	491.901	1.160.160	59.161
EI.02.7113	Thiết bị cắt và lọc sét 1 pha $\leq 125\text{A}$	1 thiết bị	491.901	1.514.960	59.161

EI.02.7120 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẮT VÀ LỌC SÉT 3 PHA.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.7120	Lắp đặt thiết bị cắt và lọc sét 3 pha				

EI.02.7121	Thiết bị cắt và lọc sét 3 pha $\leq$ 125A	1 thiết bị	512.528	1.463.280	41.413
EI.02.7122	Thiết bị cắt và lọc sét 3 pha $\leq$ 200A	1 thiết bị	512.528	1.878.800	41.413
EI.02.7123	Thiết bị cắt và lọc sét 3 pha $\leq$ 400A	1 thiết bị	512.528	2.279.872	41.413
EI.02.7124	Thiết bị cắt và lọc sét 3 pha $\leq$ 360A	1 thiết bị	512.528	2.854.320	41.413

EI.02.7130 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐĂNG THỂ.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật. Đo xác định vị trí lắp đặt. Lắp đặt thiết bị theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.7131	Lắp đặt thiết bị đăng thể	1 thiết bị		46.950	

EI.02.8000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT HIỆN ĐẠI.

EI.02.8110 LẮP ĐẶT CỘT ĐỠ FRP LÊN ĐỈNH THÁP ANTEL.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật thi công tháp. Nhận và nghiên cứu hiện trường; lập phương án thi công và an toàn lao động. Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công. Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công. Chuẩn bị phụ kiện cần lắp đặt; tiến hành lắp đặt cột đỡ FRP theo yêu cầu thiết kế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8110	Lắp đặt cột đỡ FRP lên đỉnh tháp Antel				
EI.02.8111	Ở độ cao $h \leq 50m$	1 cột đỡ		433.920	
EI.02.8112	Ở độ cao $h \leq 100m$	1 cột đỡ		542.400	
EI.02.8113	Ở độ cao $h \leq 150m$	1 cột đỡ		759.360	
EI.02.8114	Ở độ cao $h \geq 150m$	1 cột đỡ		1.301.760	

EI.02.8120 KÉO VÀ ĐỊNH VỊ CÁP THOÁT SÉT LÊN ĐỈNH CỘT, THÁP ANTEL.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật. Nhận và nghiên cứu hiện trường, lập phương án thi công và an toàn lao động. Chuẩn bị dụng cụ thi công, phụ kiện cần lắp đặt. Kéo cáp cố định cáp thoát sét vào vị trí và cố định cáp theo yêu cầu thiết kế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8120	Kéo đầu thu sét Dynasphere				

	lên đỉnh cột, tháp Antel				
EI.02.8121	Ở độ cao $h \leq 50m$	1 cột		1.762.800	22.952
EI.02.8122	Ở độ cao $h \leq 100m$	1 cột		2.305.200	22.952
EI.02.8123	Ở độ cao $h \leq 150m$	1 cột		2.536.624	22.952
EI.02.8124	Ở độ cao $h > 150m$	1 cột		2.793.360	22.952

EI.02.8130 GIA CÔNG ĐẦU CÁP DẪN SÉT.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu chỉ dẫn kỹ thuật làm đầu cáp. Chuẩn bị dụng cụ thi công. Chuẩn bị phụ kiện cần thi công. Kiểm tra nghiệm thu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8130	Gia công đầu cáp dẫn sét				
	Làm đầu cáp trên cột				
EI.02.8131	Làm đầu cáp dưới cột	1 đầu cáp	16.080	361.600	
EI.02.8132		1 đầu cáp	15.080	271.200	

EI.02.8140 LẮP ĐẦU THU SÉT VỚI ĐẦU CÁP TRÊN ĐỈNH CỘT ANTEL.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu chỉ dẫn lắp đặt. Nghiên cứu hiện trường, lập phương án thi công và an toàn lao động. Chuẩn bị dụng cụ thi công. Chuẩn bị các phụ kiện lắp đặt, tiến hành lắp đặt vào vị trí. Kiểm tra hoàn chỉnh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8140	Lắp đầu thu sét với đầu cáp trên đỉnh cột Antel				
EI.02.8141	Ở độ cao $h \leq 50m$	1 đầu thu		433.920	22.952
EI.02.8142	Ở độ cao $h \leq 100m$	1 đầu thu		867.840	22.952
EI.02.8143	Ở độ cao $h \leq 150m$	1 đầu thu		1.301.760	22.952
EI.02.8144	Ở độ cao $h > 150m$	1 đầu thu		1.735.680	22.952

EI.02.8150 LẮP BỘ ĐẾM SÉT.**Thành phần công việc:**

Xác định vị trí lắp hợp lý, chuẩn bị dụng cụ. Kiểm tra phụ kiện cần lắp, tiến hành lắp đặt theo yêu cầu thiết kế. Kiểm tra, thu dọn hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8151	Lắp bộ đếm sét	1 bộ		90.400	

EI.02.8160 LẮP ĐẶT BÊ TỎ ĐẤT.**Thành phần công việc:**

Đào hố đặt bê tông đất. Đặt bê tông đất đúng vị trí, lắp đặt hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8161	Lắp đặt bể tổ đất	1 bể		180.800	

EI.02.8170 LẮP ĐẶT VAN CÂN BẰNG ĐIỆN THẾ ĐẤT TEC-100.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ. Chuẩn bị kiểm tra phụ kiện cần lắp. Nghiên cứu hồ sơ, lắp van cân bằng điện thế đất.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8171	Lắp đặt van cân bằng điện thế đất TEC-100	1 van		54.240	

EI.02.8200 LẮP ĐẶT TẮM ĐỒNG TIẾP ĐẤT TRONG PHÒNG MÁY.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu sơ đồ mặt bằng phòng máy, xác định vị trí đặt tắm đồng tiếp đất. Nghiên cứu chỉ dẫn thi công. Đào hố đặt tắm đồng, hàn dây dẫn vào tắm đồng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8201	Lắp đặt tắm đồng tiếp đất trong phòng máy	1 điện cực	1.292	180.800	

EI.02.8210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA BẢO VỆ CÁP CẮT SÉT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu sơ đồ chỉ dẫn cách lắp, kiểm tra cáp, ống nhựa bảo vệ. Cắt dây, ống nhựa thành từng đoạn theo thiết kế. Lồng ống nhựa bảo vệ cáp, kéo rải dây có lồng ống nhựa theo thiết kế, khoan định vị. Lắp cáp vào thiết bị cắt sét và vào nguồn điện 3 pha.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EI.02.8211	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp cắt sét	1 m	20.400	10.848	1.183

EJ.00.000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN PHÁT SÓNG.

EJ.01.0000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ANTEN.

EJ.01.1000 GIA CÔNG BỘ GÁ CHẮN TỬ ANTEN.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu bản vẽ thiết kế thi công. Chuẩn bị vật tư, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đo kích thước lấy dấu, cưa cắt hàn, khoan lỗ, gia công các chi tiết. Tổ hợp, lắp ráp thành bộ gá. Sơn các phần tử. Hoàn chỉnh thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân	Máy
---------	------------------	--------	----------	------	-----

				công	
EJ.01.100 0	Gia công bộ gá chắn từ Anten				
EJ.01.100 1	Dải băng (tần số) VHF - VL	1 bộ dàn (panel) Antel đơn	1.684.787	1.207.400	115.382
EJ.01.100 2	Dải băng (tần số) VHF - VH	1 bộ dàn (panel) Antel đơn	851.868	665.000	98.899
EJ.01.100 3	Dải băng (tần số) UHF	1 bộ dàn (panel) Antel đơn	566.049	484.200	82.416

Ghi chú:

Khi gia công bộ gá cho dàn Antel kép thì chi phí vật liệu nhân hệ số 1,5 và chi phí nhân công nhân hệ số 1,2.

EJ.01.2000 LẮP BỘ GÁ CHẮN TỬ ANTEN TRÊN CỘT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu bản vẽ thiết kế thi công, nhận mặt bằng, lập phương án thi công. Chuẩn bị dụng cụ, tời kéo. Mở hòm, lau chùi, vận chuyển vào vị trí, chuẩn bị lắp.

Xác định vị trí lắp trên cột. Tiến hành lắp đặt bộ gá theo yêu cầu kỹ thuật; Kiểm tra, thu dọn và lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.01.2000	Lắp bộ gá chắn từ Anten trên cột				
EJ.01.2001	Dải băng (tần số) VHF - VL	1 bộ (1 dàn Antel)	22.813	284.080	76.505
EJ.01.2002	Dải băng (tần số) VHF - VH	1 bộ (1 dàn Antel)	19.248	266.000	76.505
EJ.01.2003	Dải băng (tần số) UHF	1 bộ (1 dàn Antel)	12.118	229.840	76.505

Ghi chú:

a. Nếu lắp bộ gá chắn từ cho dàn kép thì chi phí nhân công nhân hệ số 1,5.

b. Đơn giá trên tính ở độ cao <16 m, nếu chiều cao lắp đặt >16 m thì chi phí nhân công và máy thi công được tính theo đơn giá < 16 m nhân với hệ số sau:

Độ cao (m)	≤16	≤40	≤60	≤80	≤100	≤120	≤140	≤160	≤180	≤200	≤240	>240
Hệ số k	1	1,2	1,4	1,6	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	3,0	3,2
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

EJ.01.3000 GIA CÔNG BỘ GÁ, BỘ CHIA.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.01.3000	Gia công bộ gá, bộ chia				
EJ.01.3001	Trọng lượng bộ chia 20 (kg)	1 bộ	373.062	303.400	61.385
EJ.01.3002	Trọng lượng bộ chia 40 (kg)	1 bộ	554.196	516.400	79.715
EJ.01.3003	Trọng lượng bộ chia 60 (kg)	1 bộ	1.326.218	1.032.800	108.133
EJ.01.3004	Trọng lượng bộ chia >60 (kg)	1 bộ	2.652.436	2.065.600	216.267

EJ.01.4000 LẮP ĐẶT CÁC BỘ GÁ, BỘ CHIA.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.01.4000	Lắp đặt bộ gá, bộ chia				
EJ.01.4001	Trọng lượng bộ chia 20 (kg)	1 bộ	14.541	326.680	76.505
EJ.01.4002	Trọng lượng bộ chia 40 (kg)	1 bộ	23.098	362.840	76.505
EJ.01.4003	Trọng lượng bộ chia 60 (kg)	1 bộ	27.376	362.840	76.505
EJ.01.4004	Trọng lượng bộ chia >60 (kg)	1 bộ	34.220	362.840	76.505

Ghi chú:

Đơn giá trên tính ở độ cao ≤ 16 m, nếu chiều cao lắp đặt >16 m thì chi phí nhân công và máy thi công được tính theo đơn giá ≤ 16 m nhân với hệ số sau:

Độ cao (m)	≤ 16	≤ 40	≤ 60	≤ 80	≤ 100	≤ 120	≤ 140	≤ 160	≤ 180	≤ 200	≤ 240	>240
Hệ số k	1	1,2	1,25	1,6	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	3,0	3,2
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

EJ.01.5000 LẮP ĐẶT CÁC BỘ CHIA TRÊN THÁP.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, chuẩn bị vật tư, vận chuyển vật tư trong phạm vi 30 mét. Lau chùi đo đạc và kiểm tra bộ chia, xác định vị trí và lắp đặt bộ chia. Hoàn chỉnh thu dọn và lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.01.5000	Lắp đặt các bộ chia trên tháp				
EJ.01.5001	Trọng lượng bộ chia 20 (kg)	1 bộ	20.176	254.360	116.370
EJ.01.5002	Trọng lượng bộ chia 40 (kg)	1 bộ	30.264	393.800	116.370
EJ.01.5003	Trọng lượng bộ chia 60 (kg)	1 bộ	40.352	472.560	116.370
EJ.01.5004	Trọng lượng bộ chia >60 (kg)	1 bộ	50.440	533.240	116.370

Ghi chú:

Đơn giá trên tính ở độ cao ≤ 16 m, nếu chiều cao lắp đặt >16 m thì chi phí nhân công và máy thi công được tính theo đơn giá ≤ 16 m nhân với hệ số sau:

Độ cao (m)	≤ 1	≤ 4	≤ 60	≤ 80	≤ 10	≤ 12	≤ 14	≤ 16	≤ 18	≤ 20	≤ 24	>24
Hệ số k	1	1,2	1,4	1,6	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	3,0	3,2
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

EJ.01.6000 LẮP ĐẶT DÀN ANTEN TRÊN CỘT THÁP.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; Chuẩn bị vật tư, vận chuyển vật tư trong phạm vi 30m; Lau chùi đo đạc và kiểm tra bộ chia; Xác định vị trí lắp đặt bộ chia. Tiến hành lắp đặt. Hoàn chỉnh thu dọn và lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.01.6000	Lắp đặt dàn Anten trên cột tháp				
EJ.01.6001	Băng tần số VL	1 dàn (panel)	14.480	581.040	202.123
EJ.01.6002	Băng tần số VH	1 dàn (panel)	12.698	532.620	178.737
EJ.01.6003	Băng tần số UHF	1 dàn (panel)	10.915	484.200	170.651

Ghi chú:

a. Khi thi công lắp đặt dàn anten trên cột thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,5 và chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,2.

b. Đơn giá trên tính ở độ cao ≤ 16 m, nếu chiều cao lắp đặt > 16 m thì chi phí nhân công và máy thi công được tính theo đơn giá ≤ 16 m nhân với hệ số sau:

Độ cao (m)	<1	<4	<6	<8	<10	<12	<14	<16	<18	<20	<24	>24
	6	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
Hệ số k	1	1,2	1,4	1,6	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	3,0	3,2
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

EJ.02.0000 LẮP ĐẶT CÁP ĐỒNG TRỤC.**EJ.02.1000 LẮP ĐẶT CÁP ĐỒNG TRỤC PHỤ.****Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, Nhận mặt bằng, lập phương án thi công. Chuẩn bị mặt bằng, mở hòm kiểm tra vận chuyển trong phạm vi 30m. Kiểm tra, hoàn chỉnh, thu dọn. Lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.02.1000	Lắp đặt cáp đồng trục phụ				
EJ.02.1001	Loại Fidor RD8	1 sợi cáp	33.600	64.660	3.903
EJ.02.1002	Loại Fidor 1/2"	1 sợi cáp	34.440	85.620	3.903
EJ.02.1003	Loại Fidor 7/8"	1 sợi cáp	35.700	117.060	3.903
EJ.02.1004	Loại Fidor 15/8"	1 sợi cáp	37.800	181.720	5.855
EJ.02.1005	Loại Fidor 31/8"	1 sợi cáp	39.900	246.380	8.915

Ghi chú:

Đơn giá trên tính ở độ cao ≤ 16 m, nếu chiều cao lắp đặt > 16 m thì chi phí nhân công và máy thi công được tính theo đơn giá ≤ 16 m nhân với hệ số sau:

Độ cao (m)	≤16	≤40	≤60	≤80	≤10 0	≤12 0	≤14 0	≤16 0	≤18 0	≤20 0	≤24 0	>24 0
Hệ số k	1	1,2	1,4	1,6	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	3,0	3,2
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

EJ.02.2000 LẮP ĐẶT FIDƠ CHÍNH.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.02.2000	Lắp đặt Fidor chính				
EJ.02.2001	Loại Fidor RD8	5m	202	129.320	76.178
EJ.02.2002	Loại Fidor 1/2"	5m	202	181.720	76.178
EJ.02.2003	Loại Fidor 7/8"	5m	202	246.380	76.178
EJ.02.2004	Loại Fidor 1 5/8"	5m	202	80.480	76.178

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu chưa tính kẹp cáp và Fidor chính

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.02.2000	Lắp đặt Fidor chính				
EJ.02.2005	Loại Fidor 3 1/8"	5m	67.772	492.760	76.178
EJ.02.2006	Loại Fidor 4 1/8"	5m	67.772	597.560	76.178
EJ.02.2007	Loại Fidor 6 1/8"	5m	67.772	702.360	76.178

EJ.02.3000 LẮP ĐẶT FIDƠ CỨNG.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.02.3000	Lắp đặt Fidor cứng				
EJ.02.3001	Loại Fidor 7/8"	m		427.300	2.366
EJ.02.3002	Loại Fidor 1 5/8"	m		588.550	2.366
EJ.02.3003	Loại Fidor 3 1/8"	m		749.800	2.366
EJ.02.3004	Loại Fidor 4 1/8"	m		911.050	2.366
EJ.02.3005	Loại Fidor 6 1/8"	m		1.072.300	2.366

EJ.03.0000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG THÔNG GIÓ.

EJ.03.1000 LẮP ĐẶT MÁY NÉN KHÍ.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, nhận thiết bị, kiểm tra bảo quản. Gia công giá đỡ và lắp đặt, vận hành chạy thử. Nghiệm thu bàn giao công nghệ, lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.1000	Lắp đặt máy nén khí				
EJ.03.1001	Lắp đặt	1 máy		90.400	
EJ.03.1002	Gia công bộ gá	1 máy	100.070	271.200	19.977

EJ.03.2000 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ.***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, lắp đặt, đo lấy đầu, gia công ống, lắp đặt, nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

EJ.03.2100 GIA CÔNG ỐNG THẲNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2100	Gia công ống thẳng bằng phương pháp hàn				
EJ.03.2101	Kích thước ống 400x200mm	m	195.646	421.500	12.187
EJ.03.2102	Kích thước ống 500x200mm	m	223.138	421.500	12.187
EJ.03.2103	Kích thước ống 500x300mm	m	257.842	472.080	14.625
EJ.03.2104	Kích thước ống 500x400mm	m	289.082	472.080	14.625
EJ.03.2105	Kích thước ống 600x400mm	m	316.137	499.056	14.625

EJ.03.2200 LẮP ĐẶT ỐNG THẲNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2200	Lắp đặt ống thẳng bằng phương pháp hàn				
EJ.03.2201	Kích thước ống 400x200mm	m	7.575	101.160	12.069
EJ.03.2202	Kích thước ống 500x200mm	m	7.575	118.020	12.069
EJ.03.2203	Kích thước ống 500x300mm	m	15.149	151.740	14.483
EJ.03.2204	Kích thước ống 500x400mm	m	7.575	151.740	14.483
EJ.03.2205	Kích thước ống 600x400mm	m	7.575	168.600	14.483

EJ.03.2300 GIA CÔNG ỐNG THẲNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2300	Gia công ống thẳng bằng phương pháp dán				
EJ.03.2301	Kích thước ống 400x200mm	m	178.604	322.026	11.832
EJ.03.2302	Kích thước ống 500x200mm	m	205.332	355.746	11.832
EJ.03.2303	Kích thước ống 500x300mm	m	232.233	401.268	14.199
EJ.03.2304	Kích thước ống 500x400mm	m	259.134	450.162	14.199
EJ.03.2305	Kích thước ống 600x400mm	m	285.861	499.056	14.199

EJ.03.2400 LẮP ĐẶT ỐNG THẲNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2400	Lắp đặt ống thẳng bằng phương pháp dán				
EJ.03.2401	Kích thước ống 400x200mm	m	468	106.218	11.832
EJ.03.2402	Kích thước ống 500x200mm	m	468	119.706	11.832

EJ.03.2403	Kích thước ống 500x300mm	m	468	134.880	14.199
EJ.03.2404	Kích thước ống 500 x 400mm	m	468	151.740	14.199
EJ.03.2405	Kích thước ống 600 x 400mm	m	468	168.600	14.199

EJ.03.2500 GIA CÔNG CÚT 90⁰ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, TÔN DÀY 1mm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2500	Gia công cắt 90 ⁰ bằng phương pháp hàn, tôn dày 1mm				
EJ.03.2501	Kích thước 400x200mm, m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái	151.453	330.456	14.767
EJ.03.2502	Kích thước 500x200mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái	266.255	470.394	17.228
EJ.03.2503	Kích thước 500x300mm m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái	216.053	463.650	19.689
EJ.03.2504	Kích thước 500x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 100mm	cái	267.334	455.220	19.689
EJ.03.2505	Kích thước 600x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái	380.968	767.130	24.611

EJ.03.2600 LẮP ĐẶT CÚT 90⁰ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, TÔN DÀY 1mm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2600	Lắp đặt cắt 90 ⁰ bằng phương pháp hàn, tôn dày 1mm				
EJ.03.2601	Kích thước 400x200mm, m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái		109.590	4.780
EJ.03.2602	Kích thước 500x200mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái		156.798	5.975
EJ.03.2603	Kích thước 500x300mm m = 50mm,	cái		153.426	5.975

EJ.03.2604	n = 50mm, r = 50mm Kích thước 500x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 100mm	cái		151.740	5.975
EJ.03.2605	Kích thước 600x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái		256.272	8.365

EJ.03.2700 GIA CÔNG CÚT 90⁰ BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2700	Gia công cắt 90 ⁰ bằng phương pháp dán				
EJ.03.2701	Kích thước 400x200mm, m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái	112.312	234.354	14.199
EJ.03.2702	Kích thước 500x200mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái	218.875	234.354	16.565
EJ.03.2703	Kích thước 500x300mm m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái	164.552	234.354	18.932
EJ.03.2704	Kích thước 500x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 100mm	cái	207.593	252.900	18.932
EJ.03.2705	Kích thước 600x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái	317.107	320.340	23.664

EJ.03.2800 LẮP ĐẶT CÚT 90⁰ BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2800	Lắp đặt cắt 90 ⁰ bằng phương pháp dán				
EJ.03.2801	Kích thước 400x200mm, m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái		67.440	4.733
EJ.03.2802	Kích thước 500x200mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái		67.440	5.916

EJ.03.2803	Kích thước 500x300mm m = 50mm, n = 50mm, r = 50mm	cái		67.440	5.916
EJ.03.2804	Kích thước 500x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 100mm	cái		82.614	5.916
EJ.03.2805	Kích thước 600x400mm m = 50mm, n = 50mm, r = 200mm	cái		101.160	8.283

EJ.03.2900 GIA CÔNG CÔN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.2900	Gia công côn bằng phương pháp hàn				
EJ.03.2901	Kích thước 400x200 mm 600x200 mm L=480 mm	cái	269.853	497.370	14.767
EJ.03.2902	Kích thước 500x200 mm 1000x400 mm L=480 mm	cái	502.687	731.724	17.228
EJ.03.2903	Kích thước 500x300 mm 400x250 mm L=480 mm	cái	301.667	517.602	19.689
EJ.03.2904	Kích thước 500x400 mm 315x250 mm L=480 mm	cái	189.596	392.838	19.689
EJ.03.2905	Kích thước 600x400 mm 800x200 mm L=480 mm	cái	361.706	573.240	24.611

EJ.03.3000 GIA CÔNG CÔN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.3000	Gia công côn bằng phương pháp hàn				
EJ.03.3001	Kích thước 400x200 mm 600x200 mm L=480 mm	cái		151.740	4.780
EJ.03.3002	Kích thước 500x200 mm 1000x400 mm L=480 mm	cái		244.470	5.975

EJ.03.300	Kích thước 500x300 mm	cái		173.658	5.975
3	400x250 mm				
	L=480 mm				
EJ.03.300	Kích thước 500x400 mm	cái		131.508	5.975
4	315x250 mm				
	L=480 mm				
EJ.03.300	Kích thước 600x400 mm	cái		190.518	8.365
5	800x200 mm				
	L=480 mm				

EJ.03.3100 GIA CÔNG BÍCH.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.3100	Gia công bích				
EJ.03.3101	Kích thước ống 400x200 mm	cặp (2 cái)	102.285	168.600	64.125
EJ.03.3102	Kích thước ống 500x200 mm	cặp (2 cái)	118.487	185.460	72.408
EJ.03.3103	Kích thước ống 500x300 mm	cặp (2 cái)	141.099	222.552	79.507
EJ.03.3104	Kích thước ống 500x400 mm	cặp (2 cái)	148.933	247.842	87.790
EJ.03.3105	Kích thước ống 600x400 mm	cặp (2 cái)	186.895	308.538	98.070

EJ.03.3200 LẮP ĐẶT BÍCH.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.3200	Lắp đặt bích				
EJ.03.3201	Kích thước ống 400x200 mm	1 cặp (2 cái)		50.580	19.377
EJ.03.3202	Kích thước ống 500x200 mm	1 cặp (2 cái)		67.440	21.744
EJ.03.3203	Kích thước ống 500x300 mm	1 cặp (2 cái)		72.498	25.293
EJ.03.3204	Kích thước ống 500x400 mm	1 cặp (2 cái)		80.928	27.660
EJ.03.3205	Kích thước ống 600x400 mm	1 cặp (2 cái)		101.160	32.024

EJ.03.3300 LẮP ĐẶT QUẠT HÚT ĐẦY CỦA MÁY PHÁT HÌNH.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu, kỹ thuật, chuẩn bị mặt bằng. Đo kiểm tra quạt. Lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.03.3300	Lắp đặt quạt hút đẩy của máy phát hình				
EJ.03.3301	Công suất quạt 1kW	1 quạt		542.400	684
EJ.03.3302	Công suất quạt 1,5kW	1 quạt		723.200	684
EJ.03.3303	Công suất quạt 2kW	1 quạt		904.000	684
EJ.03.3304	Công suất quạt 5kW	1 quạt		1.265.600	684
EJ.03.3305	Công suất quạt > 5kW	1 quạt		2.169.600	684

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ dưới mặt đất thì chỉ được tính đơn giá nhân công, tính bằng 50% đơn giá nhân công lắp đặt.

EJ.04.0000 LẮP ĐẶT CÁC BỘ PHẦN MÁY PHÁT HÌNH.**EJ.04.1000 LẮP VÀ HIỆU CHỈNH BỘ CỘNG KÊNH.*****Thành phần công việc:***

Nghiên cứu tài liệu nhận mặt bằng và phương án thi công. Chuẩn bị dụng cụ thi công. Đo đạc kiểm tra thiết bị. Tiến hành lắp đặt vào vị trí theo yêu cầu thiết kế. Kiểm tra lập hồ sơ hoàn thiện. Hoàn chỉnh thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.1000	Lắp đặt quạt hút đẩy của máy phát hình				
EJ.04.1001	UHF	03 cửa		1.213.600	138.248
EJ.04.1002	Băng VHF	03 cửa		1.639.600	204.688
EJ.04.1003	Băng VL	03 cửa		2.427.200	138.248

Ghi chú:

Đơn giá trên tính cho bộ cộng kênh có 3 cửa vào (đầu vào) nếu lớn hơn 3 đầu vào đơn giá được tính:

1. Khi thêm 1 đầu vào nhân hệ số 1,4.
2. Khi thêm 2 đầu vào nhân hệ số 1,8.
3. Khi thêm 3 đầu vào nhân hệ số 2,0.

EJ.04.2000 LẮP ĐẶT KHỐI NGUỒN AC-DC.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.2000	Lắp đặt khối nguồn AC-DC				
EJ.04.2001	Công suất nguồn $\leq 1kW$	1 khối nguồn	4.049	254.360	20.643
EJ.04.2002	Công suất nguồn $\leq 2kW$		4.049	393.800	34.405
EJ.04.2003	Công suất nguồn $\leq 5kW$		6.074	606.800	68.809

EJ.04.2004	Công suất nguồn $\leq 10\text{kW}$		6.074	819.800	158.261
EJ.04.2005	Công suất nguồn $> 10\text{kW}$		6.074	1.032.800	275.236

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.04.3000 LẮP ĐẶT VÀ KIỂM TRA CÁC KHỐI CÔNG SUẤT HÌNH, CÔNG SUẤT TIẾNG.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.3000	Lắp đặt và kiểm tra các khối công suất hình, công suất tiếng				
EJ.04.3001	Công suất hình, công suất tiếng 500W	1 khối		1.697.800	52.031
EJ.04.3002	Công suất hình, công suất tiếng 1000W	1 khối		1.697.800	52.031
EJ.04.3003	Công suất hình, công suất tiếng 1500W	1 khối		1.697.800	52.031
EJ.04.3004	Công suất hình, công suất tiếng 2000W	1 khối		1.697.800	52.031

Ghi chú:

1. Khi lắp đặt và kiểm tra khối PSU thì đơn giá được nhân hệ số 0,8.
2. Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.04.4000 LẮP ĐẶT EXCITER.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tài liệu, nhận vật tư, thiết bị. Chuẩn bị dụng cụ thi công, đo đạc kiểm tra thiết bị. Tiến hành lắp đặt theo thiết kế, đảm bảo kỹ thuật. Kiểm tra lập hồ sơ hoàn thiện. Hoàn chỉnh, thu dọn, bàn giao, lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt Exciter	1 khối	110.245	2.065.600	178.370

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.04.5000 LẮP ĐẶT BỘ CỘNG, BỘ CHIA CÔNG SUẤT HÌNH TIẾNG.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.5001	Lắp đặt bộ cộng, bộ chia công suất hình tiếng	1 bộ		484.200	58.349

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.04.6000 LẮP VÀ KIỂM TRA BỘ CỘNG CÔNG SUẤT HÌNH TIẾNG.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tài liệu nhận mặt bằng và phương án thi công. Chuẩn bị dụng cụ thi công. Đo đạc kiểm tra thiết bị. Tiến hành lắp đặt vào vị trí theo yêu cầu thiết kế. Kiểm tra lắp hồ sơ hoàn công. Hoàn chỉnh thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.6001	Lắp và kiểm tra bộ cộng cng suất hình tiếng	1 bộ		2.298.400	96.698

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.04.7000 CHẠY THỬ MÁY PHÁT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu vận hành. Kiểm tra sự chắc chắn cơ khí và sự đấu nối kỹ thuật toàn bộ dây chuyền hệ thống. Kiểm tra hệ thống điện. Cấp điện từng phần cho hệ thống và kiểm tra tính an toàn hợp lý trong công việc vận hành. Cấp điện và chạy thử hệ thống. Kiểm tra các thông số chạy thử trên mặt máy. Theo dõi sự hoạt động an toàn, ổn định trong thời gian liên tục 24 giờ đến 48 giờ trở lên.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.7001	Chạy thử máy phát	1 máy		2.672.400	6.835

EJ.04.8000 ĐO KIỂM TRA, KIỂM TRA THÔNG SỐ MÁY PHÁT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu vận hành. Đo và hiệu chỉnh thông số kỹ thuật. Lập bảng kết quả đo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.8000	Đo kiểm tra, kiểm tra thông số máy phát				
EJ.04.8001	Công suất máy phát hình $\leq 0,1kW$	1 máy		2.013.600	1.339.565
EJ.04.8002	Công suất máy phát hình $\leq 0,2kW$	1 máy		2.013.600	1.607.478
EJ.04.8003	Công suất máy phát hình $\leq 0,5kW$	1 máy		2.013.600	1.875.391
EJ.04.8004	Công suất máy phát hình $\leq 2,0kW$	1 máy		2.013.600	2.277.261
EJ.04.8005	Công suất máy phát hình $\leq 10kW$	1 máy		2.013.600	2.679.130
EJ.04.8006	Công suất máy phát hình $\leq 20kW$	1 máy		2.013.600	3.348.913
EJ.04.8007	Công suất máy phát hình $>20kW$	1 máy		2.013.600	4.018.695

EJ.04.9000 LẮP ĐẶT VÀ KIỂM TRA BỘ LỌC HÀI.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.04.9001	Lắp đặt và kiểm tra bộ lọc hải	1 bộ		1.278.000	135.631

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.05.0000 LẮP ĐẶT BỘ 3 CỬA, 4 CỬA.**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.05.0000	Lắp đặt bộ 3 cửa, 4 cửa				
EJ.05.0001	Bộ 3 cửa	1 bộ	112.672	574.600	32.084
EJ.05.0002	Bộ 4 cửa	1 bộ	130.066	804.440	33.184

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.05.1000 LẮP ĐẶT TẢI GIẢ.*****Thành phần công việc:***

Nghiên cứu bản vẽ thiết kế. Nhận mặt bằng thi công. Nhận vật tư, thiết bị, kiểm tra lau chùi. Lắp đặt. Vận hành chạy thử và chuyển giao công nghệ. Lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.05.1000	Lắp đặt tải giả				
EJ.05.1001	Công suất $\leq 1\text{kW}$	1 bộ	2.025	603.700	825
EJ.05.1002	Công suất $\leq 5\text{kW}$	1 bộ	4.049	450.936	825
EJ.05.1003	Công suất $\leq 10\text{kW}$	1 bộ	6.074	501.040	825
EJ.05.1004	Công suất $>10\text{kW}$	1 bộ	10.123	603.700	825

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.05.2000 LẮP ĐẶT CƠ KHÍ, VỎ MÁY PHÁT.*****Thành phần công việc:***

Nghiên cứu bản vẽ thiết kế; Nhận mặt bằng thi công; Nhận vật tư, thiết bị, chuẩn bị dụng cụ; Vận chuyển trong phạm vi 30m, cầu hàng kết hợp thủ công; Định vị, lắp đặt, căn chỉnh, vệ sinh công nghiệp. Hoàn thiện và lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.05.2000	Lắp đặt cơ khí, vỏ máy phát				
0	Công suất 2-:-5kW				
	Công suất 5-:-10kW	1 máy		1.898.000	733.487
EJ.05.2000	Công suất 10-:-20kW	1 máy		3.072.800	733.487
1	Công suất 20-:-30kW	1 máy		4.609.200	1.026.882
EJ.05.2000	Công suất $>50\text{kW}$	1 máy		6.778.000	1.026.882

2		1 máy		8.585.200	1.466.974
EJ.05.200					
3					
EJ.05.200					
4					
EJ.05.200					
5					

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.0000 LẮP ĐẶT CÁP NGUỒN, DÂY ĐẤT.

EJ.06.1000 LẮP ĐẶT CÁP NGUỒN, DÂY ĐẤT TREO.

Thành phần công việc:

Đo kiểm tra cáp. Khoan lỗ, lắp đặt Puli. Ra dây, vuốt thẳng kéo rải luồn qua Puli, móc, buộc lên dây thép. Vệ sinh, thu dọn, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.1000	Lắp đặt cáp nguồn dây đất treo				
EJ.06.1001	Tiết diện dây dẫn $S \leq 6\text{mm}^2$	10 m	92.894	90.400	
EJ.06.1002	Tiết diện dây dẫn $S \leq 16\text{mm}^2$	10 m	92.894	94.016	
EJ.06.1003	Tiết diện dây dẫn $S \leq 70\text{mm}^2$	10 m	93.778	97.632	
EJ.06.1004	Tiết diện dây dẫn $S \leq 120\text{mm}^2$	10 m	93.778	151.872	

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.2000 LẮP ĐẶT CÁP NGUỒN, DÂY ĐẤT TRONG MÁNG NỔI, TRÊN CẦU CÁP.

Thành phần công việc:

Đo kiểm tra cáp. Ra dây, vuốt thẳng kéo, rải dây. Lắp đặt, cắt nối, cố định dây (buộc lạt nhựa hoặc cố định dây trên nẹp nhựa). Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.2000	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp				
EJ.06.2001	Tiết diện dây dân $S \leq 6\text{mm}^2$	10 m	85.490	54.496	
EJ.06.2002	Tiết diện dây dân $S \leq 16\text{mm}^2$	10 m	85.490	60.784	
EJ.06.2003	Tiết diện dây dân $S \leq 70\text{mm}^2$	10 m	85.490	64.976	
EJ.06.2004	Tiết diện dây dân $S \leq 120\text{mm}^2$	10 m	85.490	73.360	
EJ.06.2005	Tiết diện dây dân $S > 120\text{mm}^2$	10 m	85.490	85.936	

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.3000 LẮP ĐẶT CÁP NGUỒN, DÂY ĐẤT TRONG ỐNG CHÌM.

Thành phần công việc:

Đo kiểm tra cáp. ra dây, vuốt thẳng kéo, rải cáp, luồn dây qua ống (kéo dây bằng dây mồi), cắt nối, lắp đặt dây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.3000	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong ống chìm				
EJ.06.3001	Tiết diện dây dẫn $S \leq 6\text{mm}^2$	10 m	85.490	60.784	
EJ.06.3002	Tiết diện dây dẫn $S \leq 16\text{mm}^2$	10 m	85.490	64.976	
EJ.06.3003	Tiết diện dây dẫn $S \leq 70\text{mm}^2$	10 m	85.490	73.360	
EJ.06.3004	Tiết diện dây dẫn $S \leq 120\text{mm}^2$	10 m	85.490	81.744	
EJ.06.3005	Tiết diện dây dẫn $S > 120\text{mm}^2$	10 m	85.490	96.416	

Ghi chú:

1. Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 0,9.
2. Trường hợp tháo dỡ: đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.4000 LẮP ĐẶT CÁP THÔNG TIN, CÁP ĐỒNG TRỰC.

Thành phần công việc:

Đọc bản vẽ thiết kế, thi công, chuẩn bị dụng cụ thi công. Vận chuyển vật tư, vật liệu tới vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30m). Ra cáp, vuốt thẳng, kéo rải cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đo độ dài cáp, đo thử các thông số kỹ thuật trước và sau khi kéo cáp. Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

EJ.06.4100 LẮP ĐẶT CÁP THOẠI TRONG MÁNG CÁP, TRÊN CẦU CÁP.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.4100	Lắp đặt cáp thoại trong máng cáp, trên cầu cáp				
EJ.06.4101	Loại cáp $\leq 10 \times 2$	10 m	94.196	90.400	533
EJ.06.4102	Loại cáp $\leq 50 \times 2$	10 m	94.196	108.480	750
EJ.06.4103	Loại cáp $\leq 100 \times 2$	10 m	94.196	144.640	1.056
EJ.06.4104	Loại cáp $\leq 300 \times 2$	10 m	94.196	180.800	1.500
EJ.06.4105	Loại cáp $\leq 600 \times 2$	10 m	94.196	271.200	1.944

Ghi chú:

1. Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì đơn giá nhân công nhân hệ số 1,2.
2. Nếu lắp đặt cáp trong ống chìm thì đơn giá nhân công nhân hệ số 1,5.
3. Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.4200 LẮP ĐẶT CÁP ĐỒNG TRỰC TRONG MÁNG CÁP VÀ TRÊN CẦU CÁP.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.4200	Lắp đặt cáp đồng trục trong				

	máng cáp và trong cầu cáp				
EJ.06.4201	Loại cáp đồng trục 50/75Q d=4,95mm	10 m	44.730	72.320	
EJ.06.4202	Loại cáp đồng trục 50/75Q d=10,30mm	10 m	44.730	90.400	
EJ.06.4203	Loại cáp đối xứng 120Q 2-50 đôi	10 m	44.730	108.480	
EJ.06.4204	Loại cáp đối xứng 120Q 50- 300 đôi	10 m	44.730	180.800	

Ghi chú:

1. Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì đơn giá nhân công nhân hệ số 1,1.
2. Nếu lắp đặt cáp trong ống chìm thì đơn giá nhân công nhân hệ số 1,3.
3. Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.06.4300 LẮP ĐẶT CÁP ÂM TẦN TRÊN MÁNG CÁP, TRÊN CẦU CÁP.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.06.4300	Lắp đặt cáp âm tần trên máng cáp, trên cầu cáp				
EJ.06.4301	Loại cáp $\leq 5\text{Cx}0,35\text{mm}^2$	10 m	182.613	54.240	444
EJ.06.4302	Loại cáp $\leq 10\text{Cx}0,35\text{mm}^2$	10 m	322.754	90.400	444
EJ.06.4303	Loại cáp $\leq 10\text{Cx}0,35\text{mm}^2$	10 m	462.895	144.640	444
EJ.06.4304	Loại cáp $\leq 10\text{Cx}0,35\text{mm}^2$	10 m	603.036	180.800	444

Ghi chú:

Bảng định mức trên áp dụng cho cáp âm tần có thiết diện $\leq 0,35\text{ mm}^2$.

1. Nếu cáp âm tần có thiết diện $\leq 1\text{ mm}^2$ thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,1.
2. Nếu cáp âm tần có thiết diện $> 1\text{ mm}^2$ thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,3.
3. Nếu lắp đặt cáp trong ống thì đơn giá nhân công nhân hệ số 1,2.
4. Trường hợp tháo dỡ: đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.07.0000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁNG CÁP.**EJ.07.1000 LẮP ĐẶT MÁNG NHỰA VÀ MÁNG CÁP KIM LOẠI.*****Thành phần công việc:***

Đọc bản vẽ thiết kế, lập phương án thi công. Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công. Vận chuyển trong phạm vi 30m và phân rải vật tư tới các vị trí lắp đặt. Lấy dấu đo, cắt, ghép thử máng trước khi lắp đặt. Lấy dấu, khoan lỗ lắp đặt máng theo yêu cầu kỹ thuật. Kiểm tra lại công việc đã hoàn thành theo qui trình kỹ thuật. Thu dọn, vệ sinh.

EJ.07.1100 LẮP ĐẶT MÁNG NHỰA VÀ MÁNG CÁP KIM LOẠI ĐẶT NỔI.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.07.1100	Lắp đặt máng nhựa và máng cáp kim loại đặt nổi				
EJ.07.1101	Kích thước máng <100 x 40 mm	10 m	292.383	271.200	59.161
EJ.07.1102	Kích thước máng >100 x 40 mm	10 m	292.383	343.520	59.161

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.07.1200 LẮP ĐẶT MÁNG NHỰA VÀ KIM LOẠI TREO TRÊN TRẦN.**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.07.1200	Lắp đặt máng nhựa và máng cáp kim loại trên trần	1			
EJ.07.1201	Kích thước máng $\leq 100 \times 40$ mm	10 m	292.383	397.760	118.322
EJ.07.1202	Kích thước máng >100 x 40 mm	10 m	292.383	470.080	118.322

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.08.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHỤ TRỢ.****EJ.08.1000 LẮP ĐẶT CHÂN CHẢO THU VỆ TINH.*****Thành phần công việc:***

Nghiên cứu tài liệu, thiết kế, chuẩn bị mặt bằng thi công. Dựng chân chảo thu vệ tinh, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.1000	Lắp đặt chân chảo vệ tinh				
EJ.08.1001	Loại chảo (C) $\varnothing \leq 3m$	1 chân chảo	318.971	516.400	
EJ.08.1002	Loại chảo (C) $\varnothing > 3m$	1 chân chảo	333.776	729.400	

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.**EJ.08.2000 LẮP ĐẶT CHẢO THU.****EJ.08.2100 ĐÀO ĐẤT VÀ ĐỔ BÊ TÔNG CHÂN CHẢO THU VỆ TINH.*****Thành phần công việc:***

Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật. Nhận mặt bằng, đào hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30.

Chuẩn bị, sàng rửa, cân đong vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Lắp đặt ván khuôn, cốt thép, gắn các phụ kiện cần thiết. Trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng kỹ thuật, tháo ván khuôn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.1000	Đào đất và đổ bê tông chân chảo thu vệ tinh				
EJ.08.1001	Kích thước chảo $\varnothing \leq 3\text{m}$	1 chân chảo 1 chân chảo	793.001	976.320	
EJ.08.1002	Kích thước chảo $\varnothing > 3\text{m}$		863.471	1.066.720	

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.08.2200 LẮP ĐẶT CHẢO THU VỆ TINH.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu, nhận vật tư, thiết bị. Chuẩn bị dụng cụ thi công, đo đạc kiểm tra thiết bị. Tiến hành lắp đặt theo thiết kế, đảm bảo kỹ thuật; Kiểm tra hoàn chỉnh, thu dọn, bàn giao, lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.2200	Lắp đặt chảo thu vệ tinh				
EJ.08.2201	Kích thước chảo $\varnothing \leq 3\text{m}$	1 khối	68.958	1.639.600	117.348
EJ.08.2202	Kích thước chảo $\varnothing > 3\text{m}$	1 khối	90.025	2.491.600	117.348

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.08.2300 LẮP ĐẶT ĐẦU THU VÀ ĐẦU ĐIỀU KHIỂN, DÂY TÍN HIỆU.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu bản vẽ và lắp ráp thiết bị. Vận chuyển vật tư trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi các thiết bị, phụ kiện. Lắp ráp các chi tiết phụ kiện, dàn đỡ, bộ định hướng. Kiểm tra các đầu nối, rắc cắm, đường ống dẫn sóng đầu vào; Đo độ cách điện, kiểm tra các kết cấu cơ khí, đầu nối dây tín hiệu, hoàn chỉnh, thu dọn lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.2301	Lắp đặt đầu thu và đầu điều khiển, dây tín hiệu	1 đầu	12.636	606.800	199.672

Ghi chú: Trường hợp tháo dỡ chỉ tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.08.2400 HIỆU CHỈNH THU TÍN HIỆU.

Thành phần công việc:

Kiểm tra anten (KU, C); Chạy thử đo các thông số kỹ thuật. Hiệu chỉnh hướng, hiệu chỉnh đảm bảo chất lượng tín hiệu. Hoàn chỉnh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.2401	Hiệu chỉnh thu tín hiệu loại KU; C	1 anten		735.600	36.366

EJ.08.2500 LẮP ĐẶT ỔN ÁP XOAY CHIỀU VÀ BIẾN ÁP CÁCH LY.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công. Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt. Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công. Đo đạc, lấy mẫu, lắp đặt thiết bị. Kiểm tra, đo đạc, nguồn điện lưới, độ ổn định điện áp ra, thử tải. Kiểm tra công việc đã hoàn thành. Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.2500	Lắp đặt ổn áp xoay chiều và biến cách ly				
EJ.08.2501	Lắp đặt ổn áp xoay chiều Loại thiết bị ổn áp xoay chiều $\leq 5\text{kVA}$		16.637	324.272	1.375
EJ.08.2502	Loại thiết bị ổn áp xoay chiều $\leq 10\text{kVA}$		20.395	347.328	1.375
EJ.08.2503	Loại thiết bị ổn áp xoay chiều $\leq 20\text{kVA}$		36.756	495.840	1.925
EJ.08.2504	Lắp đặt máy biến áp cách ly Loại máy biến áp cách ly $\leq 5\text{kVA}$	1 máy	16.637 20.395	577.184 826.000	275 550
EJ.08.2505	Loại máy biến áp cách ly $\leq 20\text{kVA}$	1 máy	33.045	844.080	550
EJ.08.2506	Loại máy biến áp cách ly $\leq 40\text{kVA}$	1 máy	33.917	1.597.760	550
EJ.08.2507	Loại máy biến áp cách ly $\leq 75\text{kVA}$	1 máy	45.619	1.652.000	550
EJ.08.2508	Loại máy biến áp cách ly $\leq 100\text{kVA}$	1 máy	65.744	2.232.800	825
EJ.08.2509	Loại máy biến áp cách ly $> 100\text{kVA}$	1 máy	16.637	324.272	1.375

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ chỉ được tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.08.3P00 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ PHỤ TRỢ KHÁC: TBC; CHUYÊN MẠCH A/V; MÁY PHÁT CHUẨN; KĐ VÀ HẠN CHẾ TIẾNG; DEMOD KIỂM TRA; CHỈ THỊ DẠNG SÓNG; MOTOR KIỂM TRA.**Thành phần công việc:**

Đọc bản vẽ thiết kế, mở thùng nhận thiết bị và kiểm tra. Chuẩn bị vật tư và dụng cụ thi công, lắp đặt, đo đặc vận hành hiệu chỉnh. Thu dọn, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, lập hồ sơ hoàn công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.08.3001	Lắp đặt các thiết bị phụ trợ khác: TBC; chuyển mạch A/V; Máy phát chuẩn; KĐ và hạn chế tiếng; Demod kiểm tra; Chỉ thị dạng sóng; Motor kiểm tra	1 thiết bị	388.230	787.600	6.472

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ chỉ được tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.09.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LÀM MÁT BẰNG CHẤT LỎNG.

EJ.09.1000 LẮP ĐẶT MÁY PHÁT HÌNH LÀM MÁT BẰNG CHẤT LỎNG.

EJ.09.1100 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÀN GIẢI NHIỆT CHO MÁY PHÁT 5kW.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công. Vận chuyển giàn đến vị trí lắp đặt, kiểm tra, phân loại các phụ kiện; chuẩn bị mặt bằng thi công; đo đạc, lấy dấu, lắp đặt thiết bị; kiểm tra, đo đặc làm giá đỡ giàn giải nhiệt: đổ bê tông trụ đỡ; làm giá đỡ bằng khung sắt, làm giá che bằng tôn, làm hàng rào bảo vệ giàn giải nhiệt, kiểm tra thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.09.1100	Gia công và lắp đặt giàn giải nhiệt cho máy phát	1 giàn	12.459.57	1.345.925	149.829
EJ.09.1101	5kW		2		
	Gia công giàn giải nhiệt cho máy phát 5kW			1.027.700	
EJ.09.1102	Lắp đặt giàn giải nhiệt cho máy phát 5kW	1 giàn	5.985		

Ghi chú:

Đơn giá trên tính cho máy phát hình 5kW, khi:

1. Lắp đặt máy có công suất 10kW được nhân hệ số 1,7.
2. Lắp đặt máy có công suất 20kW được nhân hệ số 3,0.
3. Lắp đặt máy có công suất 30kW được nhân hệ số 4,2.
4. Trường hợp tháo dỡ chỉ được tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.09.2000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ỐNG DẪN CHẤT LỎNG.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công. Vận chuyển giàn đến vị trí lắp đặt, kiểm tra, phân loại các phụ kiện; chuẩn bị mặt bằng thi công; đo đạc, lấy dấu, kiểm tra làm giá đỡ ống, lắp đặt ống dẫn chất lỏng, kiểm tra thu dọn hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.09.2000	Lắp đặt hệ thống ống dẫn chất lỏng				
EJ.09.2001	Ống mềm	3 m	334.483	787.600	19.977
EJ.09.2002	Ống cứng	3 m	335.597	1.510.800	19.977

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ chỉ được tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EJ.09.3000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG THIẾT BỊ BƠM VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT GIẢI NHIỆT.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường; chuẩn bị mặt bằng thi công, đo đạc, lấy dấu; Vận chuyển bơm và thiết bị giám sát giải nhiệt ... kiểm tra phân loại phụ kiện. Tiến hành vận hành hệ thống điều khiển giám sát giải nhiệt, kiểm tra hoàn thiện và thu dọn hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EJ.09.3001	Lắp đặt hệ thống thiết bị bơm và thiết bị điều khiển giám sát giải nhiệt	1 hệ thống		2.717.000	66.729

Ghi chú:

Trường hợp tháo dỡ chỉ được tính đơn giá nhân công nhân hệ số 0,5.

EK.00.0000 ĐO LƯỜNG KIỂM ĐỊNH.**EK.00.0100 ĐO LƯỜNG KIỂM ĐỊNH MÁY PHÁT HÌNH.****Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Lên danh mục thiết bị đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Cho máy hoạt động. Lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo. Tiến hành thực hiện các phép đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được. Đối chiếu kết quả đo với chỉ tiêu kỹ thuật nhà sản xuất đăng ký. Tổng hợp số liệu, lập báo cáo. Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0100	Đo lường kiểm định máy phát hình	1 máy		2.748.400	1.149.788

EK.00.010 1	Máy phát Công suất $\leq 0.1\text{kW}$	1 máy		2.748.400	1.149.788
EK.00.010 2	Công suất $\leq 0.3\text{kW}$	1 máy		3.298.080	1.379.745
EK.00.010 3	Công suất $\leq 0.5\text{kW}$	1 máy		3.847.760	1.609.703
EK.00.010 4	Công suất $\leq 2\text{kW}$	1 máy		4.672.280	1.954.639
EK.00.010 5	Công suất $\leq 10\text{kW}$	1 máy		5.496.800	2.299.575
EK.00.010 6	Công suất $\leq 20\text{kW}$	1 máy		6.871.000	2.874.469
EK.00.010 7	Công suất $> 20\text{kW}$	1 máy		8.245.200	3.449.363
EK.00.010 8	Máy phát hình Công suất $\leq 0.01\text{kW}$	1 máy		903.200	560.340
EK.00.010 9	Công suất $\leq 0.03\text{kW}$	1 máy		1.354.800	700.425
EK.00.011 0	Công suất $\leq 0.05\text{kW}$	1 máy		1.806.400	933.900

Ghi chú:

- Đối với máy phát hình sau lắp đặt thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số là 1,3.
- Với máy phát hình có 02 EXCITER (bộ điều chế) thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số là 1,5.
- Với máy phát hình có 02 bộ RF (khối công xuất) đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số là 1,2.
- Khi đo lường kiểm định máy phát FM thì đơn giá nhân công và máy thi công được tính hệ số là 0,5 theo công suất tương ứng của đơn giá nêu trên.
- Khi đo lường kiểm định máy máy tăng âm thì đơn giá nhân công và máy thi công được tính hệ số là 0,3 theo công suất tương ứng của đơn giá nêu trên.
- Đối với MPH đa kênh (từ 02 kênh trở lên) áp dụng hệ số 0,5 đối với kênh thứ 02 trở đi.
- Đối với máy phát hình đơn kênh, khi đo lô hàng áp dụng hệ số 0,8 đối với máy thứ 02 trở đi.
- Đối với máy phát hình đo định kỳ áp dụng hệ số giảm 0,8 sau mỗi lần đo. Mức giảm tối đa không lớn hơn 50% đơn giá chính.

EK.00.0200 ĐO ANTEN MÁY PHÁT HÌNH.**Thành phần công việc:**

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Cho thiết bị hoạt động, đạt độ ổn định cần thiết. Thực hiện Calibre các dây dẫn cao tần, các giắc nối dùng trong phép đo. Ghép hệ thống thiết bị đo và sản phẩm cần đo. Tiến hành thực hiện các phép đo các thông số (Hệ số sóng đứng, trở kháng) In và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được. Đối chiếu kết quả đo với chỉ tiêu kỹ thuật nhà sản xuất đăng ký. Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.020 1	Đo Anten máy phát hình	1 bài đo		1.600.000	660.555

EK.00.0300 ĐO BỘ CHIA ANTEN.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Thực hiện Calibre các dây dẫn cao tần, các giắc nối dùng trong phép đo. Ghép hệ thống thiết bị đo và sản phẩm cần đo.

Cho thiết bị hoạt động, đạt độ ổn định cần thiết. Tiến hành thực hiện các phép đo các thông số (Hệ số sóng đứng. Trở kháng các đầu vào, ra. Đặc tính truyền đạt). Tiến hành đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được. Đối chiếu kết quả đo với chỉ tiêu kỹ thuật nhà sản xuất đăng ký; Tổng hợp số liệu, lập báo cáo; Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0301	Đo bộ chia Anten	1 bài đo		1.600.000	660.555

Ghi chú: Đơn giá trên áp dụng khi bộ chia 2;

1. Với loại bộ chia 2 và chia 4 thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 1,2.
2. Với loại bộ chia 5 và chia 6 thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 1,6.
3. Với loại bộ chia 7 và chia 8 thì đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 2,0.
4. Với loại bộ chia nhiều hơn 8, cứ thêm 1 đầu chia thì đơn giá nhân công và máy thi công bằng bộ chia 8 được nhân hệ số số là 1,2.

EK.00.0400 ĐO MỨC HÀI MÁY PHÁT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường thiết bị hoạt động, đạt độ ổn định cần thiết. Ghép hệ thống thiết bị đo và sản phẩm cần đo. Tiến hành thực hiện

phép đo các thông số. Tổng hợp số liệu, lập báo cáo. Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0401	Đo mức hài máy phát	1 bài đo		1.148.400	262.689

EK.00.0500 ĐO BỘ GHÉP KÊNH.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Thực hiện Calibre các dây dẫn cao tần, các giắc nối dùng trong phép đo. Ghép hệ thống thiết bị đo và sản phẩm cần đo. Cho thiết bị hoạt động, đạt độ ổn định cần thiết. Tiến hành thực hiện các phép đo các thông số (Hệ số sóng đứng, trở kháng các đầu vào, ra, đặc tính truyền đạt, độ cách ly giữa các đầu vào), in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được. Đối chiếu kết quả đo với chỉ tiêu kỹ thuật nhà sản xuất đăng ký. Tổng hợp số liệu, lập báo cáo. Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0501	Đo bộ ghép kênh	1 bộ		2.012.800	880.740

Ghi chú: Đơn giá trên được áp dụng khi bộ ghép 2 kênh;

1. Với bộ ghép 3 kênh trở đi, cứ thêm 1 kênh thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân hệ số số là 1,3.
2. Đối với loại bộ chia, bộ cộng tín hiệu truyền hình cáp thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân hệ số số là 1,3.

EK.00.0600 ĐO KIỂM ĐỊNH HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của hệ thống đất. Nghiên cứu mặt bằng, cách bố trí các hố đất, kiểm tra và làm sạch đầu cốt hoặc dây dẫn đất tại điểm đo. Chuẩn bị thiết bị đo. Tiến hành đóng cọc tiếp đất của máy đo, đầu nối với thiết bị đo, đầu nối với thiết bị đo. Cho hệ thống, kiểm tra sơ bộ các chế độ vận hành của hệ thống. Tiến hành thực hiện các phép đo, in, ghi chép các thông số kỹ thuật đo được. Đối chiếu kết quả đo với các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đăng ký; Tổng hợp số liệu, lập báo cáo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0601	Đo kiểm tra hệ thống tiếp đất	1 bài đo		800.000	41.156

EK.00.0700 ĐO CƯỜNG ĐỘ ĐIỆN TRƯỜNG.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật của máy phát. Nghiên cứu hệ thống anten (giản đồ bức hướng, hệ số khuếch đại, phân bố...). Xác định các hướng, khoảng cách cần đo

qua phần mềm vẽ phủ sóng. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường (Lắp, ghép các thiết bị tạo tín hiệu chuẩn Video, audio với máy phát, máy đo, máy phát hoạt động). Xác định công suất hiện trạng của máy phát cần đo. Tiến hành thực hiện đi đến các địa điểm cần đo. Tiến hành đo in hoặc ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; Tổng hợp số liệu, lập báo cáo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0700	Đo cường độ điện trường				
EK.00.0701	Dụng cụ đo:	1 vị trí đo		1.845.200	307.641
EK.00.0702	Máy xách tay Xe chuyên dụng	1 vị trí đo		1.354.800	3.137.619

EK.00.0800 ĐO ANTEN THU HÌNH.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Cho thiết bị hoạt động, đạt độ ổn định cần thiết. Thực hiện Calible các dây dẫn cao tần, các giắc nối dùng trong phép đo. Ghép hệ thống thiết bị đo và sản phẩm cần đo. Tiến hành thực hiện các phép đo các thông số (Hệ số sóng đứng, đo trở kháng). In và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0801	Đo Anten thu hình	1 anten		1.600.000	440.370

Ghi chú:

- Trường hợp đo nhiều sản phẩm cùng lúc, thì từ sản phẩm thứ 3 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,8.
- Từ sản phẩm thứ 5 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,6.

EK.00.0900 ĐO MÁY THU HÌNH MÀU.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Xác định vị trí điểm đo, lắp ghép các thiết bị đo và sản phẩm cần đo cho máy đo hoạt động. Tiến hành đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.0901	Đo máy thu hình màu	1 máy thu		2.748.400	808.902

Ghi chú:

1. Khi đo máy thu hình đen trắng thì đơn giá máy thi công nhân hệ số 0,7.
2. Trường hợp đo nhiều sản phẩm cùng lúc, thì từ sản phẩm thứ 3 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,8.
3. Từ sản phẩm thứ 5 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,6.

EK.00.1000 ĐO MÁY THU THANH.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Lắp ghép các thiết bị đo và sản phẩm cần đo cho máy đo hoạt động. Tiến hành đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1001	Đo máy thu thanh	1 bài đo		2.051.600	206.640

Ghi chú:

1. Đối với máy thu truyền thanh không dây (loại không có mã) thì đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,2.
2. Đối với máy thu truyền thanh không dây (loại có mã) thì đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,5.
3. Trường hợp đo nhiều sản phẩm cùng lúc, thì từ sản phẩm thứ 3 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,8. Từ sản phẩm thứ 5 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,6.

EK.00.1100 ĐO ĐẦU THU KỸ THUẬT SỐ.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Lắp ghép các thiết bị đo và sản phẩm cần đo cho máy đo hoạt động... Tiến hành đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; Tổng hợp số liệu, lập báo cáo. Nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1101	Đo đầu thu số	1 máy		2.748.400	788.174

Ghi chú:

1. Trường hợp đo nhiều sản phẩm cùng lúc, thì từ sản phẩm thứ 3 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,8.
2. Từ sản phẩm thứ 5 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,6.

EK.00.1200 ĐO MÁY GHI HÌNH, CÁC THIẾT BỊ DỰNG, KỸ XẢO.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo. Chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường. Xác định vị trí điểm đo, lắp ghép các thiết bị đo và sản phẩm cần đo cho máy đo hoạt động. Tiến hành đo, in và ghi chép các thông số kỹ thuật đo được; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1201	Đo máy ghi hình, các thiết bị dựng, kỹ xảo	1 bài đo		2.748.400	1.869.668

Ghi chú:

1. Trường hợp đo nhiều sản phẩm cùng lúc, thì từ sản phẩm thứ 3 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,8.
2. Từ sản phẩm thứ 5 trở đi đơn giá nhân công và máy thi công nhân hệ số số là 0,6.

EK.00.1300 ĐO CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA PHÒNG THU (STUDIO).**Phạm vi áp dụng:**

Các hệ thống phòng thu (Studio)

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo; lên danh mục thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường cho hệ thống hoạt động, kiểm tra sơ bộ các chế độ vận hành của hệ thống; lắp ghép các thiết bị đo với sản phẩm cần đo; tiến hành thực hiện các phép đo gồm: Độ cách âm; tạp nền âm; độ tán xạ trường âm; thời gian vang... ghép nối với máy tính để link số liệu vào máy tính để lấy số liệu và tính toán. In hoặc ghi chép các thông số, các giản đồ; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm đo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1301	Đo chỉ tiêu kỹ thuật của phòng thu (Studio)	1 phòng thu		3.612.800	847.369

Ghi chú:

Các đơn giá trên áp dụng trong các điều kiện bình thường, trong trường hợp đo ở vùng núi cao, vùng biển, hải đảo, thì áp dụng theo hệ số sau:

1. Với địa hình đồi núi có độ dốc $\leq 25^0$ hệ số áp dụng là 1,2.
2. Với địa hình đồi núi có độ dốc $> 25^0$ hệ số áp dụng là 1,5.
3. Với vùng biển, hải đảo hệ số áp dụng là 1,3.

EK.00.1400 ĐO LƯỜNG, KIỂM ĐỊNH HỆ THỐNG TRUYỀN DẪN VIDEO SỐ.**Phạm vi áp dụng:**

Các hệ thống truyền dẫn tín hiệu số như: hệ thống truyền dẫn Video số qua cáp quang, hệ thống truyền dẫn Video số qua hệ thống vô tuyến.

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo; lên danh mục thiết bị đo; chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường cho hệ thống hoạt động, kiểm tra sơ bộ các chế độ vận hành của hệ thống; lắp ghép các thiết bị đo với sản phẩm cần đo;
- Tiến hành thực hiện các phép đo, in, ghi chép các thông số kỹ thuật đo được;
- Đối chiếu kết quả đo với các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đăng ký; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm đo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1400	Đo lường kiểm định hệ thống truyền dẫn Video số				425.679
	Khoảng cách truyền dẫn				556.839
EK.00.1401	<1Km	1 bài đo		1.354.800	687.999
EK.00.1402	Khoảng cách truyền dẫn <20Km	1 bài đo		1.825.800	
EK.00.1403	Khoảng cách truyền dẫn > 20Km	1 bài đo		2.258.000	

EK.00.1500 ĐO LƯỜNG, KIỂM ĐỊNH CÁC LOẠI CÁP TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU

Phạm vi áp dụng:

Các loại cáp đồng truyền dẫn tín hiệu.

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo; lên danh mục thiết bị đo; chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường; lắp ghép hệ thống các thiết bị đo với sản phẩm cần đo;
- Tiến hành thực hiện các phép đo, in, ghi chép các thông số kỹ thuật đo được;
- Đối chiếu kết quả đo với các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đăng ký; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm đo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1501	Đo lường, kiểm định các loại cáp truyền dẫn tín hiệu	1 mẫu		1.845.200	465.786

EK.00.1600 ĐO XE TRUYỀN HÌNH LƯU ĐỘNG.

Phạm vi áp dụng:

các loại xe sản xuất chương trình truyền hình lưu động t.

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tính năng kỹ thuật, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đo; lên danh mục thiết bị đo; chuẩn bị thiết bị đo, điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo lường cho hệ thống hoạt động, kiểm tra sơ bộ các chế độ vận hành của hệ thống; lắp ghép hệ thống các thiết bị đo với sản phẩm cần đo;
- Tiến hành thực hiện các phép đo, in, ghi chép các thông số kỹ thuật đo được;
- Đối chiếu kết quả đo với các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đăng ký; tổng hợp số liệu, lập báo cáo; nhận xét đánh giá chất lượng sản phẩm đo.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EK.00.1600	Đo xe truyền hình lưu động				
EK.00.1601	Số Cmera < 3	1 bài đo		2.748.400	3.295.963
EK.00.1602	Số Cmera < 7	1 bài đo		3.298.080	3.963.486
EK.00.1603	Số Cmera > 7	1 bài đo		3.847.760	5.095.910

Ghi chú:

Đối với những xe không có hệ thống truyền dẫn, áp dụng hệ số giảm 0,7

EL.00.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRUYỀN HÌNH CÁP.**EL.01.0000 LẮP ĐẶT ĐỒNG TRỤC.****EL.01.0100 RA, KÉO, HẸM CÁP ĐỒNG TRỤC TREO (LOẠI CÁP CÓ DÂY TREO).****Thành phần công việc:**

Khảo sát hiện trường, lập phương án thi công; đo thử cáp tại kho; vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí và phân rải vật liệu trong phạm vi 30m; ra, kéo, căng cáp trên cột; treo bảng báo độ cao treo cáp; cảnh giới thi công; đo thử sao khi thi công, kiểm tra, hoàn thiện công trình.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.0100	Ra, kéo, hãm cáp đồng trục treo (loại cáp có dây treo)				
EL.01.0101	Loại cáp RG 6	1 Km	4.772.311	2.309.820	275
EL.01.0102	Loại cáp RG 11	1 Km	4.807.902	3.001.080	825
EL.01.0103	Loại cáp QG 540	1 Km	4.988.478	3.911.520	148.072

Ghi chú:

Đơn giá trên được áp dụng cho các loại cáp có dây treo. Trường hợp cáp không có dây treo thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 0,9.

EL.01.0200 RA, KÉO CÁP ĐỒNG TRỤC TRONG CỐNG BÊ CỐ SẴN.**Thành phần công việc:**

Khảo sát hiện trường, lập phương án thi công; đo thử cáp tại kho; vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí và phân rải vật liệu trong phạm vi 30m; ra, kéo, căng cáp trên cột; treo bảng báo độ cao treo cáp; cảnh giới thi công; đo thử sao khi thi công, kiểm tra, hoàn thiện công trình.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.0200	Ra, kéo cáp đồng trục trong cống bể có sẵn				
EL.01.0201	Loại cáp RG 6, RG 11	1 Km	5.219.822	3.793.500	825
EL.01.0202	Loại cáp QG 540	1 Km	5.272.072	6.339.360	148.072

Ghi chú:

Những vị trí trong cống bể có nước được tính thêm chi phí máy bơm nước 1,5 kW cho 1Km cáp như sau:

Chi phí tính thêm cho 1 Km cáp = Giá ca máy bơm nước 1,5 kW (Công bố kèm theo Quyết định này) x 0,1 ca.

EL.01.0300 LẮP ĐẶT CÁP ĐỒNG TRỤC TRONG MÁNG CÁP, TRÊN CẦU CÁP.

Thành phần công việc:

Khảo sát hiện trường, lập phương án thi công; đo thử cáp tại kho; vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí và phân rải vật liệu trong phạm vi 30m; ra, kéo, căng cáp trên cột; treo bảng báo độ cao treo cáp; cảnh giới thi công; đo thử sao khi thi công, kiểm tra, hoàn thiện công trình.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.0300	Lắp đặt cáp đồng trục trong máng cáp, trên cầu cáp				
EL.01.0301	Loại cáp RG 6	10 m	46.750	50.580	275
EL.01.0302	Loại cáp RG 11	10 m	46.100	67.440	825
EL.01.0303	Loại cáp QG 540	10 m	46.100	101.160	148.072

Ghi chú:

1. Nếu lắp cáp trong ống nổi thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.
2. Nếu lắp cáp trong ống chìm thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,5.

EL.01.0400 LẮP ĐẶT CÁP THUÊ BAO.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.01.0400	Lắp đặt cáp thuê bao				
EL.01.0401	Số lượng: 01 Tivi	1 thuê bao	184.400	84.300	3.362
EL.01.0402	Số lượng: 02 Tivi	1 thuê bao	480.200	118.020	4.795

Nếu lắp số lượng Tivi > 2 thì đơn giá trên được nhân hệ số 1,2.

EL.02.0000 LẮP ĐẶT HỘP DỰNG THIẾT BỊ.

EL.02.0100 LẮP ĐẶT HỘP CÁP VÀO CỘT.

Thành phần công việc:

Đặt biển báo, cảnh giới an toàn giao thông; lắp hộp cáp, hệ thống tiếp đất theo yêu cầu kỹ thuật, sơn đánh số hộp. Vệ sinh thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.02.0100	Lắp đặt hộp cáp vào cột				
EL.02.0101	Lắp hộp cáp có đóng cọc tiếp đất	1 hộp	472.714	433.920	1.380
	Lắp hộp cáp sử dụng tiếp đất có sẵn	1 hộp	347.606	271.200	1.380
EL.02.0102	Lắp hộp cáp không sử dụng tiếp đất				
EL.02.0103		1 hộp	324.830	162.720	

EL.02.0200 LẮP ĐẶT HỘP CÁP NGẦM TRONG TƯỜNG GẠCH VÀ DƯỚI SÀN NHÀ.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu hồ sơ, bản vẽ thiết kế, lập phương án tổ chức thi công; lấy dấu vị trí đặt hộp, đục khoan, bắt vít, chèn trát theo yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.02.0200	Lắp đặt hộp cáp ngầm trong tường gạch và dưới sàn nhà				
EL.02.0201	Kích thước hộp cáp ≤ 210x160x100	1 hộp	318.465	126.560	59.161
EL.02.0202	Kích thước hộp cáp >210x160x100	1 hộp	322.665	189.840	88.742

EL.03.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ MẠNG ĐỒNG TRỰC.

EL.03.0100 LẮP ĐẶT CHỐT 75 Ω.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo, cắt đầu kim của chốt; đầu nối chốt theo yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.03.0100	Lắp đặt chốt 75 Ω		29.400	90.400	

EL.03.0101	Loại đầu chốt giắc F	10 chốt	457.800	135.600	
EL.03.0102	Loại đầu chốt giắc KS	10 chốt			

EL.03.0200 ĐẦU NỐI CHỐT VÀO ĐẦU GIẮC.***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt đầu cáp, tách bóc vỏ cáp; đo kiểm tra sợi cáp; đấu nối cáp vào đầu nối theo yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.03.0200	Đầu nối cáp vào đầu giắc	1 giắc	23.205	18.080	436
EL.03.0201	Loại đầu nối F				
EL.03.0202	Loại đầu nối KS, cáp RG11	1 giắc	23.268	45.200	1.307
EL.03.0203	Loại đầu nối QR540	1 giắc	67.641	90.400	3.050

Ghi chú:

Trường hợp sử dụng ống co nhiệt lắp đặt đầu giắc thì tính thêm chi phí máy sấy ống dẫn sóng cho 1 đầu giắc như sau:

Chi phí tính thêm cho 1 đầu giắc = Giá ca máy sấy ống dẫn sóng (Công bố kèm theo Quyết định này) x 0,05 ca.

EL.03.0300 LẮP ĐẶT CÁC BỘ CHIA/TAP VÀO HỘP.***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt, lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.03.0300	Lắp đặt bộ Chia/Tap vào hộp				
EL.03.0301	Loại Indoor				
EL.03.0301a	Chia/Tap 2 way	bộ	235.830	112.940	678
EL.03.0301b	Chia/Tap 3 way	bộ	253.680	170.314	678
EL.03.0302	Loại Outdoor				
EL.03.0302a	Chia/Tap 2 way	bộ	235.830	112.940	678
EL.03.0302b	Chia/Tap 3 way	bộ	253.680	170.314	678

Ghi chú:

1. Đơn giá trên áp dụng cho thiết bị chia/tap ≤ 4 đường, khi lắp đặt thiết bị chia > 4 đường đơn giá được nhân với hệ số 1,5.

2. Trường hợp lắp đặt thiết bị trên cột thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2.

EL.03.0400 LẮP ĐẶT BỘ KHUẾCH ĐẠI VÀO HỘP VÀ HIỆU CHỈNH.***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt, lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.03.0400	Lắp đặt bộ khuếch đại vào hộp và hiệu chỉnh				
EL.03.0401	Loại thiết bị có đầu giắc F	1 bộ		724.150	15.584
EL.03.0402	Loại thiết bị có đầu giắc KS	1 bộ		1.034.500	15.584

Ghi chú:

Trường hợp lắp đặt thiết bị trên cột thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2.

EL.03.0500 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NGUỒN 60VAC/15A VÀO HỘP.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt, lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật, đấu nối cáp nguồn AC, cáp tín hiệu và dây đất vào thiết bị. Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.03.0500	Lắp đặt thiết bị nguồn 60VAC/15A vào hộp				
EL.03.0501	Loại biến áp nguồn	1 tủ	84.436	419.296	825
EL.03.0502	Loại nguồn ổn áp	1 tủ	400	628.944	825
EL.03.0503	Loại nguồn có UPS	1 tủ	400	862.980	825

Trường hợp lắp đặt thiết bị trên cột thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2.

EL.04.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XỬ LÝ TÍN HIỆU TẠI TRUNG TÂM.

EL.04.0100 LẮP ĐẶT TỦ KHUNG GIÁ ĐỠ THIẾT BỊ.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt. Lắp đặt giá máy theo thiết kế; kiểm tra công việc đã hoàn thành. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.04.0101	Lắp đặt tủ khung giá đỡ thiết bị	1 cái	32.000	292.800	11.832

EL.04.0200 LẮP ĐẶT, HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ TÍN HIỆU.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt, đấu nối thiết bị, phụ kiện theo yêu cầu kỹ thuật; đo kiểm tra ghép nối, phối hợp; cài đặt, hiệu chỉnh các thông số theo chức năng thiết bị. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.04.0200	Lắp đặt, hiệu chỉnh thiết bị tín hiệu				
EL.04.0201	Loại thiết bị cộng/chia tín hiệu	1 thiết bị	21.300	361.520	8.149
EL.04.0202	Loại thiết bị khuếch đại tín hiệu đường dây	1 thiết bị	6.650	492.580	8.149

EL.04.0300 LẮP ĐẶT, HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ (ĐIỀU CHẾ, GIẢI ĐIỀU CHẾ. CHUYỂN ĐỔI A/D, D/A).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt, đấu nối thiết bị, phụ kiện theo yêu cầu kỹ thuật; cài đặt, hiệu chỉnh các thông số theo chức năng thiết bị. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.04.0300	Lắp đặt, hiệu chỉnh thiết bị (điều chế, giải điều chế. Chuyển đổi A/D, D/A)				
EL.04.0301	Loại thiết bị điều chế/giải điều chế	1 thiết bị	2.102	596.240	1.375
EL.04.0302	Loại thiết bị chuyển đổi A/D, D/A	1 thiết bị	2.325	483.340	1.375

EL.04.0400 LẮP ĐẶT CÁC BẢNG (PANEL) CHUYỂN MẠCH A/V.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; đo nguội, kiểm tra sơ bộ chất lượng thiết bị; lắp ráp các bảng; đấu nối dây tín hiệu cho bảng chuyển mạch, hàn nối cáp Audio, Video; lắp ráp các giắc cắm, kết nối tín hiệu với các thiết bị liên quan, vận hành thử. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.04.0400	Lắp đặt các bảng (Panel) chuyển mạch A/V				
EL.04.0401	Bảng tín hiệu Audio	1 thiết bị	1.420	490.400	825

EL.04.0402	Bảng tín hiệu Video	1 thiết bị	1.643	613.000	825
------------	---------------------	------------	-------	---------	-----

EL.04.0500 LẮP ĐẶT HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ KHUẾCH ĐẠI VÀ CHUYỂN MẠCH A/V.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; hàn nối cáp Audio, Video; lắp ráp các giắc cắm, kết nối tín hiệu với các thiết bị liên quan, vận hành thử. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.04.0500	Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị khuếch đại và chuyển mạch A/V				
EL.04.0501	Khuếch đại tín hiệu A/V	1 thiết bị	3.119	781.460	
EL.04.0502	Chuyển mạch tín hiệu A/V	1 thiết bị	3.119	903.440	

Ghi chú:

Đơn giá được tính cho trường hợp đường tín hiệu A/V ≤ 4 , thì đường tín hiệu A/V tăng thêm 4 thì đơn giá được nhân với hệ số 1,2.

EL.05.0000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU QUANG.

EL.05.0100 LẮP ĐẶT KHUNG MÁY, NGUỒN CUNG CẤP CHO MÁY.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt khung giá máy theo thiết kế, lắp đặt bộ nguồn; kiểm tra công việc đã hoàn thành. Thu dọn vệ sinh, xác lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.05.0100	Lắp đặt khung máy, nguồn cung cấp cho máy				
	Khung máy dựng thiết bị				
EL.05.0101	Nguồn cung cấp khung máy	1 thiết bị	1.940	195.200	
EL.05.0102		1 thiết bị	1.940	156.160	

EL.05.0200 LẮP ĐẶT MÁY THU/PHÁT QUANG, KHUẾCH ĐẠI QUANG, NODE QUANG.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt máy thu/phát vào khung giá máy theo thiết kế, hiệu chỉnh tín hiệu theo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra kết nối với các thiết bị. Thu dọn vệ sinh. Xác lập sơ đồ.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

EL.05.0200	Lặt đặt máy thu/phát quang, khuếch đại quang, Node quang				
EL.05.0201		1 thiết bị	3.960	856.250	16.512
EL.05.0202	Máy thu/phát quang	1 thiết bị	3.960	733.650	6.381
EL.05.0203	Khuếch đại quang Node quang	1 thiết bị	3.960	1.002.980	11.264

EL.05.0300 LẶT ĐẶT CHIA QUANG, BỘ GHÉP/TÁCH BƯỚC SÓNG, SUY HAO.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt thiết bị theo thiết kế; đo kiểm tra các thông số kỹ thuật, kiểm tra kết nối với các thiết bị. Thu dọn vệ sinh. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.05.0300	Lặt đặt chia quang, bộ ghép/tách bước sóng, suy hao				
EL.05.0301	Chia tín hiệu quang	1 thiết bị	3.960	495.040	17.676
EL.05.0302	Ghép/tách bước sóng	1 thiết bị	3.960	280.580	6.381
EL.05.0303	Suy hao quang	1 thiết bị	3.960	149.960	6.381

Ghi chú:

Khi công tác lắp đặt trên cột điện thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,3.

EL.06.0000 LẶT ĐẶT THIẾT BỊ INTERNET TRÊN CÁP MẠNG.

EL.06.0100 LẶT ĐẶT THIẾT BỊ CMTS-2 UPSTREAM/8 DOWN STREAM.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công; nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt; lắp đặt thiết bị theo thiết kế; đo kiểm tra đường tín hiệu downstream, cài đặt các thông số thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn vệ sinh. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.06.0101	Lặt đặt thiết bị CMTS-2 Upstream/8 Down stream	1 thiết bị	3.260	4.588.400	231.067

Ghi chú:

Đơn giá được tính cho trường hợp CMTS có 02 Downstream và 08 Upstream, khi đường Downstream tăng thêm 1 thì đơn giá được nhân với hệ số 1,5.

EL.06.0200 HIỆU CHỈNH ĐƯỜNG TRUYỀN NGƯỢC.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, Lắp bộ phát. Đo, cân chỉnh khuếch đại. Đo tín hiệu tại Headend. Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.06.0201	Hiệu chỉnh đường truyền ngược	1 thiết bị		1.185.200	367.592

Ghi chú:

Đơn giá được tính cho trường hợp CMTS có 02 Downstream và 08 Upstream, khí đường Downstream tăng thêm 1 thì đơn giá được nhân với hệ số 1,5.

EL.06.0300 KIỂM TRA, HIỆU CHỈNH TÍN HIỆU TRÊN ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ TOÀN TRÌNH HỆ THỐNG THU PHÁT TẠI TRUNG TÂM PHÒNG MÁY.

Thành phần công việc:

Nghiên cứu tài liệu, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, cố định lại thiết bị lần cuối, kiểm tra toàn bộ hoạt động của hệ thống; đo thử từng kênh tín hiệu (tín hiệu cao tần, tín hiệu hình, tín hiệu tiếng...); phối hợp ghép nối, hiệu chỉnh các thiết bị thành hệ thống thu truyền tín hiệu CATV. Hoàn chỉnh, dán hướng dẫn sử dụng bảng kênh. Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
EL.06.0300	Kiểm tra, hiệu chỉnh tín hiệu trên đường truyền và toàn trình hệ thống thu phát tại trung tâm phòng máy				
EL.06.0301	Số chương trình/trạm ≤ 15 kênh	1 trạm	17.504	13.516.384	662.866
EL.06.0302	Số chương trình/trạm ≤ 21 kênh	1 trạm	23.792	18.921.376	892.988
EL.06.0303	Số chương trình/trạm ≤ 32 kênh	1 trạm	29.858	26.489.336	1.325.732

Ghi chú:

Đơn giá trên áp dụng cho trạm thu phát có số chương trình < 32 kênh. Trường hợp kiểm tra hệ thống có số kênh > 32 thì đơn giá được nhân với hệ số 1,5.

BẢNG QUY ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ

TT	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	VẬT LIỆU		
1	Băng cách điện	cuộn	4.000
2	Băng cách điện 0,02 x 2m	cuộn	4.200
3	Băng cách điện 50x2m	cuộn	4.700
4	Băng keo chống ẩm	cuộn	2.000
5	Băng nhựa	m	12.700

6	Bộ gá bắt đèn	bộ	15.000
7	Bộ ke	bộ	50.000
8	Bộ kẹp tiếp đất	bộ	15.800
9	Bột than cốc	m ³	50.000
10	Bu lông	cái	3.677
11	Bu lông M16	bộ	5.518
12	Bu lông M8	bộ	2.564
13	Bu lông M8-M10	bộ	6.000
14	Bu lông M10 x 100 inox	kg	227.300
15	Bu lông M12-M20	bộ	6.400
16	Bu lông M8-10 x 100	kg	227.300
17	Bu lông 0 12	bộ	2.564
18	Cao su làm gioăng	m ²	400.000
19	Cao su sống	kg	39.100
20	Cáp âm tần 5C x 0,35 mm ²	m	12.958
21	Cáp âm tần 10C x 0,35 mm ²	m	25.916
22	Cáp âm tần 15C x 0,35 mm ²	m	38.874
23	Cáp âm tần 20C x 0,35 mm ²	m	51.832
24	Cáp Audio	m	118.000
25	Cáp đồng 0<=12mm	m	42.500
26	Cáp đồng 0<=16mm	m	84.800
27	Cáp đồng 0<=20mm	m	106.100
28	Cáp đồng 0>20mm	m	111.400
29	Cáp đồng trục Rg6	km	4.545.000
30	Cáp đồng trục Rg6	m	4.545
31	Cáp mềm	m	4.700
32	Cáp thép 010mm	kg	16.957
33	Cáp thoại	m	4.700
34	Cáp video	m	4.700
35	Cát vàng	m ³	122.084
36	Cầu dao 2 cực một chiều 10A	bộ	83.636
37	Chất hoá học	kg	30.000
38	Chia/Tap 2 way	cái	224.600
39	Chia/Tap 3 way	cái	241.600
38	Chia 1 GHz 2 way splitter	bộ	203.600
38	Chốt 75 Q F-Port Terminator	cái	2.800
39	Chốt 75 Q KS Port terminator	cái	43.600
40	Cọc đất V 50 x 50 x 5, L=1m	bộ	63.900
41	Cồn 90 ⁰	kg	11.400
42	Cồn 90 ⁰	lít	9.990
43	Đá dăm 1x2	m ³	198.773
44	Dải đồng 2000x20x2mm	tám	11.800
45	Đất đèn	kg	9.937

46	Đầu cốt	cái	8.000
47	Đầu cốt cáp các loại (M14-M15)	cái	6.500
48	Đầu cốt cáp dẫn đất (M100-M300)	cái	12.500
48	Đầu nối cáp F	hộp	22.100
49	Đầu nối cáp Connector RG11	hộp	22.100
49	Đầu nối cáp Pintype QR540	hộp	64.300
50	Dây buộc cáp 100 x 2 (loại dây đồng bọc nhựa 01)	m	385
51	Dây đồng 0 4mm	m	11.100
52	Dây đồng 0 4mm mạ kẽm	kg	109.000
53	Dây liên kết <= 25 x 4 mm ($\varnothing$ <=12mm)	m	36.900
54	Dây liên kết <= 40 x 4 mm ($\varnothing$ <=16mm)	m	61.600
55	Dây liên kết <= 55 x 5 mm ($\varnothing$ <=20mm)	m	81.180
56	Dây liên kết > 55 x 5 mm ($\varnothing$ >20mm)	m	84.700
57	Đèn tín hiệu (Chống nổ chụp hồng ngọc)	bộ	350.000
58	Điện cực tiếp đất (25x25x4 mm, L=2,5m)	điện cực	830
59	Điện cực tiếp đất (40x40x4 mm, L=2,5m)	điện cực	2.100
60	Điện cực tiếp đất (75x75x7 mm, L=2,5m)	điện cực	13.100
61	Điện cực tiếp đất (100x100x10 mm, L=2,5m)	điện cực	33.300
62	Đinh vít	cái	2.000
63	Đinh vít nở	bộ	2.000
64	Đinh vít nở M12	bộ	2.000
65	Đinh vít nở nhựa M6	cái	2.000
66	Đinh vít nở sắt M8	cái	3.000
67	Găng cao su	đôi	13.600
68	Giá đỡ đèn tín hiệu	bộ	50.000
69	Giá đỡ thiết bị	bộ	448.000
70	Giấy giáp số 0	tờ	8.000
71	Giấy giáp số 2	tờ	8.000
72	Giấy lau mịn TISSU	hộp	8.200
73	Giấy nhám	tờ	2.300
74	Giẻ lau	kg	8.000
75	Gioăng chống nước (cho cả hệ thống)	bộ	12.727
76	Gỗ ván khuôn	m ³	3.888.000
77	Gỗ ván nhóm IV	m ³	4.320.000
78	Hộp cáp	hộp	295.300
79	Jắc các loại	cái	4.300
80	Jắc F	cái	2.500
81	Keo cao su non	cuộn	1.500
82	Keo cao su sống	kg	15.000
83	Keo chống ẩm Densomast	kg	20.000
84	Keo chống nước (cho cả hệ)	tuýp	4.545
85	Keo dán	tuýp	4.545
86	Kẹp	bộ	15.000

87	Kẹp cáp	cái	15.000
88	Kẹp nhựa cố định cáp	cái	15.000
89	Kẹp nhựa cố định ống nhựa	cái	15.000
90	Kẹp tiếp đất	cái	15.800
91	Khung L30x30x3mm có lưới B40	m ²	122.300
92	Lạt nhựa 300 mm	cái	130
93	Lạt nhựa 5x200 mm	cái	150
94	Lạt nhựa 5x200 mm	kg	38.500
95	Máng cáp	m	27.300
96	Mỡ	kg	47.500
97	Môi hàn Cadweld	môi	50.000
98	Muối ăn	kg	4.000
99	Nước	lit	6,055
100	Ống bảo vệ cáp bằng kim loại Ø<80mm (Ống thép Ø80mm, dày 2mm)	m	65.100
101	Ống ghen	m	9.100
102	Ống lưới PVC Ø16	m	6.200
103	Ống nhựa Ø <90	m	28.800
104	Ống PVC Ø21	m	6.200
105	Ống thép mạ kẽm Ø 80 x 45	kg	24.500
106	Ống thép Ø 40 x 4,0	kg	24.500
107	Ôxy	chai	69.100
108	Que hàn	kg	13.600
109	Sàn cách điện bằng gỗ	m ²	129.600
110	Sơn	kg	26.500
111	Sơn chống rỉ	kg	43.800
112	Sơn màu các loại	kg	55.500
113	Tấm kê sàn cách điện bằng gỗ nhóm II (KT: 50x50x5cm)	tấm	87.000
114	Tấm thép có một mặt mạ đồng (200x50x5) mm	tấm	14.200
115	Tấm tiếp đất (KT: 50 x 50 x 0,5cm, bao gồm cả bulông để kết cuối cáp)	tấm	172.400
116	Tăng đơ	bộ	68.200
117	Tem đánh dấu	cái	2.000
118	Thảm cách điện	m ²	963.600
119	Thanh nối đơn (thanh đồng 2000x100x5)	thanh	147.500
120	Thép 45 x 45 x 5	kg	16.957
121	Thép dẹt 84 x 4	kg	16.957
122	Thép góc L32x32x4	kg	16.957
123	Thép hình 10x200	kg	16.957
124	Thép hình 45x45x4	kg	16.957
125	Thép L 100 x 100 x 10	kg	16.957
126	Thép L 75 x 75 x 5	kg	16.957

127	Thép L45x45x4	kg	16.957
128	Thép 01mm	kg	16.977
129	Thép 02mm	kg	16.977
130	Thép 03mm	kg	16.977
131	Thép 04mm	kg	16.977
132	Thép 06mm	kg	16.977
133	Thiếc hàn	kg	10.609
134	Thuốc hàn	kg	13.000
135	Tôn mái lợp (Khổ 1,2, dày 0,44mm)	m ²	68.420
136	Tôn tráng kẽm (dày 1mm)	kg	16.850
137	Vòng ốp ống L=1m (021 mm)	cái	6.200
138	Vữa bê tông M200, đá 1x2 (C3123)	m ³	715.800
139	Xà gồ thép L 50 x 50 x 5	kg	16.957
140	Xăng A92	lít	19.282
141	Dầu Diezel	lít	19.236
142	Điện	kWh	1.139
143	Xi măng PCB40	kg	1.699
II	NHÂN CÔNG		
1	Công nhân 3,0/7	công	156.500
2	Công nhân 3,5/7	công	168.600
3	Công nhân 4,0/7	công	180.800
4	Công nhân 4,5/7	công	195.200
5	Công nhân 5,0/7	công	209.600
6	Công nhân 6,0/7	công	243.900
7	Kỹ sư 3,0/8	công	206.400
8	Kỹ sư 4,0/8	công	225.800
9	Kỹ sư 5,0/8	công	245.200
III	MÁY THI CÔNG		
1	Ampe kìm	ca	4.085
2	Anten chuyên dụng	ca	4.730
3	Bộ đàm 5W	ca	4.215
4	Bộ điều chế TV	ca	4.085
5	Bộ đo phân tích tín hiệu Audio	ca	25.125
6	Bộ đo phân tích tín hiệu Video	ca	101.311
7	Bộ đo và máy phân tích âm thanh	ca	25.125
8	Bộ giải điều chế TV	ca	4.730
9	Bộ phối ghép cao tần đa năng	ca	27.743
10	Bộ tạo tín hiệu AV	ca	4.085
11	Bộ tạo tín hiệu chuẩn Audio	ca	61.451
12	Bộ tạo tín hiệu chuẩn Video	ca	61.451
13	Bộ thiết bị đo điện trở đất	ca	27.437
14	Cần trục 5 tấn	ca	1.466.974
15	Cần 16 tấn (Cần trục ô tô)	ca	2.577.576

16	Điện thoại di động nội bộ	ca	4.800
17	Đồng hồ đo công suất	ca	58.266
18	Đồng hồ vạn năng	ca	2.750
19	Khoan điện ≤ 1 Kw	ca	118.322
20	Khoan điện 4,5kW	ca	163.200
21	Máy bơm nước 1,5 KW	ca	111.216
22	Máy đếm tần số 20Ghz	ca	13.909
23	Máy định vị	ca	157.500
24	Máy đo công suất Sanwa DW-6060	ca	51.876
25	Máy đo công suất quang	ca	63.813
26	Máy đo công suất RF	ca	51.876
27	Máy đo cường độ điện trường xách tay	ca	36.366
28	Máy đo cường độ trường	ca	36.366
29	Máy đo điện trở cách điện	ca	6.784
30	Máy đo điện trở suất của đất	ca	27.437
31	Máy đo điện trở tiếp đất	ca	13.804
32	Máy đo mức tín hiệu	ca	48.828
33	Máy đo mức tín hiệu RF	ca	48.828
34	Máy đo pha tín hiệu	ca	58.865
35	Máy đo phân tích mạng	ca	132.881
36	Máy đo phân tích tín hiệu audio	ca	101.311
37	Máy đo phân tích tín hiệu video	ca	101.311
38	Máy đo tín hiệu RF	ca	48.828
39	Máy đo trường	ca	36.366
40	Máy hàn 23 kW	ca	199.772
41	Máy hàn 5 kW	ca	130.923
42	Máy hàn cáp sợi quang	ca	112.944
43	Máy hiện sóng	ca	61.974
44	Máy in	ca	10.733
45	Máy khoan địa chất	ca	59.406
46	Máy kinh vĩ (Máy đo độ cao)	ca	18.492
47	Máy làm đầu cáp chuyên dụng	ca	6.225
48	Máy phân tích chất lượng hình ảnh	ca	101.311
49	Máy phân tích mạng	ca	132.881
50	Máy phân tích mạng Cable Modem	ca	132.881
51	Máy phân tích phổ	ca	101.311
52	Máy phát số chuẩn	ca	21.464
53	Máy phát Test AM - FM	ca	4.085
54	Máy phát Test cao tần	ca	4.085
55	Máy phát tín hiệu hình ảnh chuẩn - Digital	ca	29.849
56	Máy tính	ca	13.222
57	Máy tính chuyên dụng	ca	27.736
58	Máy tời 3 tấn	ca	153.010

59	Mêgôm mét	ca	1.688
60	Tải giả	ca	920
61	Thiết bị Calible	ca	48.828
62	Xe chuyên dụng đo cường độ điện trường	ca	979.692
63	Máy sấy ống dẫn sóng 1,5 KW	ca	23.853

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk